

Công ty trách nhiệm hữu hạn

Nhà máy sản xuất ô tô GAZ

(Automobile Plant GAZ LLC)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

ÁP DỤNG CHO XE GAZELLE NEXT, GAZELLE NN

Tái bản lần 08

CHLB NGA

© Automobile Plant GAZ, 2023

Nghiêm cấm mọi hành vi sao chép, tái tạo hoặc biên dịch toàn bộ hoặc một phần tài liệu này, trừ khi có sự cho phép chính thức của Nhà máy sản xuất ô tô GAZ.

GIỚI THIỆU

Cảm ơn bạn vì đã mua sản phẩm xe GAZelle Next và GAZelle NN!

Tin cậy và tiện nghi, các sản phẩm xe thuộc dòng GAZelle Next và GAZelle NN được thiết kế để hoạt động trên mọi địa hình trong các điều kiện khí hậu khác nhau.

Hiệu năng, độ tin cậy cao và độ phức tạp bảo trì tối thiểu của xe phụ thuộc vào việc tuân thủ các quy tắc vận hành và bảo trì. Do đó, chúng tôi khuyến nghị bạn nên đọc kỹ hết cuốn Hướng dẫn sử dụng này, ghi nhớ và thực hiện theo các khuyến cáo của chúng tôi về vận hành và bảo dưỡng xe đúng cách.



CẢNH BÁO!

Biểu tượng này đánh dấu các quy tắc sử dụng xe cơ bản, sẽ có ảnh hưởng tới sự an toàn của bạn, của hành khách và người đi đường. Luôn luôn tuân thủ các quy định này!



CẢN TRỌNG!

Biểu tượng này đánh dấu các cảnh báo hoặc thông tin cụ thể về sử dụng xe, phương pháp và quy trình đúng cho một số hoạt động bảo dưỡng và phát hiện vấn đề và một số các đề xuất khác. Tuân thủ theo các khuyến cáo này sẽ giúp tránh gây hư hại cho xe.

Sách hướng dẫn này miêu tả cấu hình xe hoàn chỉnh nhất, do đó, một số thiết bị nhất định có trong Hướng dẫn sử dụng có thể không có trên xe của bạn vì không được cung cấp cho một số phiên bản hoặc kết cấu.

Thiết kế xe hiện đang được cải tiến liên tục, do đó một số thông tin và số liệu trong ấn phẩm này có thể sẽ khác đôi chút so với dữ liệu áp dụng cho xe của bạn và do đó sẽ không cấu thành căn cứ để khiếu nại.

Bảo dưỡng xe định kỳ theo Hướng dẫn sử dụng và Sổ bảo hành là điều kiện tiên quyết để đảm bảo cho xe hoạt động đáng tin cậy.

Chúc bạn lái xe an toàn!

TRƯỚC KHI VẬN HÀNH



CHÌA KHÓA



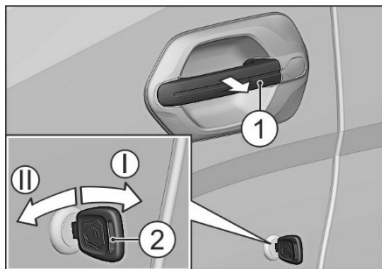
Mỗi xe được trang bị một bộ chìa khóa.

Bộ chìa khóa bao gồm hai chìa khóa đơn 1 dùng cho cửa buồng lái, cửa trượt bên và cửa sau, cũng như các phụ kiện và ổ vận khóa khởi động (đánh lửa).

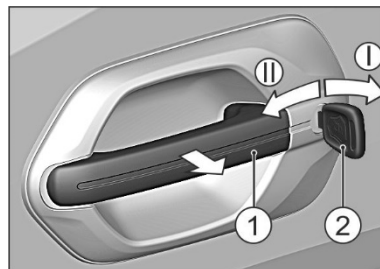
Số chìa khóa được ghi trên thẻ đeo 2.

KHÓA VÀ MỞ KHÓA CÁC CỬA

Cửa buồng lái (phiên bản 1) và trên một số phiên bản tay nắm cửa buồng lái (phiên bản 2) được trang bị một ổ khóa cho phép khóa/mở khóa cửa từ ngoài xe.



Phiên bản 1



Phiên bản 2

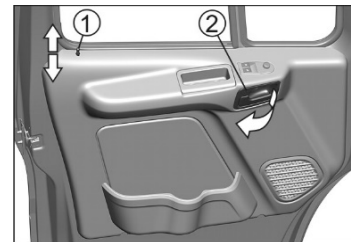
Mở khóa:

- Tra chìa khóa 2 vào lỗ khóa và vặn hết cỡ về phía bên phải (vị trí I).
- Vặn chìa khóa về vị trí ban đầu và rút chìa khóa ra.
- Kéo tay nắm 1 cửa để mở cửa.

Khóa:

- Đóng cửa, tra chìa khóa vào lỗ khóa và vặn hết cỡ về phía bên trái (vị trí II).
- Vặn chìa khóa về vị trí ban đầu và rút chìa khóa ra.

Từ bên trong, các cửa có thể được khóa bằng cách ấn nút 1. Khi nút 1 đã được ấn xuống, cửa sẽ không thể mở được từ bên ngoài.



Để mở cửa đã khóa từ bên trong, kéo tay cầm 2 hai lần: lần thứ nhất là để mở khóa (nút 1 sẽ bật lên), lần thứ hai là để mở cửa.
Cơ chế khóa của cửa buồng lái loại bỏ khả năng khóa cửa trong khi cửa đang mở.



CẢN TRỌNG!

Các nút khóa cửa (trừ đối với các cửa của khoang hàng trên xe van) nên được giữ mở trong khi lái xe để tải xé và/hoặc hành khách thoát hiểm dễ dàng trong tình huống khẩn cấp.



CẢN TRỌNG!

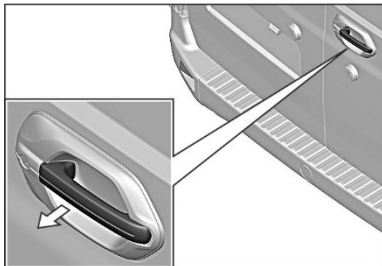
Không được tác dụng lực quá lớn (trên 9kg) lên nút khóa và lên chìa khóa khi cửa buồng lái mở, nếu không khóa sẽ bị hư hại. Trong trường hợp này, tính năng ngăn đóng cửa do vô ý bằng chặn khóa sẽ không còn khả dụng.

Xe van cũng có một cửa trượt bên ở bên phải và một cửa đôi sau.

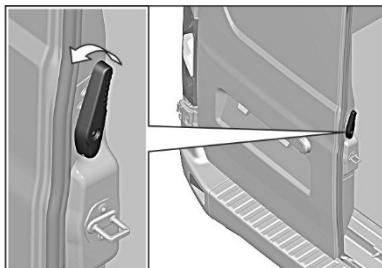
Khóa của cửa trượt bên và cánh bên phải cửa sau sử dụng tương tự như khóa buồng lái, khác biệt duy nhất là cửa được mở bằng cách vặn chìa khóa sang bên trái, khóa bằng cách vặn sang bên phải.

Để mở cửa trượt từ bên ngoài ngoài, kéo tay cầm và trượt cửa về phía sau. Để đóng cửa trượt từ bên ngoài, kéo tay cầm về hướng đầu xe và trượt cửa.

Để mở cửa trượt bên từ bên trong, kéo tay cầm theo hướng ngược hướng đầu xe và trượt cửa về phía sau. Cũng dùng tay cầm đó để đóng cửa từ phía trong.



Để mở cánh bên phải cửa sau từ bên ngoài/bên trong, kéo tay cầm bên ngoài hoặc bên trong của cánh cửa bên phải.



Để mở cánh bên trái, kéo tay cầm ở mặt cuối cánh cửa ngược chiều kim đồng hồ và mở cửa. Đầu tiên đóng cánh cửa bên trái, sau đó đóng cánh cửa bên phải.



CẢN TRỌNG!

Đóng cánh bên trái cửa khi cánh bên phải còn đóng có thể làm hư hại các cánh cửa.



Phương án khác là, cửa trượt bên và các cánh cửa sau của khoang hàng có thể được khóa/mở khóa bằng một nút trên bảng điều khiển. Khi cửa trượt bên và cửa sau đã khóa và bộ thiết bị (đánh lửa) đang Bật, đèn báo hiệu tích hợp với nút sẽ sáng lên. Chức năng khóa/ mở khóa cửa bằng nút sẽ bị vô hiệu hóa nếu cửa trượt bên và cửa sau đang mở.

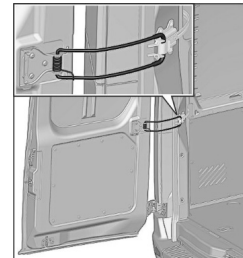


CẢN TRỌNG!

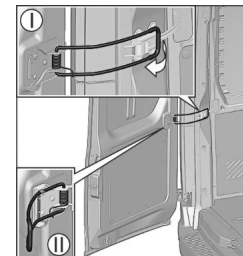
Motor và bánh răng của các khóa trên cửa trượt bên và cửa sau được bảo vệ chống quá nhiệt do khóa/mở khóa quá thường xuyên (trên 5 lần liên tiếp). Trong trường hợp này, khóa từ xa (tùy chọn) sẽ bị vô hiệu hóa trong vài phút, sau đó được kích hoạt trở lại.

Các cánh cửa sau sẽ mở ra 270° và có thể được giữ ở vị trí mở 90° bằng chặn cửa (chặn cửa không được lắp đặt trên xe buýt, các cánh cửa sau có thể mở ra 180° và không thể giữ được ở vị trí mở 90°)

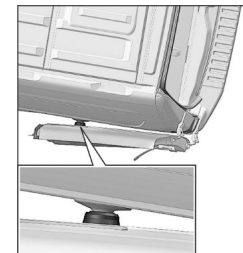
Để giữ cánh cửa bên trái hoặc bên phải của cửa sau ở vị trí mở 90°, hãy mở cánh cửa và đảm bảo rằng cần chặn cửa đã kích hoạt chặn cửa như trong hình.



Để chốt cánh cửa bên phải hoặc bên trái ở vị trí mở 270°, mở cửa một góc nhỏ hơn 90° và đảm bảo là cần chặn cửa chưa kích hoạt chặn cửa (vị trí I), di chuyển cần chặn cửa theo hướng mũi tên như trong hình và mở cửa ra. Nếu cần thiết, có thể vô hiệu hóa chặn cửa (**không được khuyến khích!**) bằng cách khóa cần bằng bộ chặn lò xo (vị trí II). Để kích hoạt chặn cửa, kéo cần chặn cửa và kích hoạt cần trên chặn cửa.



Chặn cửa từ tính sẽ tự động giữ cửa ở vị trí mở hết cỡ (~270°). Để mở khóa, kéo cánh cửa theo hướng đóng (về phía bạn).



BẠC BƯỚC CHÂN TỰ ĐỘNG

Để hành khách lên xuống xe được thuận tiện, xe buýt được trang bị bậc bước chân tự động.

Bậc bước chân tự động sẽ tự động mở ra khi cửa trượt bên bắt đầu mở và thu lại khi cửa đóng.



CẢN TRỌNG!

Với xe van, để cảnh báo có xe đang dừng trên đường với cửa sau ở vị trí mở 90°, cần phải lắp biển báo dừng khẩn cấp.



CẢN TRỌNG!

Để tránh biến dạng bộ phận thân xe do va đập, giữ cánh cửa cho đến khi chặn cửa từ tính được kích hoạt khi mở cửa hết cỡ.



CẢNH BÁO!

bậc bước chân tự động, cần phải liên tục theo dõi tình trạng của bậc bước chân và kịp thời loại bỏ các bụi bẩn, tuyết bám trên bề mặt. Bệ bước chân không sạch có thể gây thương tích cho hành khách.



CẢNH BÁO!

Không được chạy xe khi cửa mở hoặc cửa đóng chưa chặt. Việc lái xe, ngay cả ở tốc độ tối thiểu, chỉ được phép khi bệ bước chân đã được thu lại hoàn toàn. Khi xe buýt di chuyển với bệ bước chân chưa được thu lại có thể gây thương tích cho những người xung quanh và nếu va chạm với chướng ngại vật, bệ bước chân có thể bị gãy hoặc hư hỏng.

HỆ THỐNG KHÓA CỬA TRUNG TÂM

Chức năng khóa trung tâm sẽ chỉ hoạt động khi có nguồn cấp điện (ắc quy đã nạp).

Khóa trung tâm cùng lúc khóa và mở khóa cửa buồng lái và cửa khoang hành khách.

Khóa Từ bên ngoài: đóng cửa và vặn chìa khóa đã tra vào ổ khóa cửa buồng lái hết cỡ về bên trái. Vặn chìa khóa về vị trí ban đầu và rút ra.

Từ bên trong: sau khi đã đóng cửa, ấn nút khóa trên cửa buồng lái xuống – nút khóa trên cửa buồng lái và cửa khoang hành khách sẽ được kéo xuống.

Mở khóa. Từ bên ngoài: đóng cửa và vặn chìa khóa đã tra vào ổ khóa cửa buồng lái hết cỡ về bên phải. Vặn chìa khóa về vị trí ban đầu và rút ra.

Từ bên trong: kéo tay cầm bên trong trên cửa buồng lái một lần. Các nút khóa trên cửa buồng lái và cửa khoang hành khách sẽ bật lên, và cửa sẽ mở khóa. Để mở cửa, kéo tay cầm bên trong lại lần nữa.



CẢN TRỌNG!

Khóa trung tâm có chức năng bảo vệ motor và bánh răng của khóa quá nhiệt do khóa/mở khóa quá thường xuyên (trên 5 lần liên tiếp). Trong trường hợp này, khóa trung tâm sẽ bị vô hiệu hóa trong vài phút, sau đó được kích hoạt trở lại.

GHẾ NGỒI

Ghế ngồi của tài xế cần được điều chỉnh như sau:

- Thực hiện các điều chỉnh để thiết lập ghế ngồi sao cho có thể thoải mái vận hành các bàn đạp điều khiển;
- Điều chỉnh độ nghiêng của tựa lưng sao cho có thể đẩy cần số sang số năm mà không cần phải nhấc lưng khỏi tựa lưng.



CẢNH BÁO!

Để tránh nguy hiểm, không được điều chỉnh ghế tài xế trong khi đang lái xe.

Ghế tài xế

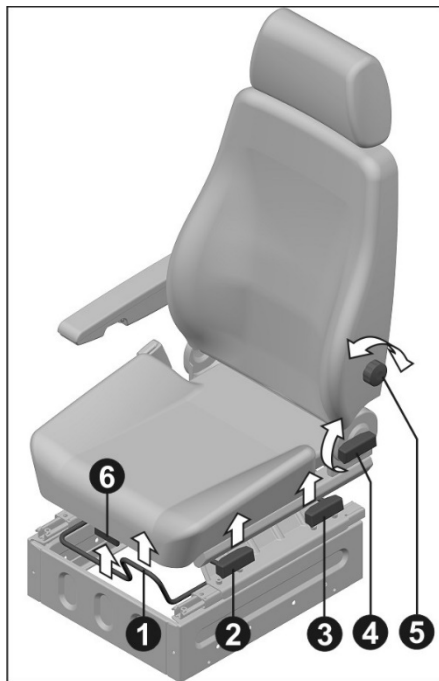
Tùy theo kết cấu xe, ghế tài xế có thể được trang bị tựa tay điều chỉnh được, đệm ghế và tựa lưng sưởi điện, điều chỉnh chống cứng lưng dưới và điều chỉnh đệm ghế dọc.

Góc của tựa tay có thể được điều chỉnh bằng cách vận nôm ở phần trước phía dưới của tựa tay.

Ghế có các điều chỉnh sau:

- Theo chiều dọc;
- Độ cao phần trước của ghế;
- Độ cao phần sau của ghế;
- Góc nghiêng tựa lưng;
- Cứng lưng dưới;
- Chuyển động theo chiều dọc của đệm ghế.

Để điều chỉnh ghế theo chiều dọc, Kéo cần điều chỉnh theo chiều dọc 1 lên trên và đưa ghế tới vị trí mong muốn. Sau khi điều chỉnh hãy đảm bảo là ghế đã được cố định đúng vị trí.



Phiên bản 1



Phiên bản 2

Để điều chỉnh độ cao phần trước hoặc sau của ghế, kéo cần gạt 2 hoặc 3 tương ứng lên, và sau đó lần lượt thiết lập độ cao mong muốn cho phần trước hoặc phần sau của ghế.

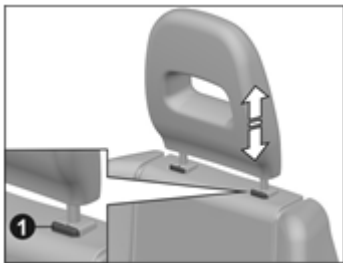
Để điều chỉnh góc nghiêng tựa lưng, quay cần gạt 4 như trong hình và thiết lập vị trí nghiêng tựa lưng như mong muốn.

Để điều chỉnh cứng lưng dưới, quay cần gạt 5 như trong hình và thiết lập độ cứng phần đỡ lưng dưới như mong muốn.

Ghế tài xế được gắn trên một đế hàn, cũng có thể được sử dụng làm một khoang chứa để đựng các vật nhỏ. Để tiếp cận khoang này, nghiêng lưng ghế ra phía trước và trượt ghế hết cỡ về phía trước.

Để điều chỉnh vị trí theo chiều dọc của đệm ghế, nâng cần gạt số 6 như trong hình và điều chỉnh trong khi giữ cần gạt, sau đó thả cần gạt ra.

Tựa đầu của ghế tài xế có thể điều chỉnh độ cao.



Để điều chỉnh vị trí tựa đầu, ấn giữ chốt 1 và điều chỉnh tựa đầu lên hoặc xuống sao cho gáy của bạn đặt vào tâm của tựa đầu. Sau đó thả chốt và thử lay tựa đầu để đảm bảo rằng tựa đầu đã cố định.

Phiên bản 1



Để điều chỉnh tựa đầu, nắm lấy tựa đầu bằng tay sau đó trượt lên hoặc trượt xuống sao cho gáy của bạn đặt vào tâm của tựa đầu.

Phiên bản 2

Ghế hành khách



Ghế hành khách là ghế đôi và không điều chỉnh được.

Ở bên phải của ghế hành khách có một giá đỡ để lắp bình chữa cháy.

Hàng ghế thứ hai xe cabin khoang lái đôi cũng có các ghế có thiết kế tương tự.

Trên xe cabin khoang lái đôi, bình chữa cháy được đựng lắp trên giá đỡ ở ghế sau bên phải.

Tùy thuộc vào cấu hình xe, xe có thể được trang bị ghế hành khách phía trước có dây đai chéo cho hành khách ở giữa tích hợp với đệm ngả. Phần tựa lưng của ghế này không thể điều chỉnh được. Dưới chân ghế bên phải có giá đỡ để lắp bình chữa cháy.



Trên một số phiên bản xe, ghế trước là ghế đơn, có thể điều chỉnh góc tựa lưng, góc tựa tay và chiều cao tựa đầu.

Dưới chân ghế bên trái có giá đỡ để lắp bình chữa cháy.

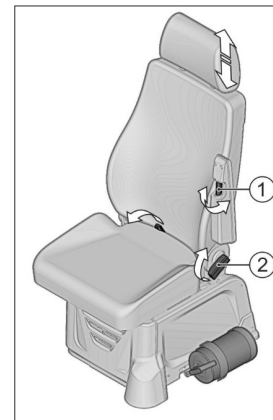
Ngoài ra, ghế còn có chức năng của hộp đựng đồ, được bọc xung quanh bởi các tấm che trang trí bên ngoài.

Để tiếp cận khoang đựng đồ, hãy kéo dây của đệm ngồi và nhấc đệm ghế về phía trước đến vị trí thẳng đứng.

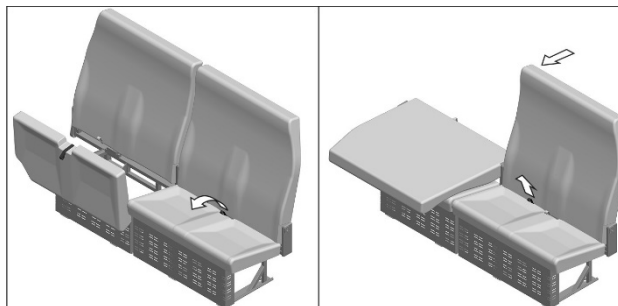
Để điều chỉnh góc của tựa tay, xoay núm 1 và thiết lập vị trí mong muốn của tựa tay.

Để điều chỉnh góc lưng ghế, quay cần gạt 2, thiết lập vị trí tựa lưng mong muốn và thả cần gạt.

Để điều chỉnh độ cao của tựa đầu, nắm lấy tựa đầu bằng tay sau đó trượt lên hoặc trượt xuống sao cho gáy của bạn đặt vào tâm của tựa đầu



Các xe có thể được trang bị ghế hành khách hàng thứ hai có thể chuyển đổi được thành giường ngủ, là tiêu chuẩn cho xe van khoang lái đôi và xe tải khoang lái đôi. Đồng thời, ghế ngồi có thể được sử dụng như một hộp đựng đồ cấp thành bởi các tấm trang trí bên ngoài.



Để tiếp cận học đựng đồ, kéo dây đệm ghế lên và nhấc đệm ghế về phía trước đến vị trí thẳng đứng.

Để gấp ghế thành giường nằm, lưu ý đệm ngồi được gấp lại vị trí ban đầu, kéo dây khóa tựa lưng và hạ tựa lưng xuống như minh họa, đặt tựa lưng lên đệm ngồi.

Để đưa tựa lưng về vị trí thẳng đứng, hãy nhấc tựa lưng lên và đảm bảo được cố định chắc chắn.

Khi lắp đặt phương án ghế hành khách hàng sau chuyển đổi được, bình chữa cháy sẽ được lắp ở khung ghế hành khách hàng trước.



CẢNH BÁO!

Không được lái xe khi có người ngồi hoặc nằm trên hàng ghế thứ hai khi ghế được gấp thành giường, cũng như khi tựa lưng của hàng ghế thứ hai không được cố định ở vị trí thẳng đứng.

Các ghế trong khoang hành khách của xe buýt là ghế đơn, không điều chỉnh được, và lắp trên một chân đế duy nhất. Ghế bên trái được trang bị một dây an toàn chéo và tựa tay. Ghế ngồi bên phải không trang bị dây an toàn.

Trong nội thất xe buýt, tùy theo cấu hình có thể lắp đặt các ghế đơn cố định, có dây đai an toàn hai điểm hoặc không có dây đai an toàn. Ghế cá nhân có thể được trang bị tựa tay. Ở hàng ghế đầu tiên của xe buýt có thể có chỗ ngồi dành riêng cho người thuộc nhóm ưu tiên.

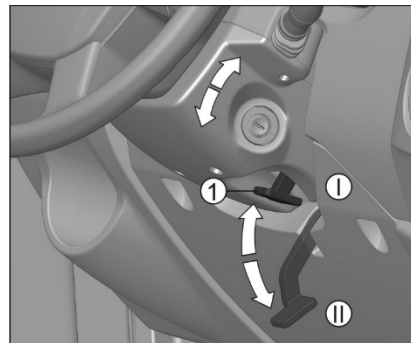
TRỤ LÁI

Trụ lái có thể điều chỉnh độ nghiêng.

Để điều chỉnh trụ lái, kéo cần gạt khóa trụ lái 1 xuống (vị trí II), thiết lập vô lăng vào vị trí thuận tiện rồi kéo cần gạt lên hết cỡ (về vị trí I ban đầu) để khóa trụ lái.

Chỉ điều chỉnh vô lăng sau khi bạn đã điều chỉnh ghế tài xế.

Điều chỉnh vô lăng sao cho có thể với tới phần bên trên dễ dàng khi tay ở tư thế hơi cong.



CẢNH BÁO!

Để tránh tình huống nguy hiểm, không được điều chỉnh trụ lái khi xe đang di chuyển.

DÂY AN TOÀN

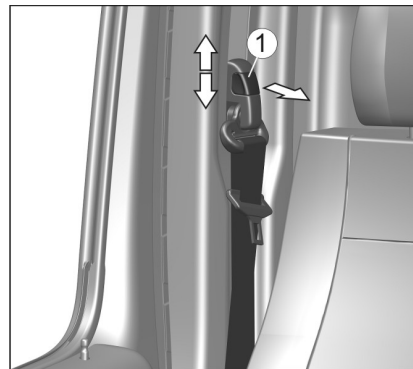
Dây an toàn là biện pháp hiệu quả để bảo vệ tài xế và hành khách tránh khỏi các hậu quả nghiêm trọng từ tai nạn giao thông.

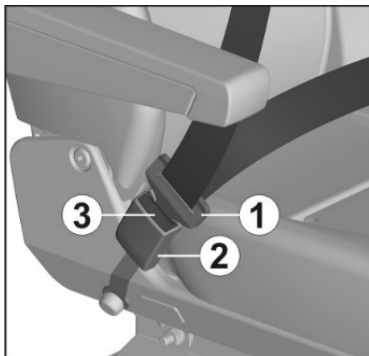
Xe được trang bị ba loại dây đai: dây an toàn ba điểm (đai đeo chéo và quanh hông) có bộ tự rút quán tính, dây an toàn hai điểm (đai quanh hông) tĩnh với bộ điều chỉnh độ dài thắt thủ công, hoặc dây an toàn hai điểm (đai quanh hông) có bộ tự rút quán tính. Đối với dây an toàn đai đeo chéo và quanh hông, cũng như đai hai điểm (đai quanh hông) có bộ tự rút quán tính thì không cần điều chỉnh.

Đối với dây đai quanh hông tĩnh cần điều chỉnh độ dài cụ thể của dây đai, đồng thời khi điều chỉnh phải lưu ý đai quanh hông phải vừa thoải mái với hông. Độ dài của dây đai được thay đổi bằng bộ điều chỉnh.

Dây an toàn của ghế tài xế và ghế hành khách bên phải hàng trước được trang bị các cơ chế cho phép điều chỉnh độ cao của dây an toàn phía trên, nhờ đó đảm bảo sử dụng dây an toàn thoải mái cho người có chiều cao khác nhau. Dây an toàn đai đeo chéo và quanh hông của các ghế sau không được trang bị các cơ chế tương tự.

Để điều chỉnh vị trí của đầu dẫn dây trên, kéo nút 1 và đồng thời di chuyển đầu dẫn lên hoặc xuống theo yêu cầu.





Để khóa dây an toàn, kéo từ từ (không giật) dây thắt lưng ở lưỡi khóa 1 sao cho độ dài dây qua ngực và hông là gần như nhau, và nhét lưỡi khóa vào khóa 2 tương ứng cho tới khi nghe tiếng cách.

Phần dây an toàn trên nên đi qua tâm vai, nhưng không được đi qua cổ hoặc cánh tay dưới, và nên vừa thoải mái với thân trên.

Phần dây an toàn ở đùi nên ở càng thấp càng tốt và nên vừa chặt với hông. Nếu không, thả dây khỏi khóa và kéo.

Để thả dây an toàn, bấm nút màu đỏ 3 trên khóa tương ứng. Lưỡi khóa sẽ được lò xo đẩy ra. Cầm lưỡi khóa đẩy dây ngược lại bằng tay để cho cơ chế cuộn lại dây dễ dàng hơn.

Phụ nữ mang thai cũng phải đeo dây an toàn. Xin hãy lưu ý rằng dây an toàn phải được đặt sao cho tránh gây áp lực cho bụng. Dây đùi nên được đặt dưới bụng.



CẢN TRỌNG!

Các dây an toàn đã từng phải chịu tải nghiêm trọng do tai nạn giao thông, hoặc các dây an toàn có vết xước, rách hoặc các hư hại khác phải được thay bằng bộ dây an toàn mới đầy đủ.

Không được phép thay đổi dây an toàn.

Không được phép thắt một dây an toàn cho hai người, và đặc biệt không được thắt dây an toàn cho trẻ ngồi trên đùi hành khách.

GIỜNG CHIẾU HẬU

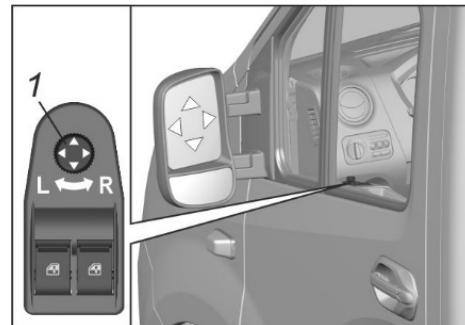
Để điều chỉnh các gương chiếu hậu bên ngoài chạy bằng điện, khi đã bật bộ công cụ và Công tắc khởi động (đánh lửa), vận nút 1 của bảng điều khiển để chọn gương bên phải R hoặc bên trái L. Di chuyển cần gạt về bên phải hoặc bên trái để điều chỉnh vị trí theo chiều ngang, và lên hoặc xuống để điều chỉnh theo chiều dọc. Khi các đèn báo hiệu được bật, bảng điều khiển sẽ được chiếu sáng.

Để điều chỉnh gương bên ngoài không dùng điện, điều chỉnh chúng bằng tay.

Nếu gương bên ngoài bị đóng sương mù hoặc đóng băng, bật chức năng làm nóng gương bằng công tắc sưởi trên dây công tắc ở trên bảng điều khiển (đối với xe tải và xe van) hoặc bên phải của vô lăng (đối với xe buýt). Để tắt chức năng sưởi gương, bấm công tắc lại lần nữa.

Chỉ điều chỉnh gương chiếu hậu sau khi bạn đã điều chỉnh ghế tài xế.

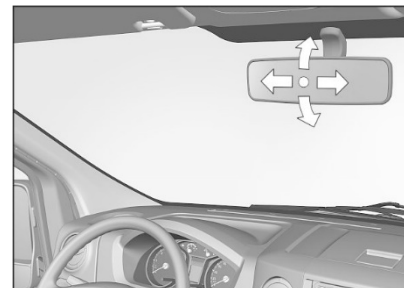
Gương chiếu hậu được trang bị cơ chế gấp, và khi va phải vật cản chúng sẽ gấp theo hướng va chạm, nhờ đó tránh hư hại gương.



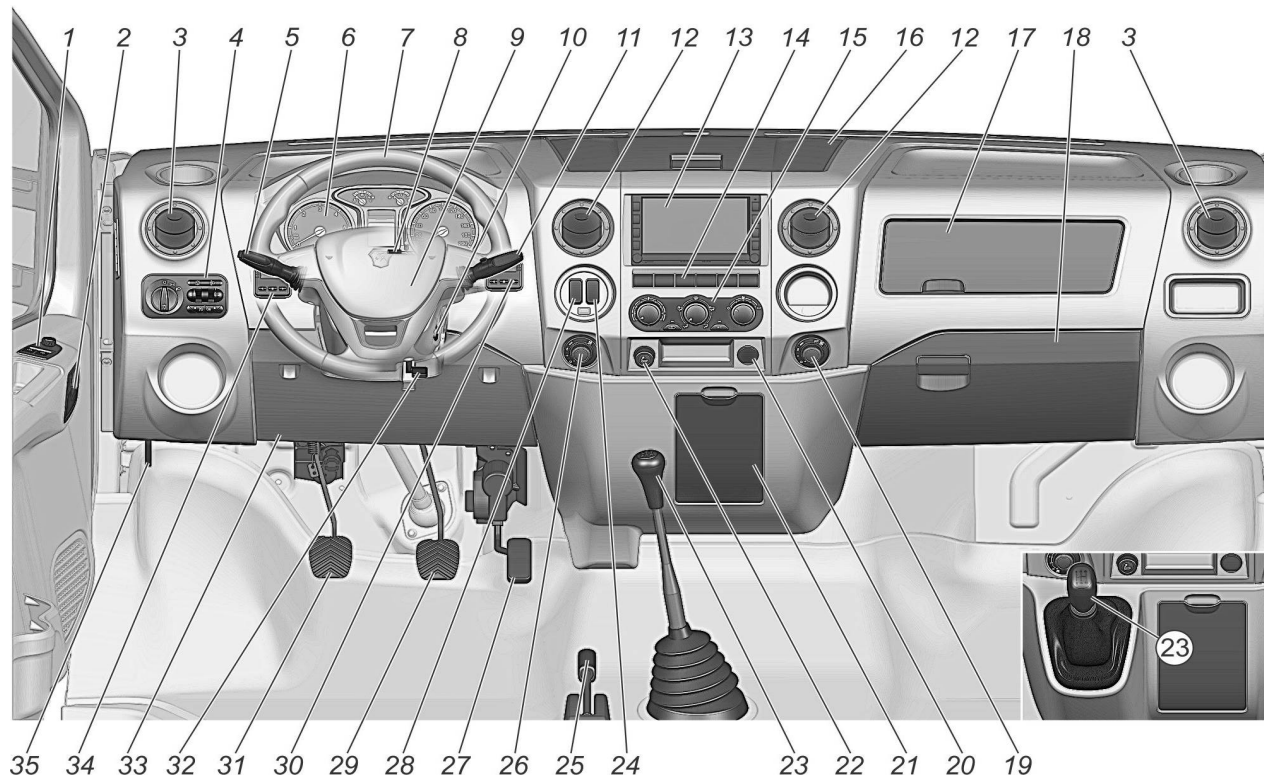
CẢNH BÁO!

Để tránh tình huống nguy hiểm, không được điều chỉnh gương chiếu hậu khi xe đang di chuyển.

Điều chỉnh gương chiếu hậu trong xe bằng cách quay gương quanh bản lề gắn gương.



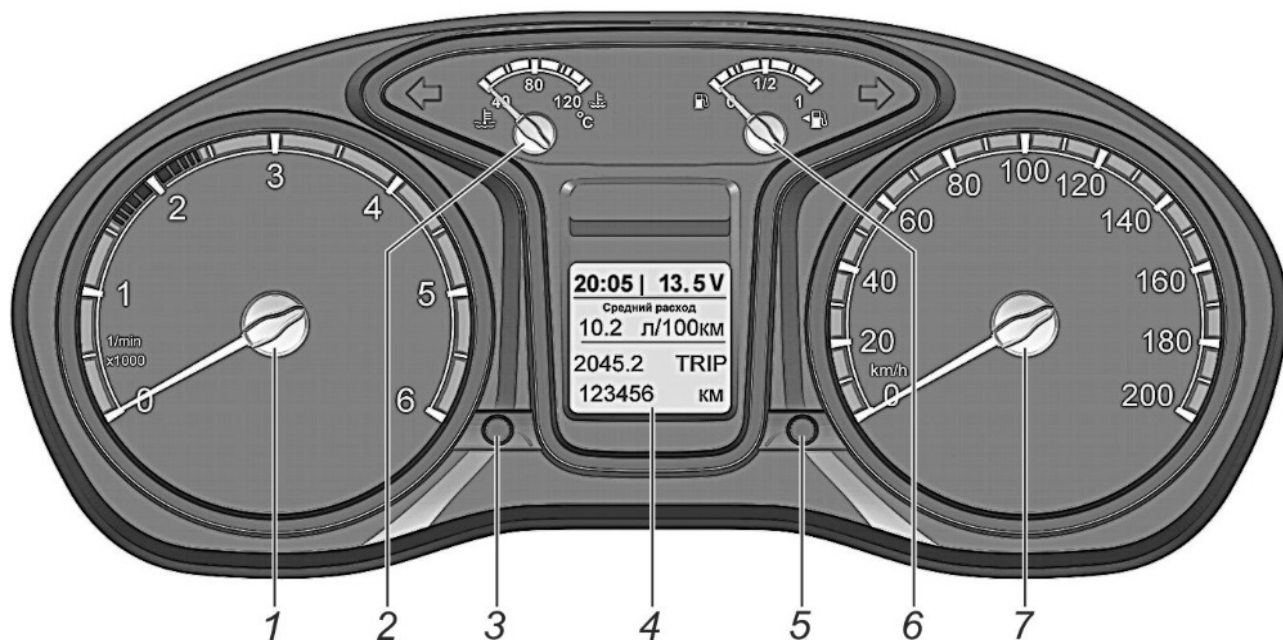
BẢNG ĐIỀU KHIỂN VÀ CÁC NÚT ĐIỀU KHIỂN



	Trang		Trang
1. Bộ điều khiển cửa sổ và gương chiếu hậu ngoài chạy điện	21	18. Hộp đựng đồ dưới	61
2. Tay cầm mở cửa trong	58	19. Núm điều khiển điều hòa khoang hành khách	69
3. Quạt thông gió bên	6	20. Ổ cắm điện	60
4. Module điều khiển đèn	65	21. Ngăn đựng đồ/gạt tàn	59
5. Cần gạt điều khiển đèn xi nhan và đèn pha dưới vô lăng	54	22. Tủ châm thuốc	59
6. Cụm đồng hồ	51	23. Cần số	95
7. Vô lăng	24	24. Công tắc tắt bật hệ thống lọc thông gió	72
8. Công tắc đèn báo nguy hiểm	57	25. Cần phanh tay	96
9. Núm còi		26. Núm điều khiển bộ sưởi	71
10. Công tắc (đánh lửa) thiết bị và bộ khởi động	50	27. Chân ga	
11. Cần gạt điều khiển gạt nước/vòi phun rửa kính chắn gió dưới tay lái	53	28. Công tắc sưởi gương ngoài (đối với xe buýt)	21
12. Quạt thông gió chính	65	29. Chân phanh	
13. Bộ chỉnh Hệ thống âm thanh	77	30. Mô-đun điều khiển sưởi trước	90
14. Nút trên bảng điều khiển	56	31. Chân côn	
15. Bảng điều khiển Làm nóng, làm mát & Thông gió	66	32. Cần khóa trụ lái	18
16. Ngăn đựng tài liệu	62	33. Nắp hộp cầu chì	154
17. Hộp đựng đồ trên	61	34. Bảng điều khiển bộ sưởi độc lập	72
		35. Tay cầm mở nắp ca-pô	116

CỤM ĐỒNG HỒ

Mẫu 1



1. Tốc độ kế.

Thể hiện tốc độ quay của trục khuỷu theo vòng trên phút (rpm).



CẦN TRỌNG!

Không được để động cơ diesel chạy thời gian dài ở tốc độ trên 3600 rpm.

2. Đồng hồ báo nhiệt độ chất mát động cơ.

Khi mũi tên đạt đến vùng đỏ của thang đo và đèn cảnh báo nhiệt độ chất làm mát cao bật sáng, hãy dừng động cơ để loại trừ nguyên nhân gây quá nhiệt.

3. Nút “Mode” Điều khiển Nhật ký Hành trình

Để “tự kiểm tra” cụm đồng hồ, ấn nút “Mode” và, trong khi giữ nút đó, bật các thiết bị (đánh lửa) – vị trí chìa khóa I. Điều này sẽ kích hoạt các đèn báo được kiểm tra, toàn bộ các phần của màn hình hiển thị đa chức năng, và các kim chỉ mũi tên sẽ quay từ tối thiểu đến tối đa.

Chế độ tự kiểm tra sẽ được tự động gián đoạn trong các trường hợp sau: sau khi các mũi tên của các đồng hồ đã chạy từ mức 0 của thang tới mức tối đa; khi phát sinh tín hiệu tốc độ; khi Công tắc thiết bị (đánh lửa) được tắt.

Sau khi đã hoàn thành tự kiểm tra, cụm đồng hồ sẽ đi vào chế độ vận hành.

Để điều khiển Nhật ký Hành trình (TC) (qua các danh mục), vặn nút theo chiều kim đồng hồ (TC-lên) hoặc ngược chiều kim đồng hồ (TC-xuống).

Để khởi động lại từng giá trị, ấn nút trong khi giá trị bạn muốn khởi động lại đang được hiển thị.

4. Màn hình hiển thị đa chức năng

Để biết các chế độ vận hành, hãy xem trang tiếp theo.

5. Nút khởi động lại Quãng đường hàng ngày/chuyển giờ và phút.

Để khởi động lại Quãng đường hàng ngày, ấn và giữ ít nhất 3 giây.

Để chuyển giờ và phút, xoay nút: xoay theo chiều kim đồng hồ để thay đổi giờ, ngược chiều kim đồng hồ để thay đổi phút.

6. Đồng hồ báo mức nhiên liệu.

Nếu mức nhiên liệu giảm xuống dưới 8 lít, kim chỉ sẽ đi vào vùng đỏ của thang đo, và đèn báo dự trữ nhiên liệu tối thiểu sẽ bật sáng.



CẢN TRỌNG!

Vị trí của kim chỉ báo mức nhiên liệu sẽ dao động theo bề mặt nơi đậu xe và theo mức tải của xe.

7. Đồng hồ đo tốc độ.

Thể hiện tốc độ của xe theo km/h.



CẢN TRỌNG!

Đề tránh lỗi cụm đồng hồ, không được phép tắt ắc quy (rút dây khỏi các điện cực “+” và “-“) khi đánh lửa đang bật.

Để loại bỏ ảnh hưởng của sự cố trong hoạt động của cụm đồng hồ:

1. *Tắt Công tắc thiết bị (đánh lửa).*
2. *Nếu ắc quy bị ngắt kết nối, khôi phục kết nối giữa ắc quy và hệ thống điện trên xe; nếu ắc quy đang được kết nối, thì hãy ngắt kết nối nó và kết nối lại vào hệ thống điện trên xe sau vài giây.*
3. *Ấn nút “Mode” và, trong khi đang giữ nút, bật Công tắc thiết bị (đánh lửa). Các kim mũi tên sẽ trở về vị trí ban đầu.*

Màn hình hiển thị đa chức năng

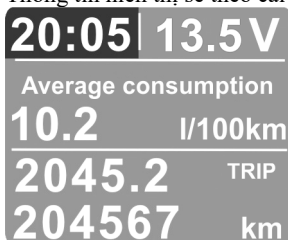
Ở cụm đồng hồ, bạn có thể lựa chọn ngôn ngữ hiển thị cho thông tin nhật ký hành trình – TIẾNG NGA hoặc TIẾNG ANH (chỉ áp dụng với động cơ ISF2.8s5129P và ISF2.8s5161P).

Để hiển thị chế độ lựa chọn ngôn ngữ trên màn hình đa chức năng:

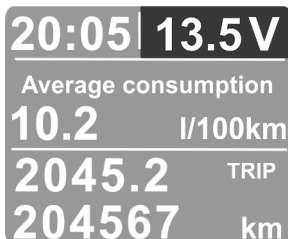
- Ngắt kết nối, và kết nối lại ắc quy vào hệ thống điện trên xe sau vài giây;
- Bật các thiết bị (vị trí chìa khóa I). Màn hình sẽ hiển thị mục chọn ngôn ngữ. Ngôn ngữ được chọn sẽ được đóng khung.

- Chọn ngôn ngữ bằng cách bấm nút “Mode” trên cụm đồng hồ (xoay nút để đổi ngôn ngữ, ấn để chọn ngôn ngữ trong khung).
- Chế độ lựa chọn ngôn ngữ sẽ bị gián đoạn (cụm đồng hồ đi vào chế độ nhật ký hành trình) khi:
- Bấm nút “Mode”;
 - Động cơ khởi động (vị trí chìa khóa II);
 - Sau 10 giây, nếu chế độ thay đổi ngôn ngữ không được kích hoạt bằng cách xoay nút “Mode”.

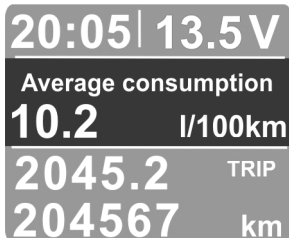
Thông tin hiển thị sẽ theo cài đặt TIẾNG ANH:



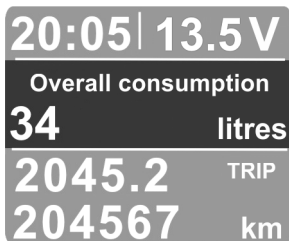
Chế độ hiển thị thời gian hiện tại, h:phút (từ 00:00 đến 23:59)



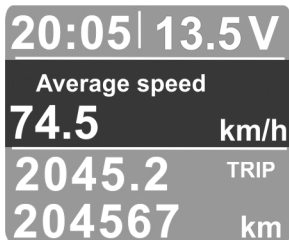
Chế độ hiển thị điện áp hệ thống điện, V (từ 6,0 đến 18,0)



Chế độ hiển thị mức tiêu thụ nhiên liệu trung bình, l/100 km (từ 0,0 đến 19,9)

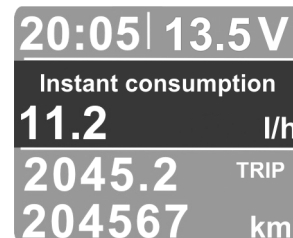


Chế độ hiển thị tổng lượng tiêu thụ nhiên liệu, l (từ 0 đến 9999). Khởi động lại bằng nút “Mode”.

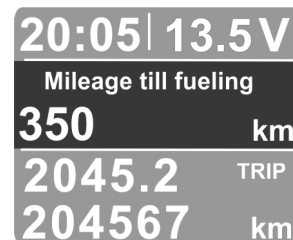


Chế độ hiển thị vận tốc trung bình, km/h (từ 0 đến 250) Khởi động lại bằng nút “Mode”

Chế độ hiển thị mức tiêu thụ nhiên liệu tức thời, l/h (từ 0,0 đến 19,9)



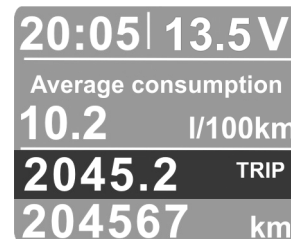
Chế độ hiển thị quãng đường tới khi nạp mới nhiên liệu, km (từ 30 đến 999)



Chế độ hiển thị thời gian đi [hr:min] (00:00 đến 99:59) Khởi động lại bằng nút “Mode”.



Chế độ hiển thị quãng đường đi hàng ngày, km (từ 0,0 đến 9999,9)



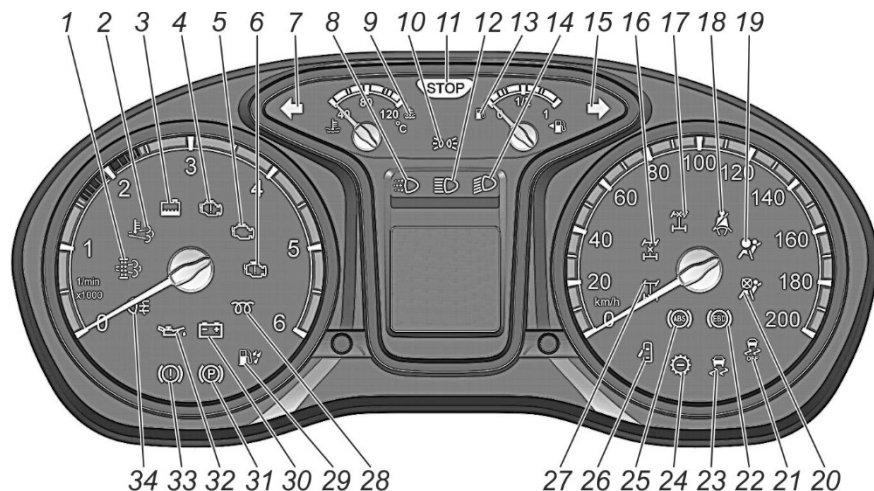
Chế độ hiển thị quãng đường đi, km (từ 0 đến 999999)



Chế độ chỉ báo kích hoạt chức năng Cruise Control



Các đèn cảnh báo trên bảng đồng hồ



1. Đèn cảnh báo tắc Bộ lọc hạt (màu cam)

Cảnh báo tài xế về tình trạng của Bộ lọc hạt Diesel (DPF).



2. Đèn cảnh báo nhiệt độ khí xả cao (màu cam)

Khi thông báo sáng liên tục, nó sẽ thông báo cho người lái xe về nhiệt độ tăng lên của khí thải do bộ lọc hạt được tái tạo ở chế độ tự động.



3. Đèn cảnh báo còn ít chất làm mát (màu cam)

Nếu đèn cảnh báo này bật, thì cần phải giải quyết nguyên nhân gây rò rỉ chất làm mát và đổ thêm chất làm mát vào bể mở rộng hệ thống làm mát của xe về mức bình thường.



4. Đèn báo (màu đỏ) trực trực nghiêm trọng của động cơ

Bật sáng trong thời gian ngắn khi nút đánh lửa được bật. Nếu không có vấn đề gì, đèn sẽ bật sáng khi bộ thiết bị được bật, và sẽ giữ bật trong vòng 2 đến 5 giây, sau đó tắt.

Đèn sáng liên tục sẽ báo hiệu cho tài xế về sự cố nghiêm trọng (quá nhiệt động cơ, sụt áp suất dầu, lỗi chân ga, sự cố nghiêm trọng trong bộ phận điện), theo đó tài xế cần phải dừng xe ngay lập tức và tắt động cơ.



5. Đèn cảnh báo Báo hiệu hỏng hóc (màu cam)

Bật sáng trong thời gian ngắn khi nút đánh lửa được bật. Cảnh báo tài xế về các lỗi mà hệ thống chẩn đoán của xe phát hiện ra được và liên quan tới khí xả và phát thải hạt.

Nếu đèn không tự tắt, hãy mang xe đến trạm bảo dưỡng để kiểm tra hệ thống điều khiển động cơ.

Sau khi lỗi đã được xử lý, đèn sẽ tiếp tục bật trong bốn chu kỳ khởi động xe, sau đó tắt.



6. Đèn “Cảnh báo” hệ thống điều khiển động cơ (màu cam)

Nếu hệ thống điều khiển vận hành đúng, đèn sẽ sáng sau khi bộ thiết bị (đánh lửa) được bật, và sẽ tiếp tục sáng trong vòng 2-5 giây, sau đó tắt. Điều này báo hiệu rằng động cơ đã sẵn sàng để khởi động.

Đèn sáng liên tục báo hiệu cho tài xế về một lỗi không nghiêm trọng, nghĩa là không bắt buộc phải dừng lái. Trong trường hợp này, xe phải được mang đến một trạm bảo dưỡng để kiểm tra.



7. Đèn báo xi nhan rẽ trái (màu xanh lá)



8. Đèn báo đèn xe bật vào ban ngày (màu trắng)



9. Đèn cảnh báo Nhiệt độ chất làm mát cao (màu đỏ).

Sẽ sáng trong thời gian ngắn khi bật khởi động. Nếu đèn này sáng liên tục, phải lập tức dừng động cơ (như trình bày trong mục Tắt động cơ) , phát hiện và khắc phục nguyên nhân quá nhiệt.



10. Đèn báo Đèn kích thước (màu xanh lá).

11. Đèn cảnh báo DỪNG (màu đỏ).

Bật sáng đồng thời với một trong các đèn cảnh nguy hiểm màu đỏ. Nếu một trong số các đèn cảnh báo đỏ nêu ở trên bật sáng, thì sẽ không được phép tiếp tục sử dụng xe cho đến khi lỗi được khắc phục.

Đèn nháy kết hợp với tín hiệu báo động âm thanh liên tục báo hiệu yêu cầu dừng của hành khách (nút được bấm ở khoang hành khách).



12. Đèn báo Đèn pha (màu xanh lam)



13. Đèn cảnh báo dự trữ nhiên liệu tối thiểu (màu cam)

Bật sáng khi mực nhiên liệu còn dưới 8 lít.



14. Đèn báo Đèn cốt (màu xanh lá)



15. Đèn báo xi nhan rẽ phải (màu xanh lá)



16. Đèn báo khóa vi sai trung tâm (màu cam) hoặc tương đương



17. Đèn báo khóa vi sai trước (màu cam) hoặc tương đương



18. Đèn cảnh báo chưa thắt dây an toàn (màu đỏ) hoặc tương đương



19. Đèn cảnh báo lỗi túi khí hoặc dây an toàn (màu đỏ) hoặc tương đương



20. Đèn cảnh báo đã vô hiệu hóa túi khí hành khách (màu cam) hoặc tương đương



21. Đèn cảnh báo đã vô hiệu hóa Hệ thống cân bằng điện tử (ESC) (màu cam) hoặc tương đương



22. Đèn cảnh báo lỗi Hệ thống phân phối lực phanh điện tử (màu đỏ) hoặc tương đương

Bật sáng khi bật đánh lửa và tự tắt sau vài giây.

Đèn sáng liên tục hoặc bật sáng khi đang lái báo hiệu có vấn đề với Hệ thống phân phối lực phanh điện tử.

Xe phải được kiểm tra tại trạm bảo dưỡng.

Không được phép sử dụng xe cho đến khi vấn đề được khắc phục.



23. Đèn cảnh báo lỗi Hệ thống cân bằng điện tử (ESC) (màu cam) hoặc tương đương

Bật sáng khi bật đánh lửa và tự tắt sau vài giây.

Đèn sáng liên tục hoặc bật sáng khi đang lái báo hiệu Hệ thống cân bằng điện tử bị lỗi.

Xe phải được kiểm tra tại trạm bảo dưỡng.



24. Đèn báo đã kích hoạt số thấp (màu xanh lá) hoặc tương đương



25. Cảnh báo Hệ thống chống bó cứng phanh (ABS) (màu cam) hoặc tương đương

Bật sáng khi bật đánh lửa và tự tắt sau vài giây.

Đèn sáng liên tục hoặc bật sáng khi đang lái báo hiệu ABS bị lỗi. Trong trường hợp này, hệ thống phanh chính vẫn hoạt động.

Xe phải được kiểm tra tại trạm dịch vụ.



26. Đèn cảnh báo cửa chưa khóa và/hoặc bậc lên xuống còn mở (màu đỏ).

Đèn nhấp nháy cùng với tín hiệu báo động âm thanh từng đợt trong khi lái báo hiệu rằng cửa trước và/hoặc cửa bên vẫn mở và/hoặc bậc lên xuống vẫn còn mở.

Đèn sáng liên tục cùng với tín hiệu báo động âm thanh liên tục báo hiệu rằng cửa sau của xe chưa đóng.



27. Đèn báo khóa vi sai sau (màu cam) hoặc tương đương

28. Đèn cảnh báo bộ làm nóng không khí vào (màu cam) (đối với động cơ diesel)

Bật sáng khi bộ thiết bị được bật lên. Chỉ được khởi động xe bằng Công tắc khởi động sau khi đèn này đã tắt.



29. Đèn báo có nước trong nhiên liệu (màu cam) (đối với động cơ diesel)

Bật sáng trong thời gian ngắn khi bộ thiết bị được bật lên. Đèn sáng liên tục báo hiệu có nước trong bộ lọc nhiên liệu. Lập tức dừng động cơ, hút nước khỏi bộ lọc nhiên liệu hoặc liên hệ với trạm bảo dưỡng.



30. Đèn cảnh báo ắc quy (màu đỏ)

Bật sáng khi đánh lửa được bật và tắt khi động cơ khởi động.

Nếu đèn tiếp tục sáng khi động cơ đang chạy, điều này báo hiệu đai truyền động phụ kiện bị trễ hoặc đứt, hoặc là một vấn đề đối với mạch sạc ắc quy.



31. Đèn phanh đậu xe (màu đỏ)

Đèn bật nhấp nháy khi bật nơ máy, nếu phanh đậu xe đang được kích hoạt (cùng với tín hiệu báo động âm thanh nếu xe đang chuyển động).



32. Đèn cảnh báo áp suất dầu thấp (đỏ)

Bật sáng khi đánh lửa được bật và tắt khi động cơ khởi động (cùng với tín hiệu báo động âm thanh nếu xe đang chuyển động).

Đèn sáng trong khi động cơ đang chạy báo hiệu rằng áp suất dầu thấp trong hệ thống bôi trơn động cơ. Trong trường hợp này, lập tức dừng động cơ và kiểm tra mực dầu trong hộp trục khuỷu và đổ đầy nếu cần thiết. Nếu mực dầu ở giới hạn bình thường, hãy liên hệ với trạm bảo dưỡng.



33. Đèn cảnh báo dịch xi lanh chính phanh (màu đỏ).

Đèn bật sáng báo hiệu có vấn đề với hệ thống phanh.

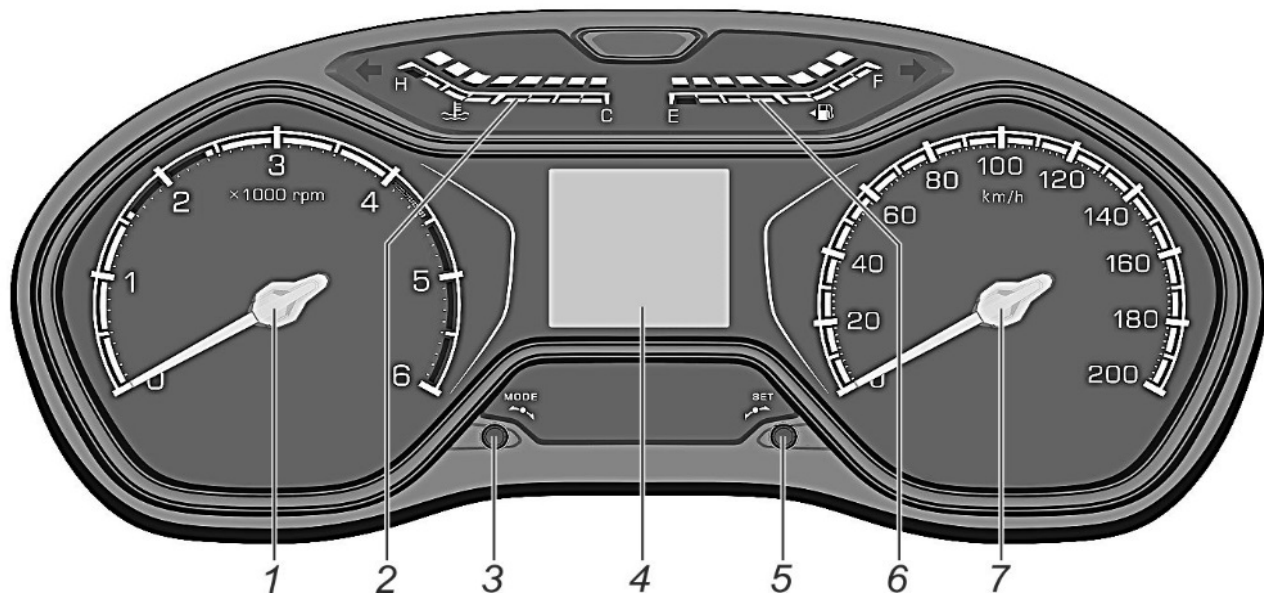
Xe phải ngay lập tức được đưa tới trạm bảo dưỡng để kiểm tra.

Không được sử dụng xe cho đến khi vấn đề đã được khắc phục.



34. Đèn báo đèn sương mù sau (màu cam)

Mẫu 2



1. Tốc độ kế.

Thể hiện tốc độ quay của trục khuỷu theo vòng trên phút (rpm).



CẦN TRỌNG!

Không được để động cơ diesel chạy thời gian dài ở tốc độ trên 3600 rpm.

2. Đồng hồ báo nhiệt độ chất mát động cơ.

Khi mũi tên đạt đến vùng đỏ của thang đo và đèn cảnh báo nhiệt độ chất làm mát cao bật sáng, hãy dừng động cơ để loại trừ nguyên nhân gây quá nhiệt.

3. Nút “Mode” Điều khiển Nhật ký Hành trình

Để “tự kiểm tra” cụm đồng hồ, ấn nút “Mode” và, trong khi giữ nút đó, bật các thiết bị (đánh lửa) – vị trí chìa khóa I. Điều này sẽ kích hoạt các đèn báo được kiểm tra, toàn bộ các phần của màn hình hiển thị đa chức năng, và các kim chỉ mũi tên sẽ quay từ tối thiểu đến tối đa.

Chế độ tự kiểm tra sẽ được tự động gián đoạn trong các trường hợp sau: sau khi các mũi tên của các đồng hồ đã chạy từ mức 0 của thang tới mức tối đa; khi phát sinh tín hiệu tốc độ; khi Công tắc thiết bị (đánh lửa) được tắt.

Sau khi đã hoàn thành tự kiểm tra, cụm đồng hồ sẽ đi vào chế độ vận hành.

Để điều khiển Nhật ký Hành trình (TC) (qua các danh mục), vặn nút theo chiều kim đồng hồ (TC-lên) hoặc ngược chiều kim đồng hồ (TC-xuống).

Để khởi động lại từng giá trị, ấn nút trong khi giá trị bạn muốn khởi động lại đang được hiển thị.

4. Màn hình hiển thị đa chức năng

Để biết các chế độ vận hành, hãy xem trang tiếp theo.

5. Nút khởi động lại Quãng đường hàng ngày/chuyển giờ và phút.

Để khởi động lại Quãng đường hàng ngày, ấn và giữ ít nhất 3 giây.

Để chuyển giờ và phút, xoay nút: xoay theo chiều kim đồng hồ để thay đổi giờ, ngược chiều kim đồng hồ để thay đổi phút.

6. Đồng hồ báo mức nhiên liệu.

Nếu mức nhiên liệu giảm xuống dưới 8 lít, kim chỉ sẽ đi vào vùng đỏ của thang, và đèn báo dự trữ nhiên liệu tối thiểu sẽ bật sáng.



CẢN TRỌNG!

Vị trí của kim chỉ báo mức nhiên liệu sẽ dao động theo bề mặt nơi đậu xe và theo mức tải của xe.

7. Đồng hồ đo tốc độ.

Thể hiện tốc độ của xe theo km/h.



CẢN TRỌNG!

Đề tránh lỗi cụm đồng hồ, không được phép tắt ắc quy (rút dây khỏi các điện cực “+” và “-“) khi đánh lửa đang bật..

Để loại bỏ ảnh hưởng của sự cố trong hoạt động của cụm đồng hồ:

1. *Tắt Công tắc thiết bị (đánh lửa).*
2. *Nếu ắc quy bị ngắt kết nối, khôi phục kết nối giữa ắc quy và hệ thống điện trên xe, nếu ắc quy đang được kết nối, thì hãy ngắt kết nối nó và kết nối lại vào hệ thống điện sau vài giây.*
3. *Ấn nút “Mode” và, trong khi đang giữ nút, bật Công tắc thiết bị (đánh lửa). Các kim mũi tên sẽ trở về vị trí ban đầu.*

Màn hình hiển thị đa chức năng – Hiển thị chỉ dẫn



Logo GAZ



Chế độ hiển thị thời gian hiện tại, h:phút (từ 00:00 đến 23:59). Được cài đặt bằng nút “Set”.



Chế độ hiển thị điện áp hệ thống điện, V (từ 6,0 đến 18,0)



Chế độ hiển thị quãng đường đi, km (từ 0,0 đến 999999)



Chế độ hiển thị quãng đường đi, km A, (từ 0 đến 9999).



Chế độ hiển thị quãng đường đi, km B, (từ 0 đến 9999).



Chế độ hiển thị vận tốc hiện tại, km/h (từ 0 đến 207)



Chế độ hiển thị mức tiêu thụ nhiên liệu tức thời, l/h (0,0 đến 19,9)



Chế độ hiển thị mức tiêu thụ nhiên liệu trung bình, l/100 km (từ 0,0 đến 19,9)



Chế độ hiển thị tổng lượng tiêu thụ nhiên liệu, l (từ 0 đến 9999). Khởi động lại bằng nút “Mode”.



Chế độ hiển thị thời gian đi [hr:min] (00:00 đến 99:59) Khởi động lại bằng nút “Mode”.

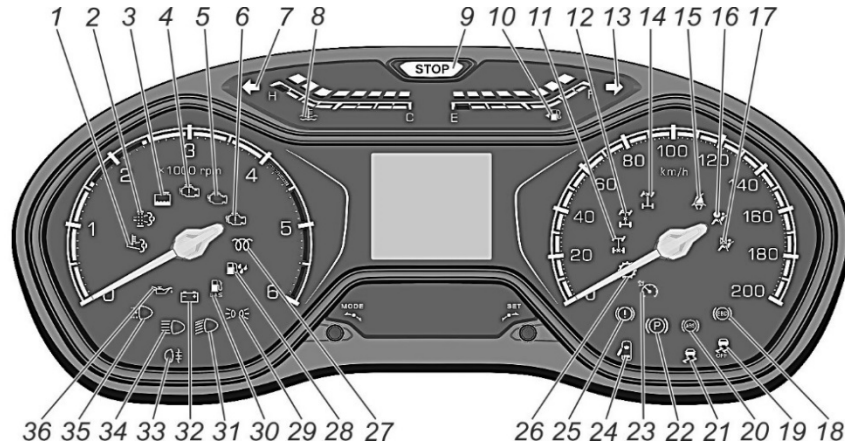


Chế độ hiển thị quãng đường tới khi nạp mới nhiên liệu [km] (30 đến 999)



Chế độ hiển thị vận tốc trung bình, km/h (từ 0 đến 250) Khởi động lại bằng nút “Mode” (hơn 2 giây)

Các đèn cảnh báo trên bảng đồng hồ



1. Đèn cảnh báo nhiệt độ khí xả cao (màu cam)

Khi thông báo sáng liên tục, nó sẽ thông báo cho người lái xe về nhiệt độ tăng lên của khí thải do bộ lọc hạt được tái tạo ở chế độ tự động. **1. Đèn cảnh báo tắc Bộ lọc hạt (màu cam)**

Cảnh báo tài xế về tình trạng của Bộ lọc hạt Diesel (DPF).



2. Đèn cảnh báo tắc Bộ lọc hạt (màu cam)

Cảnh báo tài xế về tình trạng của Bộ lọc hạt Diesel (DPF).



3. Đèn cảnh báo còn ít chất làm mát (màu cam)

Nếu đèn cảnh báo này bật, thì cần phải giải quyết nguyên nhân gây rò rỉ chất làm mát và đổ thêm chất làm mát vào bể mở rộng hệ thống làm mát của xe về mức bình thường.



4. Đèn “Cảnh báo” hệ thống điều khiển động cơ (màu cam)

Nếu hệ thống điều khiển vận hành đúng, đèn sẽ sáng sau khi bộ thiết bị (đánh lửa) được bật, và sẽ tiếp tục sáng trong vòng 2-5 giây, sau đó tắt. Đèn này báo hiệu rằng động cơ đã sẵn sàng để khởi động.

Đèn sáng liên tục báo hiệu cho tài xế về một lỗi không nghiêm trọng, nghĩa là không bắt buộc phải dừng lái. Trong trường hợp này, xe phải được mang đến một trạm bảo dưỡng để kiểm tra.



5. Đèn cảnh báo Báo hiệu hỏng hóc (màu cam)

Bật sáng trong thời gian ngắn khi nút đánh lửa được bật. Cảnh báo tài xế về các lỗi mà hệ thống chẩn đoán của xe phát hiện ra được và liên quan tới khí xả và phát thải hạt.

Nếu đèn không tự tắt, hãy mang xe đến trạm bảo dưỡng để kiểm tra hệ thống điều khiển động cơ.

Sau khi lỗi đã được xử lý, đèn sẽ tiếp tục bật trong bốn chu kỳ khởi động xe, sau đó tắt.



6. Đèn báo (màu đỏ) trực trực nghiêm trọng của động cơ

Bật sáng trong thời gian ngắn khi nút đánh lửa được bật. Nếu không có vấn đề gì, đèn sẽ bật sáng khi bộ thiết bị được bật, và sẽ giữ bật trong vòng 2 đến 5 giây, sau đó tắt.

Đèn sáng liên tục sẽ báo hiệu cho tài xế về sự cố nghiêm trọng (quá nhiệt động cơ, sụt áp suất dầu, lỗi chân ga, sự cố nghiêm trọng trong bộ phận điện), theo đó tài xế cần phải dừng xe ngay lập tức và tắt động cơ.



7. Đèn báo xi nhan rẽ trái (màu xanh lá)



8. Đèn cảnh báo Nhiệt độ chất làm mát cao (màu đỏ).

Sẽ sáng trong thời gian ngắn khi bật khởi động. Nếu đèn này sáng liên tục, phải lập tức dừng động cơ (như trình bày trong mục Tắt động cơ) , phát hiện và khắc phục nguyên nhân quá nhiệt.

STOP

09. Đèn cảnh báo DỪNG (màu đỏ).

Bật sáng đồng thời với một trong các đèn cảnh nguy hiểm màu đỏ. Nếu một trong số các đèn cảnh báo đỏ nêu ở trên bật sáng, thì sẽ không được phép tiếp tục sử dụng xe cho đến khi lỗi được khắc phục.

Đèn nháy kết hợp với tín hiệu báo động âm thanh liên tục báo hiệu yêu cầu dừng của hành khách (nút được bấm ở khoang hành khách).



10. Đèn cảnh báo dự trữ nhiên liệu tối thiểu (màu cam)

Bật sáng khi mức nhiên liệu còn dưới 8 lít.



11. Đèn báo khóa vi sai sau (màu cam) hoặc tương đương



12. Đèn báo khóa vi sai trung tâm (màu cam) hoặc tương đương



13. Đèn báo xi nhan rẽ phải (màu xanh lá)



14. Đèn báo khóa vi sai trước (màu cam) hoặc tương đương



15. Đèn cảnh báo chưa thắt dây an toàn (màu đỏ) hoặc tương đương



16. Đèn cảnh báo lỗi túi khí hoặc dây an toàn (màu đỏ) hoặc tương đương



17. Đèn cảnh báo đã vô hiệu hóa túi khí hành khách (màu cam) hoặc tương đương



18. Đèn cảnh báo lỗi Hệ thống phân phối lực phanh điện tử (màu đỏ) hoặc tương đương

Bật sáng khi bật đánh lửa và tự tắt sau vài giây.

Đèn sáng liên tục hoặc bật sáng khi đang lái báo hiệu có vấn đề với Hệ thống phân phối lực phanh điện tử.

Xe phải được kiểm tra tại trạm bảo dưỡng.

Không được phép sử dụng xe cho đến khi vấn đề được khắc phục.



19. Đèn cảnh báo đã vô hiệu hóa Hệ thống cân bằng điện tử (ESC) (màu cam) hoặc tương đương



20. Cảnh báo Hệ thống chống bó cứng phanh (ABS) (màu cam) hoặc tương đương

Bật sáng khi bật đánh lửa và tự tắt sau vài giây.

Đèn sáng liên tục hoặc bật sáng khi đang lái báo hiệu ABS bị lỗi. Trong trường hợp này, hệ thống phanh chính vẫn hoạt động.

Xe phải được kiểm tra tại trạm dịch vụ.



21. Đèn cảnh báo lỗi Hệ thống cân bằng điện tử (ESC) (màu cam) hoặc tương đương

Bật sáng khi bật đánh lửa và tự tắt sau vài giây.

Đèn sáng liên tục hoặc bật sáng khi đang lái báo hiệu Hệ thống cân bằng điện tử bị lỗi.

Xe phải được kiểm tra tại trạm bảo dưỡng.



22. Đèn phanh đậu xe (màu đỏ)

Đèn bật nháy khi bật nổ máy, nếu phanh đậu xe đang được kích hoạt (cùng với tín hiệu báo động âm thanh nếu xe đang chuyển động).



23. Đèn báo (màu xanh lá) kích hoạt chức năng “Cruise control”.



24. Đèn cảnh báo cửa chưa khóa và/hoặc bậc lên xuống còn mở (màu đỏ).

Đèn nháy cùng với tín hiệu báo động âm thanh từng đợt trong khi lái báo hiệu rằng cửa trước và/hoặc cửa bên vẫn mở và/hoặc bậc lên xuống vẫn còn mở.

Đèn sáng liên tục cùng với tín hiệu báo động âm thanh liên tục báo hiệu rằng cửa sau của xe chưa đóng.



25. Đèn cảnh báo dịch xi lanh chính phanh (màu đỏ).

Đèn bật sáng báo hiệu có vấn đề với hệ thống phanh.

Xe phải ngay lập tức được đưa tới trạm bảo dưỡng để kiểm tra.

Không được sử dụng xe cho đến khi vấn đề đã được khắc phục.



26. Đèn báo đã kích hoạt số thấp (màu cam) hoặc tương đương



27. Đèn cảnh báo bộ làm nóng không khí vào (màu cam) (đối với động cơ diesel)

Bật sáng khi bộ thiết bị được bật lên. Chỉ được khởi động xe bằng Công tắc khởi động sau khi đèn này đã tắt.



28. Đèn báo có nước trong nhiên liệu (màu cam) (đối với động cơ diesel)

Bật sáng trong thời gian ngắn khi bộ thiết bị được bật lên. Đèn sáng liên tục báo hiệu có nước trong bộ lọc nhiên liệu. Lập tức dừng động cơ, hút nước khỏi bộ lọc nhiên liệu hoặc tham vấn trạm bảo dưỡng.



29. Đèn báo Đèn kích thước (màu xanh lá).



30. Đèn báo (màu xanh lá) hoạt động của thiết bị bình gas hoặc tương đương.



31. Đèn báo Đèn cốt (màu xanh lá)



32. Đèn cảnh báo ắc quy (màu đỏ)

Bật sáng khi đánh lửa được bật và tắt khi động cơ khởi động.

Nếu đèn tiếp tục sáng khi động cơ đang chạy, điều này báo hiệu đai truyền động phụ kiện bị trễ hoặc đứt, hoặc là một vấn đề đối với mạch sạc ắc quy.



33. Đèn báo đèn sương mù sau (màu cam)



34. Đèn báo Đèn pha (màu xanh lam)



35. Đèn báo đèn xe bật vào ban ngày (màu trắng)



36. Đèn cảnh báo áp suất dầu thấp (đỏ)

Bật sáng khi đánh lửa được bật và tắt khi động cơ khởi động (cùng với tín hiệu báo động âm thanh nếu xe đang chuyển động).

Đèn sáng trong khi động cơ đang chạy báo hiệu rằng áp suất dầu thấp trong hệ thống bôi trơn động cơ. Trong trường hợp này, lập tức dừng động cơ và kiểm tra mực dầu trong hộp trục khuỷu và đổ đầy nếu cần thiết. Nếu mực dầu ở giới hạn bình thường, hãy liên hệ với trạm bảo dưỡng.

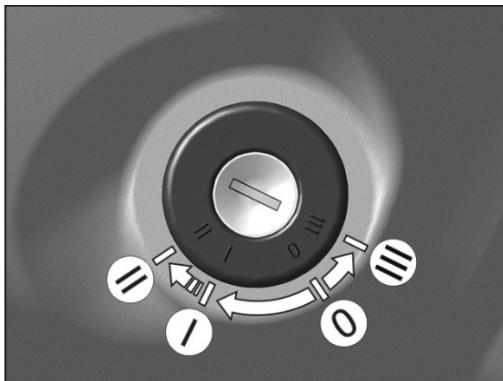


CẢN TRỌNG!

Khi đèn cảnh báo sáng lên, cho biết xe đã xảy ra trục trặc, ngoại trừ đèn cảnh báo cấm di chuyển tiếp, bạn phải tuân theo các hướng dẫn và khuyến nghị được đưa ra trong phần mô tả của đèn cảnh báo. Việc tiếp tục vận hành mà không xác định và loại bỏ nguyên nhân gây ra cảnh báo có thể dẫn đến việc từ chối tiến hành sửa chữa xe theo bảo hành.

Thông tin về các thông số hoạt động riêng biệt của động cơ và toàn bộ chiếc xe được ghi lại trong các thiết bị điện tử của xe và được sử dụng để xác định nguyên nhân trục trặc. Việc xóa bỏ những thông tin này bị cấm và có thể dẫn đến việc từ chối sửa chữa xe theo bảo hành.

CÔNG TẮC (ĐÁNH LỬA) THIẾT BỊ VÀ BỘ KHỞI ĐỘNG



Vị trí nút:

0: Toàn bộ các chức năng điều khiển tắt, chìa khóa không thể rút ra được, thiết bị chống trộm tắt;

I: Các đồng hồ (khởi động) được bật và chìa khóa không rút ra được;

II: Các đồng hồ (khởi động) được bật và chìa khóa không rút ra được;

III: Các đồng hồ (khởi động) tắt, thiết bị chống trộm được bật và chìa khóa đã rút. Để khóa vô lăng, xoay vô lăng theo bất kỳ hướng nào khi đã rút chìa khóa cho đến khi nghe thấy tiếng click.

Để tắt thiết bị chống trộm, tra chìa khóa vào Công tắc thiết bị/khởi động (đánh lửa) và quay chìa khóa về 0, trong khi rung nhẹ vô lăng.

Tùy vào loại Công tắc (đánh lửa) thiết bị và bộ khởi động, radio, cửa sổ và ổ cắm trên một số loại xe chỉ có thể được điều khiển khi chìa khóa còn cắm.



CẢNH BÁO!

Để tránh khóa trực tay lái, không bao giờ được rút chìa khóa khi xe đang di chuyển hoặc đang được kéo.

CẦN ĐIỀU KHIỂN

Cần xi nhan rẽ và đổi đèn

Các đèn xi nhan rẽ chỉ hoạt động khi Công tắc (*khởi động*) thiết bị và bộ khởi động được bật. Gạt cần lên để xi nhan rẽ phải, xuống để xi nhan rẽ trái.

Vị trí cần gạt:

1. Vị trí kích hoạt tức thời xi nhan rẽ

Gạt cần lên hoặc xuống hết cỡ mà cần có thể tự do di chuyển được (bạn sẽ cảm thấy lực cản nhẹ trên cần).

Đèn xi nhan sẽ tiếp tục nhấp nháy chừng nào bạn còn giữ cần gạt.

Và đèn báo tương ứng trên cụm đồng hồ sẽ nhấp.

2. Vị trí giữ xi nhan.

Khi đã hoàn thành một lần rẽ, cần gạt sẽ tự động trở về vị trí ban đầu.

Đèn báo trên bảng công cụ nhấp nhanh gấp đôi báo hiệu đèn báo xi nhan bị lỗi.

3. Đèn cốt

Vị trí cần gạt cố định ở trung tâm tương ứng với vị trí nút điều khiển đèn chính ở vị trí II và Công tắc thiết bị/khởi động (đánh lửa) ở vị trí I.

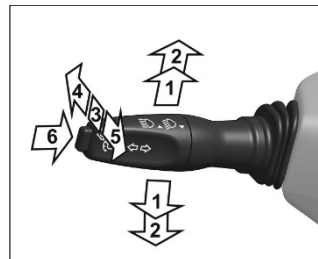
4. Đèn pha

Gạt cần gạt từ vô lăng vào vị trí giữ.

5. Đèn pha nhấp trong thời gian ngắn.

Kéo cần gạt về phía vô lăng. Khi thả ra, cần gạt sẽ trở về vị trí giữa.

6. Nút điều khiển hành trình. Ấn nút theo chiều dọc một lần sẽ kích hoạt điều khiển hành trình. Ấn nút lần thứ hai sẽ làm giảm tốc độ xe mỗi lần một chút cho đến khi đạt được tốc độ là 50 km/giờ.



Chức năng điều khiển hành trình được kích hoạt khi xe tăng tốc đến trên 48 km/giờ. Để bật chức năng, nhấn nhanh nút điều khiển hành trình và nhả chân ga. Hệ thống sẽ ghi nhớ tốc độ xe hiện tại và truy trì tốc độ này cho đến khi một trong các chân điều khiển (chân ga, chân phanh, hoặc chân côn) được sử dụng. Khi một trong các chân điều khiển được đạp, chức năng điều khiển hành trình sẽ được tắt.

Khi lái xe xuống dốc với chức năng “Kiểm soát hành trình” đang bật, tốc độ đã lưu có thể bị vượt quá. Nếu cần, chuyển sang số thấp hơn hoặc giảm tốc độ xe bằng cách nhấn bàn đạp phanh.

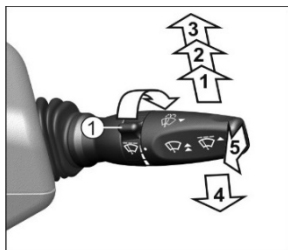


CẢN TRỌNG!

Chức năng “kiểm soát hành trình” chỉ nên được kích hoạt ở nơi có mật độ giao thông thấp trên các đoạn đường thẳng và khô ráo khi lái xe ở tốc độ không đổi và trong điều kiện an toàn.

Không bao giờ sử dụng “Kiểm soát hành trình” khi lái xe trong điều kiện giao thông đông đúc, đoạn đường dốc hoặc quanh co hoặc bất kỳ vấn đề giao thông nào khác. Sử dụng chức năng “Kiểm soát hành trình” trong điều kiện không thích hợp có thể gây ra tai nạn và thương tích nghiêm trọng.

Cần gạt điều khiển gạt nước/vòi phun rửa kính chắn gió có điều khiển quang dừng



Cần gạt nước và vòi phun rửa kính chắn gió chỉ hoạt động khi Công tắc (đánh lửa) thiết bị và bộ khởi động bật.

Trong thời tiết lạnh, hãy đảm bảo rằng các cần gạt nước không bị đóng băng vào kính to chắn gió trước khi bật gạt nước.

Các vị trí cần gạt:

1. Gạt nước hoạt động ngắt quãng

Cần gạt nước thực hiện một chu kỳ đầy đủ được đặt giờ từ 2 đến 12 giây theo điều khiển thời gian ngắt quãng 1, điều chỉnh bằng cách xoay cần gạt theo hướng mũi tên như trong hình.

2. Gạt nước tốc độ thấp.

3. Gạt nước tốc độ cao.

4. Làm sạch kính chắn gió với một chu kỳ cần gạt nước đầy đủ. Gạt cần gạt chỉ đến giới hạn di chuyển tự do (bạn sẽ cảm thấy lực cản nhẹ trên cần gạt).

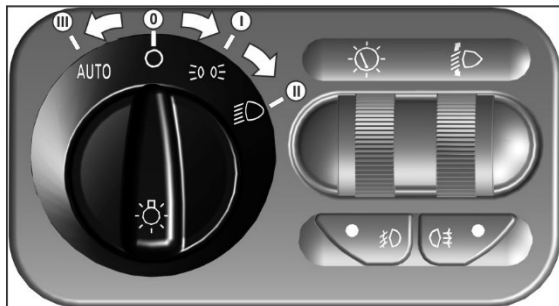
Gạt nước sẽ hoạt động chừng nào bạn còn giữ tay cầm. Gạt nước nên được sử dụng khi có mưa nhỏ hoặc khi xe bị tạt nước do xe khác đi tới.

5. Bật vòi phun rửa kính.

Để bật vòi phun rửa kính, đẩy cần gạt về phía trước, dọc theo trụ tay lái từ bất cứ vị trí nào, không có vị trí hãm.

MODULE ĐIỀU KHIỂN ĐÈN

Núm điều khiển đèn chính



Núm có hai vị trí giữ:

0 – Đèn bên ngoài tắt;

I – Đèn kích thước, đèn cụm đồng hồ, đèn biển số và điều khiển của một số thiết bị điện được bật;

II – Đèn cốt hoặc đèn pha được bật bổ sung, tùy theo vị trí của cần gạt điều khiển đèn xi nhan và đèn trước dưới tay lái (3 hoặc 4 tương ứng).

III – chế độ tự động bật, tắt đèn pha tùy theo mức độ chiếu sáng bên ngoài.

Đèn chạy ban ngày tự động bật sáng khi Công tắc thiết bị và khởi động/đánh lửa được bật, nếu núm điều khiển đèn chính ở vị trí 0. Khi núm được vận sang vị trí I hoặc II, đèn chạy ban ngày sẽ tắt.

Trên xe van, đèn chạy ban ngày sẽ tắt khi phanh đạp xe được kích hoạt.



CẢNH BÁO!

Không được di chuyển khi đèn chạy ban ngày bật trong điều kiện thiếu tầm nhìn hoặc vào buổi đêm, vì đèn kích thước sau xe đang tắt.



Núm điều khiển chiếu sáng đồng hồ

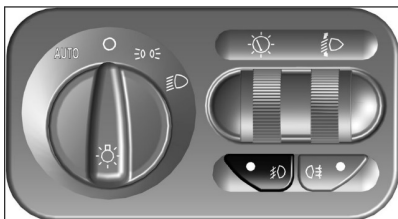
Chỉnh núm lên hoặc xuống để điều chỉnh độ sáng đèn chiếu sáng các đồng hồ, điều khiển, bảng điều khiển bộ sườn.



Nút điều chỉnh chế độ đèn

Khi đèn cốt bật, nút cho phép điều chỉnh góc đèn tùy theo tải của xe:

- 0** – chỉ có tải xé;
- 1** – xe tải đầy;
- 2 và 3** – không sử dụng.



Nút đèn sương mù trước

Đèn sương mù trước sẽ bật khi nút được bấm, nếu đèn kích thước đã bật. Trong trường hợp này, đèn kích hoạt đèn sương mù trước sẽ sáng trên nút.

Để tắt đèn sương mù trước:

- Ấn nút lần nữa;
- Vặn chìa khóa về vị trí 0.
- Vặn núm điều khiển đèn chính về 0.



Đèn sương mù sau

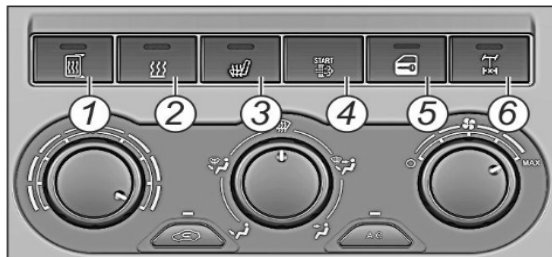
Đèn sương mù sau sẽ bật khi nút được bấm, nếu đèn cốt hoặc đèn pha hoặc đèn sương mù trước bật. Trong trường hợp này, đèn trên nút, và đèn báo kích hoạt đèn sương mù sau trên cụm đồng hồ sẽ sáng.

Để tắt đèn sương mù sau:

- Ấn nút lần nữa;
- Vặn núm điều khiển đèn chính về 0;
- Đèn cốt/pha hoặc đèn sương mù trước được tắt.

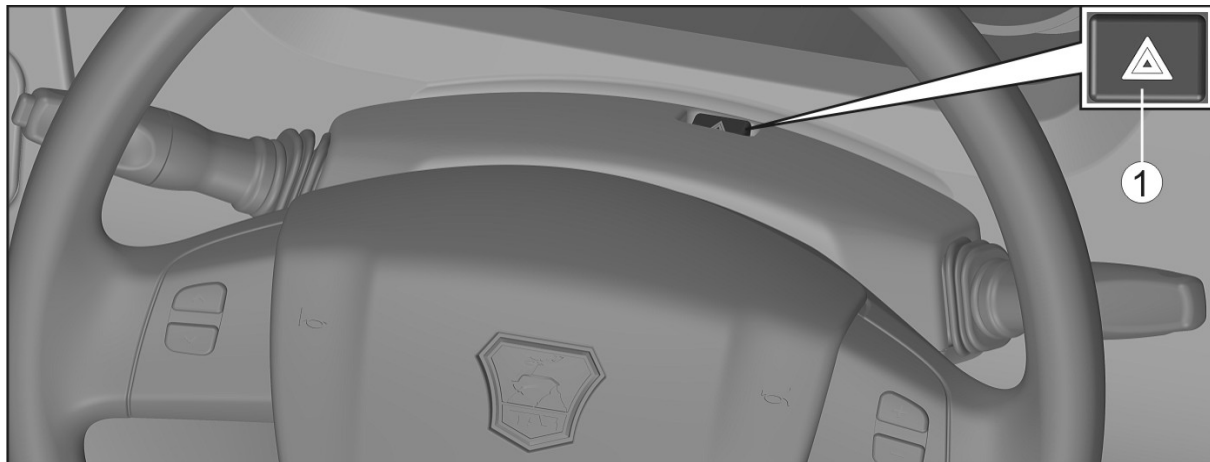
NÚT ĐIỀU KHIỂN TRÊN BẢNG ĐIỀU KHIỂN

Một số nút có (+) và không có (-) đèn báo kích hoạt.



- | | | |
|----|--|--|
| 1. | | Nút làm nóng gương chiếu hậu ngoài (+) (xe tải và xe van) hoặc
Nút đóng/ mở cửa đối với xe buýt (+) |
| 2. | | Nút làm nóng chất làm mát (+) |
| 3. | | Nút sưởi ghế lái xe (+) |
| 4. | | Nút tái tạo bộ lọc hạt (không có nút giữ) (-) |
| 5. | | Nút khóa/mở khóa cửa khoang chở hàng của xe van (+) |
| | | Nút tắt/ bật đèn nội thất trên xe buýt (-) |
| 6. | | Nút khóa vi sai cầu sau (+) hoặc
Nút tắt Hệ thống cân bằng điện tử (-) |

NÚT ĐÈN CẢNH BÁO NGUY HIỂM



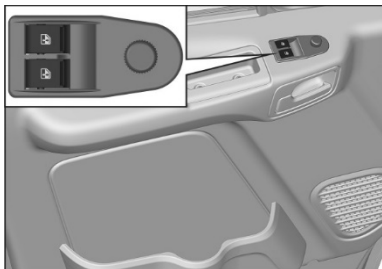
Nút 1 được đặt ở lỗ khoét trên vỏ trên của trụ bánh lái.

Khi bấm nút, tất cả các đèn xi nhan sẽ bắt đầu nháy.

Đèn cảnh báo nguy hiểm phải được bật nếu như xe cần phải dừng lại trên đường và để cảnh báo những người đi đường khác về nguy hiểm do xe của bạn gây ra.

Đèn cảnh báo nguy hiểm hoạt động bất kể bộ thiết bị và khởi động (đánh lửa) đang bật hay không.

BỘ NÂNG-HẠ CỬA SỔ



Bộ nâng-hạ cửa sổ được điều khiển bằng các điều khiển đặt trên tựa tay phía cửa. Vị trí của điều khiển trên cửa buồng lái (bên trái/phải) tương ứng với vị trí của cửa xe.

Các bộ nâng-hạ cửa sổ sẽ chỉ hoạt động khi bộ thiết bị (đánh lửa) đã bật.

Để nâng hoặc hạ kính cửa sổ, ấn nút lên hoặc xuống tương ứng và giữ cho đến khi kính cửa sổ đạt độ cao mong muốn.

Khi bộ thiết bị đã bật, các biểu tượng trên điều khiển bộ nâng hạ cửa sổ sẽ phát sáng.



CẢNH BÁO!

Khi sử dụng các bộ nâng hạ cửa sổ, cần đặc biệt cẩn thận không để kẹt chân tay, quần áo v.v. vào cửa kính.

MÔI THUỐC VÀ GẠT TÀN

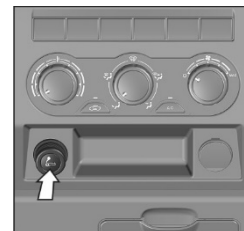
Môi thuốc



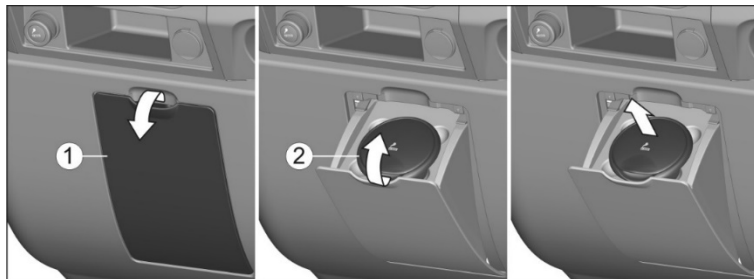
CẢNH BÁO!

Môi thuốc rất nóng. Khi sử dụng, phải đặc biệt cẩn thận, đảm bảo rằng môi thuốc xa tầm tay trẻ em vì có thể gây cháy và / hoặc bỏng.

Để sử dụng môi thuốc, đẩy môi thuốc vào vị trí khóa. Sau khi ống được làm nóng, nó sẽ trở về vị trí ban đầu và sẵn sàng sử dụng.



Gạt tàn



Gạt tàn được đặt trong ngăn đựng vật nhỏ trên bảng điều khiển. Để sử dụng gạt tàn, mở nắp 1 của khoang và nắp 2 của gạt tàn như trong hình.

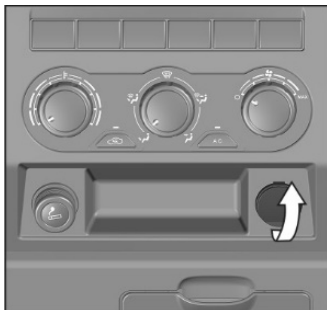
Để vệ sinh khoang chứa gạt tàn, kéo nó lên bằng cách cầm mép ngoài của vỏ gạt tàn.



CẢN TRỌNG!

Không để các vật cháy được vào gạt tàn.

Ổ CẮM



Để sử dụng ổ cắm, hãy mở nắp đậy ổ cắm như trong hình.

Ổ cắm được thiết kế để kết nối với các thiết bị điện bên ngoài (phích cắm đèn kiểm tra, sạc điện thoại, v.v.)

Sử dụng thiết bị điện trong thời gian dài khi động cơ dừng có thể khiến ắc quy bị hết và sau đó không thể khởi động động cơ nữa.

Trên các xe có hai hàng ghế, có thêm một ổ cắm được lắp đặt trên lớp bọc trụ trung tâm của vách bên trái.

Có thể lắp đặt bốn ổ cắm trong khoang hành khách của xe buýt: hai ổ cắm USB 5V ở vách bên trái và hai ổ cắm 12V ở vách bên phải (ở trước ghế ở cửa trượt và ở sau ghế sau)



CẢN TRỌNG!

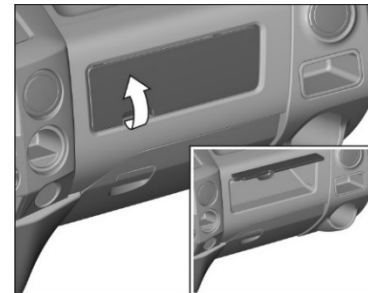
Không bao giờ dùng ổ cắm để cắm thiết bị bên ngoài có công suất vượt quá 120W.

NGĂN CHỨA ĐỒ

Ngăn chứa đồ phía trên

Để mở ngăn chứa đồ phía trên, dùng tay cầm mở theo hướng mũi tên như trong hình.

Trong một số thiết kế, ngăn chứa đồ có thể không có nắp đậy.



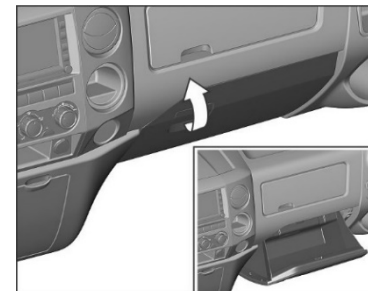
Ngăn chứa đồ phía dưới

Để mở ngăn chứa đồ phía dưới, dùng tay cầm mở theo hướng mũi tên như trong hình.



CẢN TRỌNG!

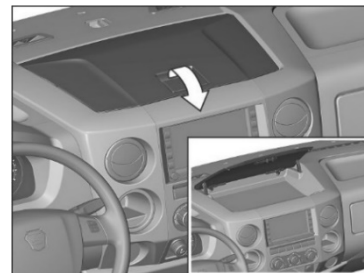
Để giảm rủi ro chấn thương cho hành khách, ngăn chứa đồ phải luôn luôn đóng.



Ngăn đựng tài liệu

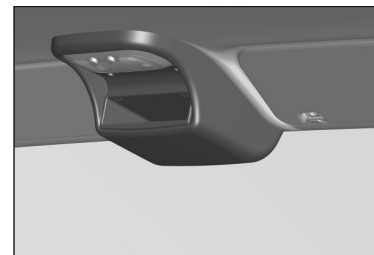
Để mở nắp của ngăn đựng tài liệu, dùng tay cầm mở theo hướng mũi tên như trong hình.

Khi đóng nắp, không được ấn vào tay cầm.

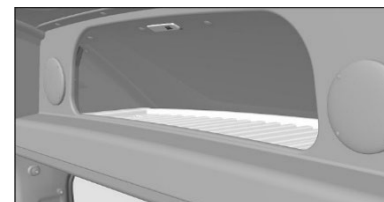
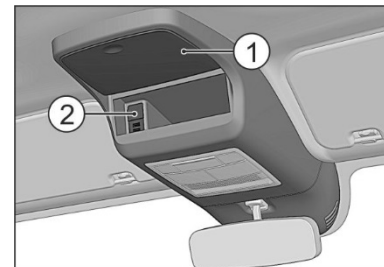


Khoang đựng thiết bị trên đầu

Có thể dùng thiết bị vô tuyến DIN hoặc máy đo tốc độ trong bảng điều khiển trần.



Hộc điều khiển trần có hộc đựng kính 1, cũng như bộ sạc USB 2 (5V) cho hai ổ cắm.



Khoang hành lý

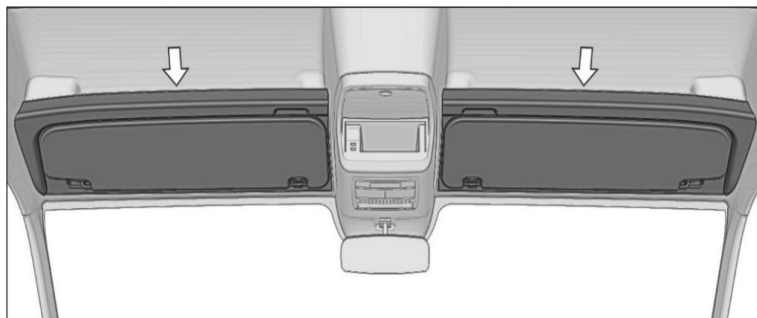
Trên xe van, có khoang để hành lý ở phía trên đầu người lái



CẢN TRỌNG!

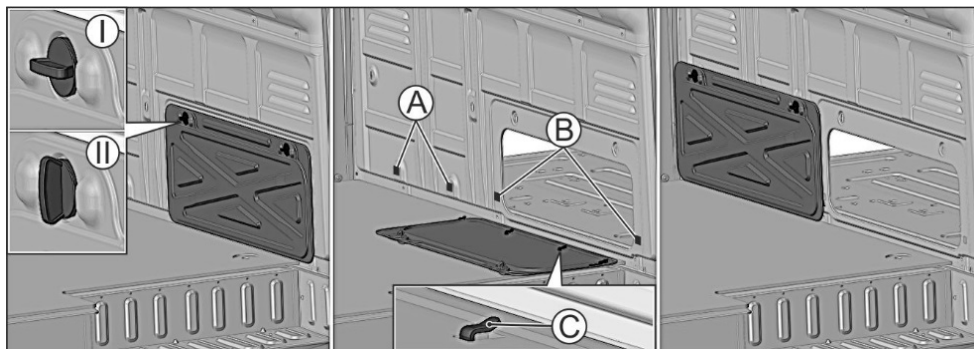
Tránh làm vỡ khoang, không chất hành lý vào khoang vượt quá 30kg.

Kệ lưu trữ



Những xe có thân xe hoàn toàn bằng kim loại và mái giữa được lắp đặt các kệ chứa đồ bổ sung phía trên tấm che nắng cho tài xế và hành khách phía trước.

Ngách đựng vật dài



Trên xe van, có một hòm có nắp đậy ở trong khoang chở hàng để đựng các vật dài.

Để mở hòm, vặn các chốt cửa hòm từ vị trí I sang vị trí II và gỡ bỏ nắp.

Ở đáy của nắp hòm có các móc dùng để giữ nắp trong các khe hở của vách ngăn. Lỗ A cho vị trí mở, lỗ B cho vị trí đóng.



CẢN TRỌNG!

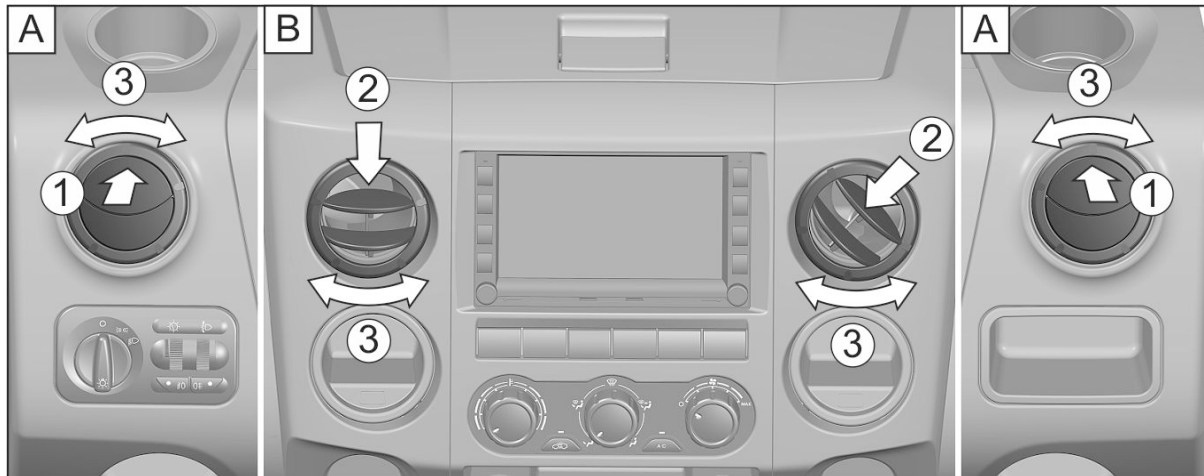
Không được chở hành khách khi đang chở các vật dài và cửa hòm còn mở.

Các khoang, ngách và ngăn chứa vật nhỏ

Để đặt những vật dụng nhỏ, xe được trang bị các khoang, ngách và ngăn chứa vật nhỏ trên bảng điều khiển và khung cửa.

Sưởi, THÔNG GIÓ VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ

Cửa gió điều hòa khoang hành khách



A – Cửa điều hòa bên đóng.

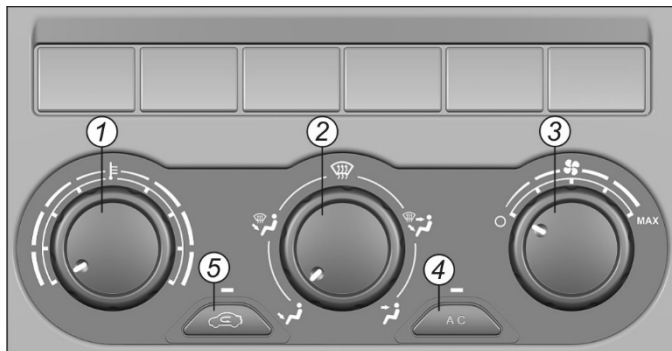
B – Cửa điều hòa trung tâm mở.

1 – Mở.

2 – Đóng.

3 – Điều chỉnh hướng luồng khí.

Bảng điều khiển Sưởi, thông gió và điều hòa không khí



1 – Điều khiển nhiệt độ không khí.

2 – Điều khiển phân phối lưu lượng khí.



Không khí được đưa đến tài xế và khu vực chân hành khách



Không khí được đưa đến cửa sổ, khu vực chân tài xế và chân hành khách



Không khí được đưa đến kính chắn gió và kính cửa sổ.



Không khí được đưa đến các cửa sổ, bên trong và khu vực chân tài xế và chân hành khách.



Không khí được đưa đến bên trong qua các quạt thông gió

3 – Điều khiển tốc độ quạt

Để duy trì điều kiện thoải mái trong cabin khi xe đang di chuyển, nên sử dụng ba mức độ quạt đầu tiên. Tốc độ quạt tối đa là mức độ bốn (vặn núm ở vị trí ngoài cùng bên phải) được sử dụng trong thời gian ngắn để nhanh chóng làm tan sương mù kính chắn gió và cửa sổ bên, cũng như để nhanh chóng sưởi ấm, thông gió hoặc làm mát nội thất. Tốc độ quạt tối đa không nhằm mục đích sử dụng liên tục trong khi lái xe.

4 – Nút bật/ tắt điều hòa.

5 – Nút bật/ tắt luân chuyển lại khí.

Làm tan sương mù kính



Để làm tan sương mù kính chắn gió và kính cửa sổ, quay núm điều khiển 1 và 3 trên bảng điều khiển hết mức về bên phải, và núm 2 ở vị trí  như trong hình.

Khi bật điều hòa, hiện tượng đọng sương ở cửa sổ sẽ nhiều hơn.

Sưởi

Để nhanh chóng làm ấm bên trong xe, quay núm điều khiển 1 và 3 trên bảng điều khiển hết mức về bên phải, và núm 2 ở vị trí



như trong hình.



Để đạt hiệu suất sưởi tối đa, cũng như để bảo vệ bên trong xe khỏi vấn đề mùi khó chịu và khói, kích hoạt chế độ luân chuyển loại khí bằng cách bấm nút 5. Chế độ luân chuyển lại khí sẽ tự động tắt trong 10 phút. Chế độ luân chuyển lại khí có thể được tắt thủ công bằng cách bấm nút 5 lần nữa. Sau khi dừng và khởi động lại động cơ, các cánh luân chuyển lại không khí sẽ được chuyển sang chế độ hút không khí mới.

Không được sử dụng chế độ luân chuyển lại không khí trong thời gian dài, vì khi đó không khí mới sẽ không được tiếp nhận thêm vào bên trong xe, khiến những người bên trong cảm thấy khó chịu, và cửa sổ bị tụ sương mù.

Khi bên trong xe đã đủ ấm, núm điều khiển tốc độ quạt 3 nên được quay về vị trí ở giữa, núm điều khiển phân phối khí xoay về vị trí tương ứng với chế độ phân phối khí ưa thích, và điều chỉnh nhiệt độ bằng cách xoay núm 1 trong vùng đo.

Thông gió



Để đạt lượng không khí mới tối đa vào bên trong xe, xoay núm điều khiển 1 trên bảng điều khiển hết cỡ về bên trái, núm 3 hết cỡ về bên phải, và núm 2 về vị trí  như trong hình.

Mở các cửa gió điều hòa.

Điều chỉnh hướng luồng khí bằng cách điều chỉnh vị trí cửa gió.

Để ngăn mùi, khí xả từ các xe phía trước lọt vào bên trong xe khi đang đi trong đường hầm, v.v., nên kích hoạt chế độ lưu chuyển lại khí bằng cách bấm nút 5.

Điều hòa không khí



Để làm mát nhanh chóng khoang hành khách, bật điều hòa bằng cách bấm nút 4 và vặn núm điều khiển 1 trên bảng điều khiển hết cỡ về bên trái, núm 3 hết cỡ về bên phải, và núm 2 về vị trí  như trong hình.

Để đạt hiệu suất điều hòa không khí cao nhất, cũng như để bảo vệ bên trong xe khỏi vấn đề mùi khó chịu và khói, kích hoạt chế độ luân chuyển loại khí bằng cách bấm nút 5. Chế độ luân chuyển lại khí sẽ tự động tắt trong 10 phút. Chế độ luân chuyển lại khí có thể được tắt thủ công bằng cách bấm nút 5 lần nữa. Sau khi dừng và khởi động lại động cơ, các cánh luân chuyển lại không khí sẽ được chuyển sang chế độ hút không khí mới.

Không được sử dụng chế độ luân chuyển lại không khí trong thời gian dài, vì khi đó không khí mới sẽ không được tiếp nhận thêm vào bên trong xe, khiến những người bên trong cảm thấy khó chịu, và cửa sổ bị tụ sương mù.

Khi bên trong xe đã đủ mát, núm điều khiển tốc độ quạt 3 nên được quay về vị trí ở giữa, núm điều khiển phân phối khí xoay về vị trí tương ứng với chế độ phân phối khí ưa thích, và điều chỉnh nhiệt độ bằng cách xoay núm 1 trong vùng xanh dương.

Nếu xe được để đỗ và đóng cửa trong thời gian dài dưới trời nắng, thì nên mở các cửa sổ và cửa chính trong vài phút để thông khí cho bên trong xe trước khi bật điều hòa.

Để tắt điều hòa, bấm nút 4 lần nữa.

Để điều hòa không khí hoạt động tốt, phải bật điều hòa trong 5-10 phút tối thiểu mỗi tháng một lần. Điều này là cần thiết để bôi trơn các phụ kiện của điều hòa bằng dầu được hòa trong chất làm mát. Quy trình này cũng nên được thực hiện vào mùa đông, nhưng tùy thuộc vào nhiệt độ môi trường xung quanh thích hợp.

Điều hòa phía sau

Điều hòa phía sau được điều khiển bằng một núm nằm trên bảng điều khiển. Núm điều khiển có vai trò bật/tắt điều hòa và điều chỉnh tốc độ quạt (từ 1 đến 3). Không khí làm mát được cung cấp cho khoang hành khách thông qua các khe hở cửa gió trong đường ống dẫn không khí nằm trên trần dọc theo xe. Để đảm bảo nội thất được làm mát nhanh chóng, hãy bật điều hòa ở công suất tối đa, sau đó, khi đạt đến nhiệt độ dễ chịu, hãy chuyển điều hòa về chế độ yêu cầu tối thiểu để duy trì điều kiện thoải mái.



Để điều hòa không khí hoạt động tốt, phải bật điều hòa trong 5-10 phút tối thiểu mỗi tháng một lần. Điều này là cần thiết để bôi trơn các bộ phận của điều hòa bằng dầu được hòa trong chất làm mát. Quy trình này cũng nên được thực hiện vào mùa đông, nhưng tùy thuộc vào nhiệt độ môi trường xung quanh thích hợp.



CẢN TRỌNG!

Điều hòa là một hệ thống được đóng kín ở áp suất cao. Cần thận khi sửa chữa xe, tránh mọi hư hại cơ học đối với các bộ phận của điều hòa. Nếu hệ thống điều hòa bị rò rỉ hoặc hư hại, liên hệ với trạm bảo dưỡng và không được sửa chữa mà không có sự trợ giúp.



CẢN TRỌNG!

Khi hệ thống điều hòa đang bật, không được mở cửa sổ hay cửa sổ trời, vì điều này sẽ làm giảm hiệu năng của điều hòa xuống còn không.



CẢN TRỌNG!

Tránh hướng luồng khí lạnh về phía tài xế và hành khách, vì có thể gây hạ thân nhiệt cục bộ và từ đó dẫn đến các bệnh cảm lạnh.

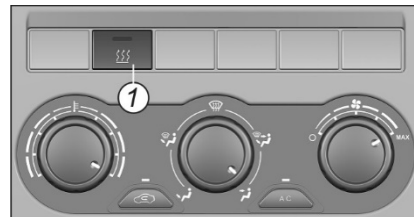
Bộ làm nóng chất làm mát

Xe được trang bị bộ làm nóng chất làm mát để tạo điều kiện thoải mái trong khoang hành khách và ổn định điều kiện nhiệt độ cho động cơ diesel vận hành trong mùa đông.

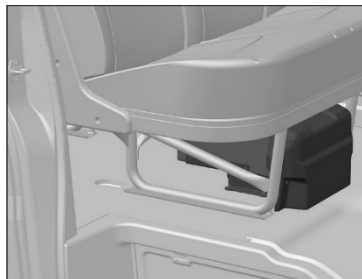
Bộ làm nóng được lắp đặt ở khoảng trống dưới nắp capo phía trước ắc quy.

Bộ làm nóng chất làm mát có thể được bật bằng nút 1 nếu động cơ đang chạy và bộ sưởi đang bật. Sau đó bộ làm nóng chất làm mát sẽ vận hành tự động, tăng nhiệt độ của chất làm mát nạp vào hệ thống sưởi lên đến 80-85°C, nhờ đó tăng hiệu suất trong mùa đông.

Bộ làm nóng chất làm mát nên được bật khi nhiệt độ không khí bên ngoài ở mức dưới 5°C.



Bộ sưởi tăng cường



Để tạo điều kiện thoải mái, khoang lái đôi và khoang hành khách xe buýt được trang bị một bộ sưởi trong tăng cường.

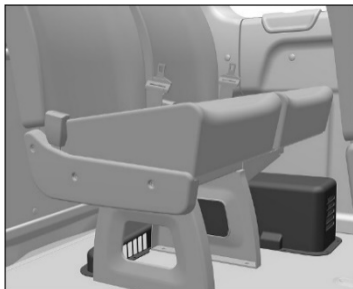
Bộ sưởi được lắp đặt ở hàng ghế hành khách trước. Lưới phân phối của bộ sưởi được hướng về hàng ghế thứ hai.



Bộ sưởi sử dụng khí trong xe. Khí trong xe được đưa qua lõi của bộ sưởi tăng cường nhiều lần nhờ đó đảm bảo cường độ sưởi cao cho bên trong xe.

Bộ sưởi bổ sung được điều khiển bằng một nút trên bảng điều khiển có thể điều khiển tốc độ quạt (1 đến 3).

Bộ sưởi độc lập



Để tạo điều kiện thoải mái trong khoang hành khách, xe buýt được trang bị một bộ sưởi độc lập.

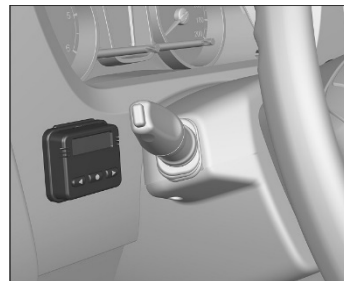
Bộ sưởi độc lập được đặt ở hàng ghế sau của khoang hành khách. Bộ sưởi sử dụng không khí trong xe. Không khí trong xe được đưa qua bộ trao đổi nhiệt độc lập nhiều lần nhờ đó đảm bảo cường độ sưởi cao cho bên trong xe. Ống dẫn khí của bộ sưởi độc lập dẫn khí vào khoang hành khách cùng với bên trái của xe buýt.

Bộ sưởi độc lập được điều khiển bằng điều khiển từ xa nằm trên bảng điều khiển.

Bật bộ sưởi độc lập mỗi tháng một lần trong 10 phút, kể cả trong mùa nóng. Khởi động thử bộ sưởi trước khi vận hành liên tục trong mùa lạnh. Các cổng để nạp khí vào khoang đốt và để xả khí phải được kiểm tra sau thời gian không sử dụng kéo dài, và phải được làm sạch, nếu cần thiết.

Sau khi nạp lại nhiên liệu cho xe buýt chạy diesel bằng dầu diesel mùa đông, vận hành bộ sưởi trong 15 phút để đổ đầy nhiên liệu mới vào ống nhiên liệu và bơm đồng hồ!

Các yêu cầu khác được quy định trong sách hướng dẫn của bộ sưởi độc lập được cung cấp cùng với xe.



Bộ lọc khí và thông gió (FVU)

Để thông gió tăng cường cho khoang hành khách của xe buýt, một bộ FVU hoạt động để nạp và xả khí được lắp đặt ở phần sau mái.

FVU được bật/tắt bằng nút 1.

Để biết thiết kế, và các tính năng vận hành, các nguy cơ hỏng hóc, thông số kỹ thuật và điều khoản bảo hành của FVU, xem sách hướng dẫn được cung cấp cùng với xe.



CHIẾU SÁNG BÊN TRONG



Hệ thống đèn chiếu sáng bên trong cabin nằm trên lớp bọc trần xe ở phía trước. Đèn có hai nút bấm và một phần chiếu sáng chung cho cabin.

Để bật đèn chiếu sáng bên trong cabin, hãy nhấn nút bên phía người lái. Để tắt đèn, nhấn lại nút lần nữa.

Để bật đèn trong khoang, ấn nút 1. Để tắt đèn, bấm nút đó lần nữa.

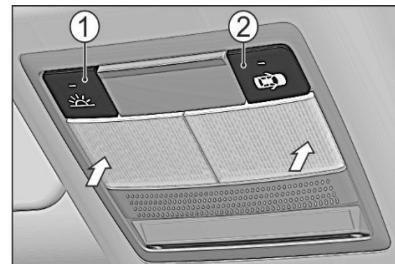
Ở một số phiên bản, bộ đèn chiếu sáng trong cabin được đặt trên bảng điều khiển trần.

Để bật đèn bên trong cabin, nhấn nút 1 của bộ đèn. Để tắt đèn, nhấn lại nút 1.

Bật và tắt ánh sáng riêng biệt được thực hiện bằng cách nhấn chụp đèn theo hướng mũi tên. Khi nhấn giữ chụp đèn, độ sáng của ánh sáng chụp đèn bắt đầu thay đổi mượt mà. Mức độ sáng sẽ được chọn khi thả chụp đèn.

Nút 2 có tác dụng ngăn đèn trần và đèn bậc lên xuống sáng cùng lúc cửa khi cửa mở. Khi nhả khóa, đèn trần, cũng như đèn bậc cửa lên xuống trên xe có cabin kép, hoạt động như sau:

- Khi cửa của người lái và/hoặc hành khách được mở, đèn trần và đèn bậc cửa lên xuống sẽ bật và duy trì trong 10 phút, sau đó đèn sẽ tắt để tránh hết ắc quy;
- Khi cửa người lái và hành khách đóng, đèn trần và đèn bậc cửa sẽ tắt sau 10 giây;
- Khi khởi động (đánh lửa) với đèn đang bật, đèn trần và đèn bậc cửa sẽ tắt sau 2 giây.



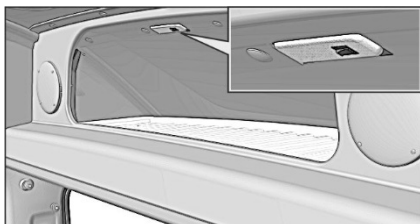
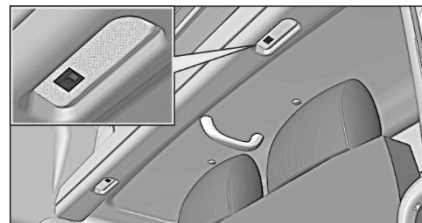


Ở một số phiên bản xe, đèn trần cho hàng ghế thứ hai được đặt ở vùng giữa của lớp bọc trần xe. Đèn có hai nút bấm và hai phần để chiếu sáng hàng ghế thứ hai.

Để kích hoạt đèn trong xe cho hàng ghế thứ hai bên phải và/hoặc bên trái, bấm nút tương ứng. Để tắt đèn, bấm nút lại lần nữa.

Trên xe van khoang lái hai hàng ghế có trần cao, đèn cho hàng ghế thứ hai được bố trí ở phần viền trần. Đèn có nút bật/tắt.

Để bật đèn nội thất hàng ghế thứ 2 bên phải và/hoặc bên trái, bấm nút đèn tương ứng. Để tắt đèn, nhấn lại nút đèn



Để chiếu sáng không gian bên trong phía trên kệ để hành lý ở những xe có khoang lái hai hàng ghế và trần cao được trang bị đèn, có thể bật/tắt bằng nút bấm. Không gian phía trên kệ ở những xe có khoang hành khách một hàng ghế và trần cao được chiếu sáng bằng đèn nằm gần cửa trượt bên.

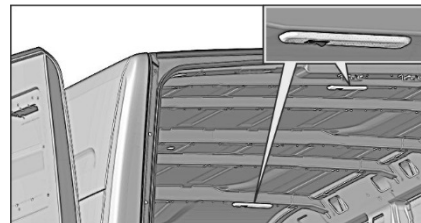
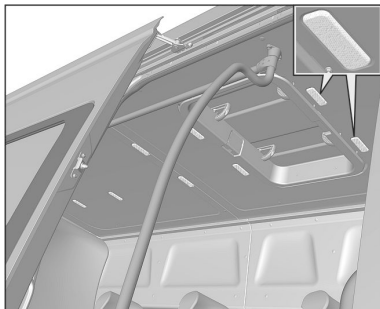
Trên xe van, khoang chờ hàng được chiếu sáng bằng:

- Trên xe một hàng ghế, hai đèn được bố trí trên thanh dầm nóc của hệ dầm đỡ trần gần cửa trượt bên và cửa sau;
- Trên xe có hai hàng ghế, một đèn được bố trí trên thanh dầm nóc của hệ dầm đỡ trần gần cửa sau.

Đèn trần được bật/tắt bằng cách bấm nút tương ứng của đèn đó (đèn sẽ chỉ hoạt động khi đèn đồ xe bật).

Ở các xe có tính năng khóa/mở khóa khoang hàng, đèn trần được bật/tắt tự động khi cửa được mở/đóng. Khi cửa trượt bên và/hoặc cửa sau được mở, đèn trần sẽ duy trì sáng trong 30 phút, sau đó chúng sẽ được tắt cường bức để tiết kiệm ắc quy. Khi các cửa của khoang hàng đóng đèn trần sẽ tắt sau 1 phút để tiết kiệm ắc quy.

Nếu cần thiết, có thể bật/tắt cường bức bất kỳ đèn nào trong khoang hàng bằng cách bằng cách bấm nút On/Off của đèn đó.



Trên xe buýt, khoang hành khách được chiếu sáng bằng mười đèn nằm trên lớp bọc trần ở bên phải và bên trái của khoang hành khách.

Để bật đèn, nhấn nút tương ứng nằm ở phần trung tâm của bảng điều khiển. Để tắt đèn, nhấn lại nút.

Khi mở cửa trượt bên xe van có hai hàng ghế và xe buýt, bộ bước chân được chiếu sáng bằng đèn LED.

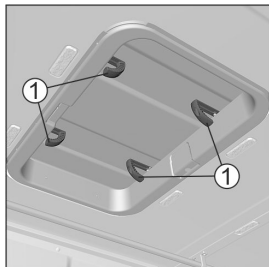


CẢN TRỌNG!

Không nên bật đèn trần trong cabin hoặc khoang hành khách khi động cơ không chạy, nếu không ắc quy sẽ bị hết.

CỬA SỔ TRỜI THÔNG KHÍ – THOÁT HIỂM

Nóc xe buýt được lắp đặt một cửa sổ trời thông khí - khẩn cấp có nắp đậy bằng nhựa hoặc kính, được thiết kế nhằm cung cấp và thông gió cho cabin trong quá trình vận hành và thoát hiểm trong trường hợp khẩn cấp.



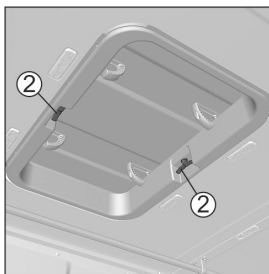
Để thông gió bên trong khoang xe, hãy mở hé cửa sổ trời bằng cách ấn tay cầm phía trước và/hoặc phía sau 1 lên. Đối với cơ cấu cửa sổ có nắp bằng nhựa bao gồm hai mức độ mở - mở một phần và mở hoàn toàn; đối với cơ cấu cửa sổ có nắp bằng kính có một mức mở.

Để đóng cửa sổ trời, hãy kéo tay cầm nắp xuống.



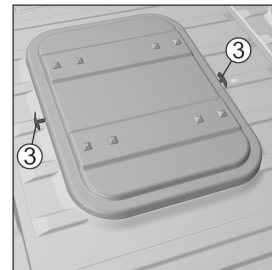
CẢN TRỌNG!

Khi đỗ xe trong bãi, hãy đảm bảo cửa sổ trời đã đóng.



Để hành khách có thể thoát hiểm qua cửa sổ trời làm theo theo chỉ dẫn trên nắp, như sau:

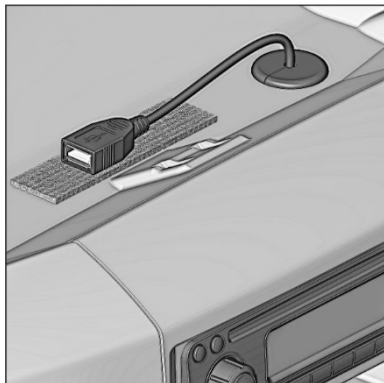
- Trên cửa sổ có nắp bằng nhựa, kéo các tay cầm màu đỏ 2 được gắn vào tấm ốp bên trong cabin hoặc tay cầm 3 được gắn vào khung cửa từ bên ngoài, đẩy nắp cửa hãm ra ngoài;
- Trên cửa sổ có nắp bằng kính, dùng búa thoát hiểm gắn ở cạnh bên xe hoặc dùng vật cứng khác để đập vỡ kính.



THIẾT BỊ ÂM THANH

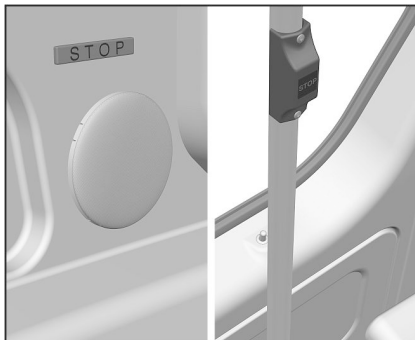
Tùy theo thiết kế, xe có thể được trang bị thiết bị âm thanh với kết cấu như sau

- Bộ đài 1DIN hoặc 2DIN lắp sẵn vào bảng điều khiển. Hướng dẫn sử dụng bộ đài 1DIN hoặc 2DIN được cung cấp cùng với xe.
- Cổng USB của bộ đài 1DIN được đặt trong ngăn đựng tài liệu, và cổng của bộ đài 2DIN nằm ở ô cắm trung tâm của bảng điều khiển.



- Nút điều khiển đôi cho bộ đài 1DIN hoặc 2DIN trên vô lăng:
- Loa: lắp trên cửa.
- Râu ăng ten trên mui xe.

HỆ THỐNG KẾT NỐI VỚI TÀI XẾ



Xe buýt được trang bị hệ thống yêu cầu dừng xe bao gồm đèn hiển thị "STOP" và một nút bấm đặc biệt nằm ở trên ống tay vịn đối diện với cửa trượt, để bảo đảm yêu cầu dừng xe của hành khách trên xe.

Khi nhấn nút, tín hiệu âm thanh ngắn sẽ được truyền tới tài xế và đèn "STOP" ở phía trước xe buýt sẽ sáng lên. Đèn hiển thị sẽ tiếp tục sáng cho đến khi cửa mở ra tại điểm dừng.

VẬN HÀNH XE



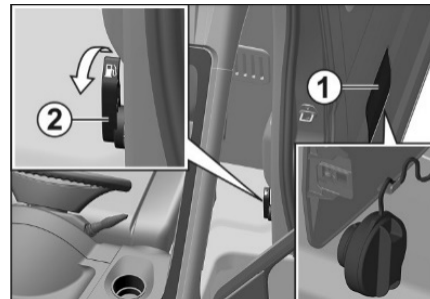
NẠP NHIÊN LIỆU CHO XE

Thùng nhiên liệu được đặt ở phía sau bên trái cabin.

Để tiếp nhiên liệu cho xe tải, hãy mở nắp thùng nhiên liệu ra bằng cách xoay ngược chiều kim đồng hồ.

Để đóng nắp thùng nhiên liệu lại, hãy lắp nắp vào cổ miệng rót và vặn hết cỡ theo chiều kim đồng hồ cho đến khi có tiếng tách.

Để nạp nhiên liệu cho xe van, mở nắp cổ miệng rót 1 bằng cách xoay núm 2 theo hướng mũi tên cho đến khi khóa nắp được tháo ra. Lò xo sẽ đẩy nhẹ nắp ra 10-12 mm. Xoay nắp cho đến khi nó mở hoàn toàn (90°). Tháo nắp thùng nhiên liệu bằng cách xoay ngược chiều kim đồng hồ và để nó treo trên nắp như trong hình.



Để đóng thùng nhiên liệu, lắp nắp vào cổ miệng rót và vặn xuống bằng cách xoay theo chiều kim đồng hồ cho đến khi có tiếng “tách”. Đóng nắp bằng cách nhấn vào phần giữa phía sau của nó cho đến khi nó khóa lại.



CẢNH BÁO!

Không để lửa hoặc thuốc đang cháy gần cổ bình nạp nhiên liệu vì có thể gây ra hỏa hoạn.



CẢN TRỌNG!

Thùng nhiên liệu trên xe được thông hơi thông qua hệ thống van.

Không được thay nắp thùng nhiên liệu có van an toàn tích hợp và van chân không bằng nắp có thiết kế khác.



CẢN TRỌNG!

Đề tránh bơm tăng áp sớm hư hỏng (bơm nhiên liệu điện), không được vận hành động cơ khi mức nhiên liệu trong thùng nhiên liệu thấp trong thời gian dài



CẢN TRỌNG!

Chỉ dùng dầu diesel để nạp nhiên liệu cho xe buýt chạy bằng diesel. Việc sử dụng nhiên liệu khác hoặc trộn lẫn các loại nhiên liệu có thể gây hư hỏng nghiêm trọng cho động cơ và nhà sản xuất sẽ từ chối yêu cầu sửa chữa xe theo hình thức bảo hành.

Nếu vô tình đổ loại nhiên liệu khác vào bình, không nên khởi động động cơ ngay mà hút nhiên liệu ra khỏi thùng nhiên liệu. Nếu động cơ vẫn chạy khi nạp nhiên liệu không dành cho xe, nên xả toàn bộ hệ thống cung cấp nhiên liệu của xe.



CẢN TRỌNG!

Trên một số phiên bản xe, hệ thống xả diesel có Chất xúc tác oxy hóa Diesel, do đó, việc sử dụng nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh cao (trên 10 ppm đối với động cơ ISF2.8s5129P, ISF2.8s5161P, ISF2.8s5F148, các động cơ thuộc dòng “G” hoặc trên 50 ppm đối với động cơ ISF2.8s4129P và ISF2.8s4R148) có thể gây lắng đọng lưu huỳnh bên trong hệ thống trung hòa và làm hỏng nó.

Đối với động cơ diesel, sử dụng nhiên liệu diesel theo GOST R 32511-2013 (EN 590: 2009), loại K4 hoặc K5 (đối với động cơ ISF2.8s4129HF và ISF2.8s4R148) hoặc loại K5 (đối với các động cơ ISF2.8s5129, ISF2.8s5161P, ISF2.8s5F148, động cơ thuộc dòng “G”) hoặc ASTM 975-81 (Hoa Kỳ), BS 2869-83 (Anh), NFM 15009-76 (Pháp), DIN 51601 (Đức).

Tùy thuộc vào nhiệt độ môi trường, nên sử dụng nhiên liệu thuộc loại hoặc cấp phù hợp như trong bảng dưới đây:

Loại nhiên liệu	0	1	2	3	4
Nhiệt độ vận hành tối thiểu, °C	-20	-26	-32	-38	-44

Cấp nhiên liệu	A	B	C	D	E	F
Nhiệt độ vận hành tối thiểu, °C	+5	0	-5	-10	-15	-20

CHO XE CHẠY RÔ ĐA

Xe không yêu cầu quy trình chạy rô đa đặc biệt nào, mà tuổi thọ của các bộ phận và linh kiện chủ yếu phụ thuộc vào cách lái xe và điều kiện vận hành trong 2.000 km đầu tiên xe đi được.

Không lái xe, kể cả phanh bằng động cơ khi xuống dốc, trên 2800 vòng/phút đối với động cơ diesel ISF2.8, động cơ thuộc dòng “G”.

Tránh chạy động cơ lạnh ở RPM cao kể cả khi xe đỗ hoặc đang chạy.

Kịp thời chuyển sang số thấp nhất dựa trên điều kiện địa hình, tránh để động cơ kéo nặng khi tốc độ trực khuỷu quá thấp.

Sau khi quá trình chạy rô đa hoàn tất, nên kiểm tra và điều chỉnh cơ cấu chấp hành bộ điều chỉnh áp suất phanh nếu cần.

LÁI XE

Nên làm nóng động cơ trước khi di chuyển. Nếu không thể làm điều này, và bạn phải làm nóng động cơ khi di chuyển, nên lái xe một lúc ở các số thấp với tốc độ động cơ thấp nếu nhiệt độ môi trường thấp hoặc sau khi xe đã đỗ lâu. Khi động cơ nóng lên, lần lượt chuyển sang các số cao hơn.

Khi vượt qua vùng ngập nước, hãy đảm bảo rằng độ sâu của nó bao gồm chiều cao của sóng ngược và chỗ nước cao phía trước xe không vượt quá mép dưới của thanh cản trước so với mặt đường và di chuyển với tốc độ tối thiểu cho phép không quá 20 km/giờ để tránh nước xâm nhập vào bộ lọc không khí.

Sau khi vượt vùng ngập nước, sau khi rửa xe, cũng như khi lái xe liên tục trên đường ngập nước, khi nước xâm nhập vào phanh ở bánh xe, đạp phanh nhẹ nhàng vài lần để làm khô đĩa phanh và má phanh.

Khi lái xe qua vùng nước, hãy giảm tốc độ để tránh bị trượt hoặc mất kiểm soát; nếu lốp xe bị mòn, mối nguy hiểm này sẽ tăng lên.

Nếu có thể, tránh tăng tốc và giảm tốc nhanh khi lái xe, vì có thể gây hao mòn lốp quá mức và tăng mức tiêu thụ nhiên liệu.

Chạy ở số 3, 4 và 5 với tốc độ động cơ giảm (dưới 1.500 vòng/phút) khiến cho động cơ và hệ thống truyền động chịu nhiều lực hơn và có thể đi kèm với các hiệu ứng cộng hưởng trong hệ thống truyền động. Nên tránh lái xe trong điều kiện này. Chuyển sang các số thấp hơn để tránh các hậu quả vừa đề cập.

Để tránh làm hỏng vỏ nhựa của xi lanh tổng côn, không bao giờ vận hành chân côn ngược hướng cắt ly hợp bình thường của nó nếu thanh truyền được nối với chân côn.

Để đảm bảo độ bền của hộp số, trong quá trình vận hành xe, cần tuân thủ các quy tắc dưới đây để đảm bảo chuyển số dễ dàng và không gây tiếng ồn:

1. Liên kết ly hợp phải đảm bảo cắt ly hợp hoàn toàn. Khi đạp bàn đạp hết cỡ, ly hợp không được trượt.
2. Luôn chuyển số bằng cách di chuyển cần số một cách trơn tru chỉ sau khi ly hợp đã được cắt hoàn toàn. Chuyển số quá nhanh sẽ dẫn đến hao mòn sớm hoặc hỏng bộ đồng tốc. Không bao giờ chuyển số nếu ly hợp chưa cắt hoàn toàn, và không bao giờ vận hành chân côn và cần số đồng thời.
3. Không cài ly hợp khi số chưa ăn khớp.

4. Chỉ chuyển sang số lùi sau khi xe đã dừng hẳn.

Trục lái của xe được trang bị bộ vi sai bánh răng côn, cho phép bánh xe quay ở các tốc độ khác nhau, đảm bảo sự ổn định và khả năng điều khiển khi lái xe. Khi một bánh xe trục lái bị trượt lâu (hơn 5 phút) có thể dẫn đến các bộ phận vi sai quá nóng và làm chúng hỏng hóc. Nếu tình huống như vậy xảy ra, sử dụng công cụ sẵn có để cải thiện độ bám dính của xe với mặt đường hoặc kéo xe ra khỏi khu vực nguy hiểm.



CẢN TRỌNG!

Trong mùa lạnh và/hoặc thời tiết ẩm ướt, hơi ẩm có thể ngưng tụ bên trong đèn pha, hiện tượng vật lý này không phải là lỗi. Để giải phóng bề mặt bên trong của bộ khuếch tán khỏi nước ngưng tụ trong khu vực chùm sáng đi qua, cần bật chùm sáng cao hoặc thấp và bắt đầu di chuyển. Thời gian bay hơi phụ thuộc vào nhiệt độ xung quanh, tốc độ xe (ảnh hưởng đến hệ thống thông gió của đèn pha) và độ ẩm tương đối.



CẢNH BÁO!

Khi đèn cảnh báo nguồn nhiên liệu dự phòng tối thiểu sáng lên, cần phải tiếp nhiên liệu cho xe càng sớm càng tốt. Khi xe chạy với quá ít nhiên liệu có thể dẫn đến tình trạng xe bị dừng lại đột ngột và gây ra tình huống nguy hiểm và hỏng động cơ sớm.

LÁI XE TIẾT KIỆM NHIÊN LIỆU

Cách lái xe là yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến mức tiêu thụ nhiên liệu.

- Duy trì khoảng cách phù hợp với xe trước để lưu lượng giao thông đồng đều hơn. Tránh tăng tốc và giảm tốc nhanh.
- Khi tốc độ tăng, xe chịu lực cản cao hơn, do đó tiêu thụ nhiều nhiên liệu hơn. Ngoài ra, lốp xe mòn nhanh hơn khi tốc độ xe tăng lên.
- Để tiết kiệm nhiên liệu tối đa, chúng tôi khuyên bạn khi lái xe nên chuyển sang số nào giữ tốc độ trực khuỷu nằm trong khoảng từ 1.600 đến 2.400 vòng/phút, tương ứng với vùng màu xanh lá cây của tốc độ kế.

Lái xe với số cao và ở tốc độ trực khuỷu cao làm tăng mức tiêu thụ nhiên liệu, tăng tiếng ồn khi truyền động và tăng khả năng hao mòn của các bộ phận trong động cơ.

Mức tiêu thụ nhiên liệu cũng tăng nếu bạn có những cách thức không tốt, đó là, chuyển sang các số thấp khi lái xe với tốc độ trực khuỷu cao, tăng tốc nhanh và lái tốc độ cao.

Tình trạng chung của xe và tình trạng hoạt động bình thường của các hệ thống của nó ảnh hưởng lớn đến mức tiêu thụ nhiên liệu.

- Luôn giữ xe trong tình trạng kỹ thuật tốt. Giá trị của các thông số có thể kiểm soát phải đáp ứng đặc tính kỹ thuật của nhà sản xuất.
- Kiểm tra áp suất lốp thường xuyên. Áp suất thấp khiến cho lực cản lăn cao hơn. Điều này gây ra mức tiêu thụ nhiên liệu tăng, độ mòn lốp cao hơn và ảnh hưởng xấu đến tính năng đi đường của xe.

Áp suất lốp cao hơn mức bình thường có thể khiến xe chạy không được êm.

Nếu đèn báo hiệu “Cảnh báo” trong hệ thống kiểm soát động cơ sáng lên trong khi lái xe, báo hiệu rằng động cơ đang hoạt động ở chế độ dự phòng, tiêu thụ nhiều nhiên liệu hơn.

Đặc điểm kỹ thuật riêng của xe và điều kiện hoạt động của xe gây ảnh hưởng đáng kể đến mức tiêu thụ nhiên liệu.

- Dầu không đủ nóng trong động cơ và các bộ phận truyền động làm tăng lực cản và độ hao mòn của các bề mặt ma sát. Để làm nóng dầu nhanh hơn, chúng tôi khuyên bạn nên bắt đầu lái xe một hoặc hai phút sau khi khởi động động cơ lạnh và bắt đầu với tốc độ trực khuỷu trung bình, tránh tăng tốc nhanh. Ở nhiệt độ môi trường thấp và sau khi đỗ xe lâu, chúng tôi khuyên bạn nên giữ số thấp một lúc khi bắt đầu lái và lái với tốc độ động cơ thấp.

Chỉ sử dụng chất bôi trơn được nhà máy phê duyệt. Phạm vi nhiệt độ của dầu sử dụng trong hệ thống bôi trơn động cơ phải phù hợp với phạm vi nhiệt độ ổn định của môi trường.

- Tránh lái xe các đoạn đường ngắn, bởi vì thường thì trong các đoạn đường này, động cơ phải dừng lại và khởi động lại. Trong trường hợp này, không thể đạt được nhiệt độ hoạt động bình thường.
- Tránh để động cơ vận hành khi đỗ xe, trừ khi thực sự cần thiết.
- Tránh chờ những thứ không cần thiết hoặc hàng hóa trong xe.

KHỞI ĐỘNG VÀ TẮT ĐỘNG CƠ



CẢNH BÁO!

Không được khởi động động cơ trong không gian kín. Khí thải từ động cơ chứa các sản phẩm độc hại của quá trình đốt cháy nhiên liệu, nếu hít phải sẽ gây nhiễm độc nghiêm trọng và thậm chí có thể dẫn đến tử vong. Ngoài ra, tránh bật hệ thống thông gió bên trong khi đỗ xe với động cơ đang chạy.



CẢNH BÁO!

Để hỗ trợ khởi động động cơ diesel, động cơ được trang bị bộ đốt nóng bằng điện.

Việc sử dụng ete hoặc các chất lỏng dễ cháy khác để hỗ trợ khởi động động cơ có thể gây nổ và nguy hiểm.



CẢNH BÁO!

Sử dụng vỏ bọc thêm cho động cơ vào mùa đông có thể làm cho lớp cách nhiệt này bốc cháy, dẫn đến hỏa hoạn, vì một số bộ phận động cơ rất nóng.

Nên lắp đặt thêm bộ đốt nóng khi lái xe dùng động cơ diesel trong thời tiết lạnh.



CẢN TRỌNG!

Không cố khởi động động cơ lúc lạnh ở nhiệt độ môi trường dưới -20°C nếu đổ đầy dầu 10W-40, dưới -25°C nếu đổ đầy dầu 5W-40, dưới -30°C nếu được đổ đầy dầu 0W-40 hoặc 0W -30. Khi khởi động động cơ diesel ở nhiệt độ thấp hơn, trước tiên, hãy để động cơ ấm lên đã.

**CẢN TRỌNG!**

Đề tránh hệ thống sau xử lý bị hỏng sớm, đừng bao giờ cố khởi động động cơ bằng cách tăng tốc, đẩy hoặc kéo nó hoặc cho xe chạy xuống dốc.

**CẢN TRỌNG!**

Phải luôn có mặt canh chừng trong khi đề động cơ xe chạy. Nếu người lái vắng mặt khi động cơ đang chạy và đèn cảnh báo Lỗi động cơ sáng lên, động cơ sẽ không được dừng ngay lập tức và có thể bị hỏng.

**CẢN TRỌNG!**

Bộ khởi động động cơ ISF2.8 có khả năng bảo vệ chống quay lâu trong quá trình khởi động động cơ - khi bộ khởi động được quay trong 15 giây, bộ khởi động sẽ tự động tắt và chặn trong 30 giây, đồng thời mã lỗi sẽ được ghi vào bộ điều khiển, không được hiển thị trên bảng điều khiển.

**CẢN TRỌNG!**

Đừng bao giờ di chuyển xe bằng bộ khởi động, vì sẽ làm cho bộ khởi động hỏng ngay cả khi chỉ hoạt động trong thời gian ngắn.

Phạm vi nhiệt độ vận hành dầu động cơ phải phù hợp với nhiệt độ môi trường mà ở đó xe được sử dụng. Khi nhiệt độ môi trường thấp hơn phạm vi nhiệt độ vận hành dầu động cơ, hãy làm nóng động cơ trước khi khởi động. Nếu xe chạy ở những vùng có khí hậu lạnh, nên sử dụng bộ phận sưởi động cơ.

Trước khi khởi động động cơ, kiểm tra mức nước làm mát trong hệ thống làm mát và mức dầu trong các-te động cơ và trong bình dầu trợ lực lái.

Khởi động động cơ

Khởi động động cơ như sau:

1. Đặt cần số ở vị trí giữa.
2. Đạp chân côn xuống hết cỡ.
3. Vặn khóa khởi động sang vị trí I. Các đèn cảnh báo sẽ sáng lên một lúc trong thời gian ngắn (tối đa 5 giây) (xem phần Đèn cảnh báo trên bảng đồng hồ). Đèn cảnh báo bộ làm nóng không khí, tùy thuộc vào nhiệt độ không khí, cho người lái biết rằng có thể sử dụng bộ khởi động (ngay khi đèn tắt, người lái có thể bật bộ khởi động).

Nếu đèn báo hiệu “Cảnh báo” trên hệ thống điều khiển động cơ sáng lên trong thời gian dài, có nghĩa là có lỗi không nghiêm trọng trong hệ thống điều khiển động cơ, lỗi này vẫn cho phép người lái khởi động động cơ và tiếp tục lái xe tới trạm bảo hành. Nếu đèn cảnh báo “Lỗi động cơ nghiêm trọng” sáng trong thời gian dài, người lái không được khởi động động cơ cho đến khi vấn đề được khắc phục.

4. Không được để máy quá 10 giây. Không được nhấn chân ga! Đảm bảo là đèn cảnh báo ắc quy tắt.
5. Khi động cơ đã khởi động, nhả chìa khóa và chân côn.

Nếu cần, cho phép khởi động 2 hoặc 3 lần, mỗi lần, nên khởi động từ vị trí “0” của công tắc thiết bị/bộ khởi động và thời gian giữa hai lần khởi động tối thiểu là 1 phút.

Sau khi khởi động động cơ lạnh, tốc độ trục khuỷu sẽ được duy trì và động cơ tự động được làm nóng.

Khởi động động cơ diesel sử dụng bộ phận sưởi động cơ

Trong một số cấu hình, xe được trang bị bộ phận sưởi động cơ để khởi động động cơ dễ dàng hơn và giúp xe hoạt động ổn định trong mùa đông.

Bộ phận sưởi động cơ được lắp đặt dưới mui xe phía trước bình ắc quy. Bảng điều khiển chứa mô-đun điều khiển bộ phận sưởi động cơ.

Để làm nóng động cơ trước khi khởi động, bật bộ phận sưởi động cơ hoặc lập trình kích hoạt nó như mô tả trong sổ tay hướng dẫn sử dụng mô-đun điều khiển được cung cấp kèm theo xe.

Hoạt động của bộ phận sưởi động cơ

Nếu hệ thống sưởi bên trong khoang xe bật khi động cơ dừng, lần tiếp theo khi bộ phận sưởi động cơ được bật, bơm tuần hoàn của hệ thống sưởi động cơ sẽ bơm chất làm mát đã được làm nóng đi khắp hệ thống sưởi, do đó đầu tiên sẽ làm nóng bộ tản nhiệt bộ phận sưởi bên trong và sau đó là động cơ. Trong trường hợp này quạt sưởi không hoạt động.

Nếu hệ thống sưởi bên trong khoang xe tắt khi động cơ dừng (nút điều chỉnh nhiệt độ không khí ở vị trí ngoài cùng bên trái), thì khi bật hệ thống sưởi động cơ, bơm tuần hoàn của hệ thống sưởi động cơ sẽ bơm chất làm mát đã được làm nóng trực tiếp chỉ qua động cơ. Trong trường hợp này, động cơ nóng lên nhanh hơn.

Bộ phận sưởi động cơ sẽ làm nóng chất giải nhiệt đến nhiệt độ thích hợp để dễ dàng khởi động động cơ vào mùa đông và sau đó sẽ tắt.

Để sử dụng hệ thống sưởi động cơ ở chế độ làm nóng chất làm mát, hãy nhấn nút làm nóng chất làm mát trong khi động cơ đang chạy và bộ phận sưởi đang bật (xem tiêu mục về Hệ thống sưởi, thông gió và điều hòa không khí để biết mô tả về hoạt động của bộ phận làm nóng chất làm mát).

Để đảm bảo bộ phận sưởi động cơ hoạt động bền bỉ, nên bật mỗi tháng một lần trong 10 phút, ngay cả khi thời tiết ấm áp. Tiến hành khởi động thử trước khi sử dụng hệ thống sưởi động cơ liên tục trong mùa lạnh. Các công cụ cung cấp không khí cho buồng đốt và loại bỏ khí thải phải được kiểm tra sau thời gian dài không hoạt động và phải được vệ sinh, nếu cần.

Đường dẫn nhiên liệu và bơm định lượng sau khi vận hành xe bằng loại diesel cho mùa đông thì phải được đổ đầy nhiên liệu mới lại cùng với việc cho vận hành lò sưởi trong 15 phút!

Tắt Động cơ

Không dừng động cơ ngay lập tức nếu nó đang hoạt động ở mức tải cao. Để cho động cơ chạy không tải trong 2-3 phút là cần thiết.

Xoay khóa (khởi động) thiết bị/bộ khởi động về vị trí “0” để tắt động cơ.

BỘ LỌC MUỘI THAN (NẾU ĐƯỢC TRANG BỊ)

Bộ lọc hạt muội than (DPF) của hệ thống xả bị tắc và được tái tạo làm sạch trong quá trình vận hành xe. Việc này được báo hiệu bởi nhiệt độ khí thải cao và đèn cảnh báo tắc nghẽn DPF.



Đèn cảnh báo nhiệt độ khí thải cao

Đèn cảnh báo nhiệt độ khí thải cao cảnh báo người lái về nhiệt độ khí thải cao do quá trình tái tạo làm sạch DPF ở chế độ tự động hoặc cưỡng bức. Tái tạo làm sạch DPF thường có thể mất tới 40 phút, điều này là bình thường, không nên tắt động cơ cho đến khi đèn tắt.



CẢNH BÁO!

Nếu đèn cảnh báo sáng liên tục, các bộ phận của hệ thống xả đang bị nóng, do đó không được để vật dễ cháy nổ bên dưới xe, ống xả không được hướng vào bất kỳ bề mặt hoặc vật liệu nào có thể nóng chảy, bắt lửa hoặc phát nổ.

Có thể cảm nhận mùi khí thải khi đèn cảnh báo nhiệt độ khí thải cao sáng lên. Điều này là bình thường. Nếu cảm nhận mùi nồng nặc và hơi màu trắng thoát ra, phải kiểm tra xem hệ thống xả có rò rỉ hay không tại trạm dịch vụ.

Xe có động cơ ISF2.8



Đèn cảnh báo tắc nghẽn DPF

Đèn cảnh báo tắc nghẽn DPF cảnh báo cho người lái về tình trạng của DPF.

Đèn sáng liên tục báo hiệu rằng muội than bắt đầu tích tụ trong DPF và cần tái tạo làm sạch. Để tái tạo làm sạch, tốc độ chạy xe phải tăng lên (nếu điều kiện đường xá bảo đảm) trên 60 km/giờ hoặc tốc độ động cơ nên được duy trì trên 2.000 vòng/phút cho đến khi đèn tắt (quá trình tái tạo làm sạch có thể mất tới 40 phút).

Đèn nhấp nháy biểu thị lượng muội than nhiều hơn trong DPF. Ngoài ra, công suất động cơ có thể được giảm tự động. Nên tiến hành tái tạo làm sạch ở chế độ cưỡng bức khi xe đỗ.



Đèn báo hiệu “Cảnh báo” trong hệ thống kiểm soát động cơ + đèn cảnh báo tắc nghẽn DPF

Đèn báo hiệu “Cảnh báo” sáng liên tục cùng với đèn DPF nhấp nháy báo cho người lái rằng đã đến lúc cần làm sạch DPF ngay lập tức. Công suất động cơ sẽ được giảm tự động. Nên tiến hành làm sạch ở chế độ cường bức khi xe đỗ **ngay lập tức**.



Đèn cảnh báo Lỗi động cơ nghiêm trọng

Nếu đèn cảnh báo Lỗi động cơ nghiêm trọng sáng lên, dừng xe, tắt động cơ và không khởi động động cơ cho đến khi nó được bảo dưỡng tại trạm dịch vụ.

Xe có động cơ dòng "G"



Đèn cảnh báo tắc nghẽn DPF

Đèn cảnh báo tắc nghẽn DPF cảnh báo cho người lái về tình trạng của DPF.

Đèn nhấp nháy báo hiệu rằng muội than bắt đầu tích tụ trong DPF và cần tái tạo làm sạch. Để tái tạo làm sạch, tốc độ chạy xe phải tăng lên (nếu điều kiện đường xá bảo đảm) trên 60 km/giờ hoặc tốc độ động cơ nên được duy trì trên 2.000 vòng/phút cho đến khi đèn tắt (quá trình tái tạo làm sạch có thể mất tới 40 phút). Việc tái tạo làm sạch cũng có thể được thực hiện khi xe đỗ; sử dụng công tắc tái tạo trên bảng điều khiển. Quá trình tái tạo làm sạch có thể kéo dài tới 40 phút.



Đèn báo hiệu “Cảnh báo” trong hệ thống kiểm soát động cơ + đèn cảnh báo tắc nghẽn DPF

Đèn báo hiệu “Cảnh báo” sáng liên tục cùng với đèn DPF nhấp nháy báo cho người lái rằng đã đến lúc cần làm sạch DPF ngay lập tức. Công suất động cơ sẽ được giảm tự động. Nên tiến hành tái tạo làm sạch ở chế độ cường bức khi xe đỗ **ngay lập tức**. Nếu quá trình tái tạo làm sạch không được thực hiện thành công, công suất động cơ sẽ giảm đi đáng kể. Trong trường hợp này, cần được sử dụng bảo trì và chẩn đoán tại các trạm dịch vụ.



Đèn cảnh báo Lỗi động cơ nghiêm trọng

Nếu đèn cảnh báo Lỗi động cơ nghiêm trọng sáng lên, dừng xe, tắt động cơ và không khởi động động cơ cho đến khi nó được bảo dưỡng tại trạm dịch vụ. Việc tái tạo làm sạch bộ lọc hạt ở chế độ cưỡng bức chỉ có thể được thực hiện bởi các chuyên gia từ trung tâm dịch vụ kỹ thuật.

Tiến hành tái tạo làm sạch DPF ở chế độ cưỡng bức khi xe đỗ

DPF được tái tạo làm sạch bằng cách nhấn nút “START” (KHỞI ĐỘNG) trên bảng điều khiển.



Công tắc tái tạo DPF

Công tắc (nút không có khóa) dùng để khởi động việc tái tạo DPF khi xe đỗ nếu bộ lọc cần tái tạo làm sạch.

Quy trình tái tạo DPF khi xe đỗ:

- Dừng xe, cài phanh tay và kéo cần số về vị trí giữa;
- Đảm bảo không có vật dễ cháy xung quanh hệ thống xả và ở hướng xả khí thải;
- Đối với xe có động cơ ISF2.8, khởi động động cơ và nhấn nút “START” để quá trình tái tạo làm sạch DPF bắt đầu hoạt động.
- Đối với xe có động cơ dòng “G”, khởi động động cơ và nhấn giữ nút “START” trong hơn 3 giây. Nhả nút, sau khoảng 2 giây, quá trình tái tạo làm sạch DPF bắt đầu hoạt động.



CẢN TRỌNG!

Tốc độ động cơ sẽ tăng lên và bộ phận điều khiển sẽ vận hành quy trình tái tạo làm sạch DPF ở chế độ cưỡng bức. Sau khi quá trình tái tạo làm sạch hoàn tất, động cơ sẽ tự động trở về tốc độ không tải bình thường và **Đèn báo hiệu “Cảnh báo” trong hệ thống kiểm soát động cơ và đèn cảnh báo tái tạo DPF** sẽ tắt.

Quan sát xe và khu vực xung quanh trong quá trình tái tạo làm sạch. Nếu tình trạng trở nên không an toàn, dừng động cơ ngay lập tức hoặc nhấn chân côn, chân phanh hoặc chân ga để ngắt quá trình tái tạo làm sạch. Đối với xe có động cơ dòng “G”, để dừng quá trình tái tạo làm sạch, có thể giữ nút “START” trong hơn 3 giây rồi thả ra, quá trình tái tạo làm sạch sẽ ngừng lại.



CẢN TRỌNG!

Việc tái tạo làm sạch ở chế độ cường bức khi xe đỗ có thể mất đến 40 phút. Trong trường hợp khẩn cấp cần cho xe chạy, ngắt quá trình tái tạo làm sạch như sau: tắt động cơ hoặc nhấn chân côn, chân phanh hoặc chân ga và tiếp tục lái xe, thường xuyên kiểm tra xem có bất kỳ đèn cảnh báo nào sáng không. Nếu cần, lặp lại quá trình tái tạo làm sạch ở chế độ bắt buộc tại một nơi thuận tiện và an toàn.

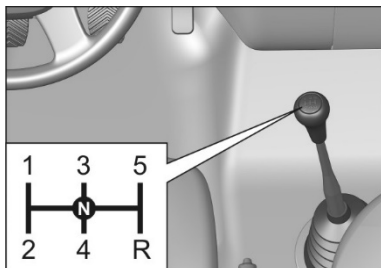


CẢNH BÁO!

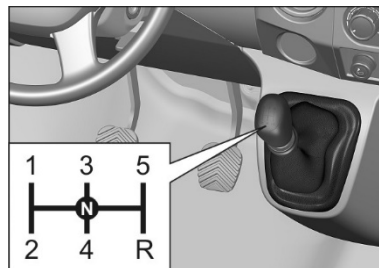
Sau khi hoàn tất quá trình tái tạo, khí thải và các bộ phận trong hệ thống xả vẫn nóng một thời gian.

SANG SỐ XE

Hộp số 5 cấp



Phiên bản 1



Phiên bản 2

Để sang số trơn tru, nhấn chân côn hết cỡ. Để tránh bộ động tốc hao mòn sớm, di chuyển cần gạt trơn tru, dừng lại một lúc ở vị trí giữa như minh họa trong hình và dừng lại trên tay cầm của tay gạt số.

Hộp số có một thiết bị an toàn để ngăn chặn việc vô tình chuyển sang số lùi R.

Chỉ nên gài số lùi sau khi xe đã dừng hẳn.

Chỉ chuyển sang số lùi khi hộp số ở vị trí giữa N. Trong trường hợp này, đèn báo lùi sẽ sáng lên nếu bật đồng hồ và bộ khởi động.

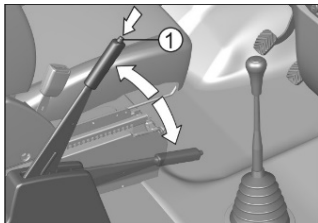


CẢN TRỌNG!

Tránh đạp chân côn trong khi lái xe vì có thể làm hỏng bộ ly hợp.

Để tránh bộ ly hợp hỏng, không gài số đầu tiên nếu xe đang di chuyển với tốc độ trên 15 km/giờ.

PHANH TAY



Để giữ xe đứng yên khi đỗ, cài chắc cần gạt bằng cách kéo nó lên. Để di chuyển cần gạt dễ dàng hơn, vừa nhấn chân phanh vừa kéo cần gạt lên. Khi đỗ xe trên sườn dốc, cài cần gạt chặt hơn nếu cần. Chúng tôi cũng khuyến khích gài thêm số đầu tiên.

Khi xe được phanh lại, nếu bộ phận khởi động bật lên, đèn cảnh báo (P) sẽ bắt đầu nhấp nháy trên bảng đồng hồ.

Để nhả phanh, kéo nhẹ cần gạt lên, nhấn nút khóa 1 ở cuối tay cầm và hạ cần gạt xuống hết cỡ, đèn cảnh báo sẽ tắt.



CẢN TRỌNG!

Không gài phanh tay khi lái xe, trừ khi dùng phanh tay để phanh khẩn cấp nếu hệ thống phanh chính bị hỏng.

Khi sử dụng phanh tay để phanh khẩn cấp xe đầy tải trên bề mặt đã lát nền và khô, các bộ phận của phanh tay có thể bị biến dạng (đối với ô tô có phanh đĩa), có thể gây giảm hiệu quả phanh khi dùng phanh tay trong những lần phanh và giảm tốc hãm khi xe đang chuyển động sau đó, tăng tiêu thụ nhiên liệu, làm nhiệt độ lên cao quá mức và hỏng các bộ phận trên bánh xe.

Nếu thực tế xảy ra việc phanh khẩn cấp nêu trên, đưa xe đến trạm bảo dưỡng có các thiết bị cần thiết và yêu cầu họ chẩn đoán tình trạng của các bộ phận phanh tay và thay thế các bộ phận bị biến dạng nếu có.

KHÓA VI SAI



Khi cần phải vượt qua một đoạn đường khó chạy, khóa vi sai cho phép người lái giữ chắc hai bánh sau với nhau và truyền tất cả mô-men xoắn tới các bánh này. Khóa vi sai được cài bằng công tắc 1 trên bảng điều khiển.

Sau khi nhấn công tắc trên cụm đồng hồ, đèn báo khóa vi sai phía sau  sẽ sáng lên.

Khóa không được kích hoạt khi tốc độ xe lớn hơn 5 km/h. Khi tốc độ đạt tới 30 km/giờ, khóa sẽ tự động ngắt và đèn báo trên bảng đồng hồ sẽ tắt. Để cài lại khóa sau khi nó được tự động ngắt, giảm tốc độ xe và nhấn lại công tắc khóa. Nhấn công tắc một lần nữa để mở khóa vi sai. Khóa vi sai có thể được ngắt trong khi xe đang di chuyển.



CẢN TRỌNG!

Cài khóa vi sai trước khi vượt qua chướng ngại vật.

Cài khóa vi sai khi xe đang đứng yên hoặc đang di chuyển với tốc độ lên đến 5 km/h với độ trượt bánh tối thiểu.

Không cài khóa vi sai khi một trong các bánh xe bị trượt, vì điều này sẽ làm hỏng bộ vi sai. Để tránh trường hợp này, đối với xe đang bị trượt khi đứng yên hoặc đang di chuyển mà một trong hai bánh bị trượt (để dừng hoàn toàn bánh xe, nên nhấn bàn đạp phanh), sau đó nhấn công tắc khóa vi sai và tiếp tục lái xe.

Không khóa vi sai trên bề mặt đường khô cứng. Việc lái xe trong thời gian dài với bộ vi sai bị khóa trên đường trải nhựa sẽ khiến gia tăng tải trọng lên hệ thống truyền động gây hư hỏng.



CẢN TRỌNG!

Không cài khóa vi sai ở tốc độ cao, điều này sẽ dẫn đến tình huống nguy hiểm. Việc khóa vi sai ở tốc độ cao có thể khiến bạn mất khả năng kiểm soát xe.

Không được tắt khóa vi sai khi vào cua hoặc trong các trường hợp khác khi hộp số của xe đang chịu tải. Khi xe chạy có tải hoặc khi rẽ, bộ vi sai có thể vẫn bị khóa sau khi bị tắt, điều này có thể ảnh hưởng xấu đến khả năng vận hành của xe. Sau khi xe rẽ xong, nên cho xe di chuyển theo đường thẳng ít nhất 3-5 mét, sau đó mới được tắt.

Không lái xe với khóa vi sai ở tốc độ cao trên đường trơn trượt vì điều này có thể khiến xe mất kiểm soát.

Sau khi vượt qua đoạn đường xấu, nên tắt khóa vi sai.

PHANH

Xe không có hệ thống chống bó cứng phanh

Xe được trang bị bộ điều chỉnh lực phanh, giúp bánh xe không bị bó cứng khi phanh, đảm bảo khoảng cách phanh tối thiểu của xe mà vẫn duy trì được sự ổn định và khả năng điều khiển.

Xe có hệ thống chống bó phanh

Xe được trang bị Hệ thống chống bó phanh (ABS), trong trường hợp phanh khẩn cấp trên đường có bề mặt không đồng nhất (ví dụ, đường nhựa + băng), giúp bánh xe không bị bó cứng với độ ăn phanh thấp nhất (ví dụ trên băng), giảm thiểu đường phanh của xe trên mặt đường này và duy trì tính ổn định của xe và khả năng điều khiển xe. Khi ABS được kích hoạt, có thể cảm nhận được xung động nhẹ trên chân phanh. Hệ thống ABS này có chức năng điều chỉnh lực phanh điện tử (EBD) giúp trục sau không bị trượt trong quá trình xe không đầy tải phanh đột ngột.



CẢN TRỌNG!

Đề đạt được hiệu quả phanh khẩn cấp cao nhất đối với các phương tiện được trang bị ABS, hãy tác dụng lực tối đa vào chân phanh đồng thời dậm chân côn.

Xe có hệ thống cân bằng điện tử (ESP)

Hệ thống này bảo vệ xe khỏi lật và kiểm soát đường đi, giúp tránh bị lật và giữ xe đi theo đường đi đã thiết lập đối với các thao tác khác nhau khi chuyển động mà không cần phanh.

Ngoài ra, đối với các phương tiện được trang bị ESP có ABS đã đề cập ở trên, hệ thống kiểm soát lực kéo giúp xe vận hành trên những con đường có độ bám thấp thấp (tuyết nén, băng) và hệ thống hỗ trợ khởi động ngang dốc giúp xe khởi động ngang dốc. Hệ thống này còn giúp xe tụt lùi trong vòng hai giây sau khi nhả chân phanh.



Nếu cần lái xe khi bánh xe có khả năng trượt (ví dụ: nếu có tuyết ướt trên mặt đường, khi di chuyển lên dốc có nhiều ngã rẽ), có thể vô hiệu hóa ESP bằng cách nhấn công tắc 1 trên bảng điều khiển. Khi đã qua một khu vực khó đi, ESP sẽ tự động bật ở tốc độ khoảng 75 km/giờ.

Thông tin chung

Xe có hệ thống phanh kép. Xe được trang bị Hệ thống chống bó phanh có cấu hình mạch chéo. Đối với xe không có ABS, mạch phanh được phân tách dọc theo các trục. Trong trường hợp mạch phanh bị hỏng, vẫn phanh xe được nhờ mạch thứ hai. Tuy nhiên, hành trình của bàn đạp tăng lên và hiệu quả phanh giảm, mà ban đầu người lái cứ nghĩ là phanh hỏng hoàn toàn. Trong trường hợp này, đừng nhả chân phanh mà liên tục đạp phanh với lực tối đa có thể để có hiệu quả phanh cao nhất. Nếu cứ liên tục nhấn rồi nhả chân phanh sẽ chỉ làm tăng độ dài đoạn đường phanh.

Khi lái xe qua những vùng nước sâu, đường ngập hoặc khi rửa xe buýt, nước có thể lọt vào phanh ở bánh xe. Điều này có thể làm giảm hiệu quả phanh. Nếu trường hợp này xảy ra, đạp nhẹ phanh nhiều lần để làm khô các cơ cấu phanh khi xe đang di chuyển.

Nên sử dụng kỹ thuật tương tự trước khi gài phanh đỗ trong thời tiết lạnh và ẩm ướt để giảm khả năng má phanh ướt đóng băng vào tang trống.

Trên những đoạn dốc dài, cần gài số thấp nhất và sử dụng phanh động cơ cùng với hệ thống phanh.

Xe được trang bị trợ lực phanh chân không, giúp giảm lực đạp. Sau khi dừng động cơ và đạp chân phanh một hoặc hai lần, bộ trợ lực phanh sẽ ngừng hoạt động. Trong trường hợp này, lực tác dụng lên chân phanh để phanh xe hiệu quả sẽ tăng đáng kể.

BÁNH VÀ LỚP XE

Thông tin chung

Xe được lắp bánh xe thép dập khuôn có kích thước 51/2Jx16 H2 hoặc 61/2Jx16 H2.



CẢNH BÁO!

Để tránh giảm độ ổn định của xe và khả năng điều khiển xe, hãy sử dụng một bộ bánh xe cùng loại và một bộ lốp có cùng kích cỡ và mẫu mã.

Mã lốp xe

Mẫu mã và mã lốp xe được thể hiện trên thành bên của lốp. Nhà sản xuất ô tô trang bị cho bánh xe loại lốp 185/75R16C 104/102N (Q, R) hoặc 235/65R16C 115/113R hoặc 235/65R16C 121/119N (118R) hoặc 235/65R16C 121/119R

Mã lốp xe bao gồm:

185, 235 - chiều rộng danh nghĩa tính bằng milimét;

75, 65 - tỷ lệ mặt cắt - tỷ lệ giữa chiều cao và chiều rộng của lốp được biểu thị bằng phần trăm;

R – lốp radial;

16 - đường kính vành, tính bằng inch;

C - lốp cho xe thương mại hạng nhẹ;

104, 115, 121 - chỉ số khả năng chịu lực nêu rõ tải trọng tối đa cho phép của lốp (đối với bánh xe đơn), trong ví dụ này là 900 kg, 1215 kg, 1450 kg;

102, 113, 119 (118) - chỉ số khả năng chịu lực nêu rõ tải trọng tối đa cho phép của lốp (đối với bánh xe kép), trong ví dụ này là 850 kg, 1150 kg, 1360 (1320) kg;

N, Q, R - biểu tượng tốc độ cho biết tốc độ tối đa đối với lốp xe – 140 km/h, 160 km/h, 170 km/h.

Chỉ số mòn lốp (TWI)



Vị trí gần đế gai lốp nằm trên đường chạy của gai lốp, ở cùng một khoảng cách dọc theo chu vi có chỉ số mòn lốp cao 1,6mm. Vị trí ghi chỉ số mòn lốp được hiển thị bằng các dấu hiệu trên thành lốp (ví dụ: “TWI” hoặc biểu tượng).

Chỉ số mòn lốp sẽ xuất hiện dưới dạng các đoạn cao su cứng và tương ứng với giới hạn mòn của lốp, với độ sâu là 1,6 mm. Trong trường hợp này, phải thay lốp xe.

Lốp xe mòn nên được thay thế bằng một bộ lốp mới.



CẢN TRỌNG!

Chiều cao gai lốp còn lại càng thấp thì sự ổn định của xe và khả năng điều khiển xe càng kém, và độ bám đường càng kém, đặc biệt là trên đường ướt hoặc tuyết. Thay lốp kịp thời để tránh các tình huống nguy hiểm. Các lốp xe phải luôn luôn được thay khi đạt đến độ sâu gai lốp tối thiểu cho phép (gai lốp mòn xuống chỉ số mòn lốp).

Áp suất lốp

Áp suất lốp bất thường khiến gai lốp mòn nhanh và không đồng đều và có tác động tiêu cực đến khả năng điều khiển xe, độ ồn và độ rung bên trong. Áp suất thấp làm tăng mức tiêu thụ nhiên liệu.

Kiểm tra áp suất không khí trong lốp thường xuyên (1 lần/tuần và kiểm tra bổ sung trước các chuyến đi dài). Để biết giá trị áp suất không khí trong lốp, xem phần “Thông số kỹ thuật” của Sách hướng dẫn sử dụng này. Kiểm tra áp suất lốp khi lốp ở trạng thái lạnh.

Lốp bị nóng lên khi xe đang di chuyển. Điều này làm tăng áp suất không khí trong lốp xe. Đừng điều chỉnh áp suất ngay sau khi dừng xe.

Cũng nên duy trì áp suất không khí cần thiết trong bánh xe dự phòng.

Nếu bạn dự kiến đi chuyển trên đường cao tốc bên ngoài thành phố trong hơn 1 giờ với tốc độ rất cao, chúng tôi khuyên bạn nên bơm lốp xe thêm 20 đến 30 kPa (0,2-0,3 kgf/cm²).

Nếu trong khi lái xe, bạn cảm thấy xe đang bị nghiêng sang phải hoặc sang trái, điều này có thể cho thấy áp suất ở một trong các lốp xe đã giảm hoặc các bánh trước không còn thẳng hàng với nhau nữa.

Nếu lốp xe không duy trì được áp suất, hãy kiểm tra rò rỉ không khí qua van bằng dung dịch xà phòng. Nếu phát hiện rò rỉ không khí, hãy siết chặt đầu van. Nếu vấn đề vẫn không khắc phục được, hãy thay đầu van. Nếu áp suất giảm trong một lốp xe có đầu van hoạt động đúng cách, thì lốp cần sửa chữa.

Chúng tôi khuyên bạn đưa xe đến một trạm dịch vụ được trang bị phù hợp để thực hiện việc sửa chữa đó, nếu có thể.

Cân bằng bánh xe

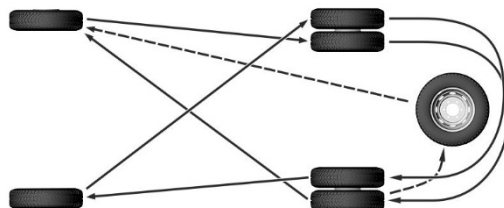
Tốc độ di chuyển cao đòi hỏi sự cân bằng động tốt ở bánh xe được lắp lốp xe. Mất cân bằng thể hiện qua các rung động ảnh hưởng đến sự ổn định của xe và dẫn đến hao mòn nhanh hơn ở lốp xe và các bộ phận của hệ thống treo trước và sau, hệ thống lái và thân xe. Rung động gây ra bởi sự mất cân bằng bánh trước có thể được truyền đến vô lăng, các bộ điều khiển và sàn xe.

Nếu bạn nhận thấy dấu hiệu mất cân bằng bánh xe hoặc nếu tháo lốp xe để sửa chữa, hãy kiểm tra và cân bằng chúng nếu cần. Đưa xe đến trạm bảo dưỡng được trang bị phù hợp để thực hiện việc này. Trước khi cân bằng, lốp xe và bánh xe phải được rửa và làm sạch bụi bẩn và vật lạ.

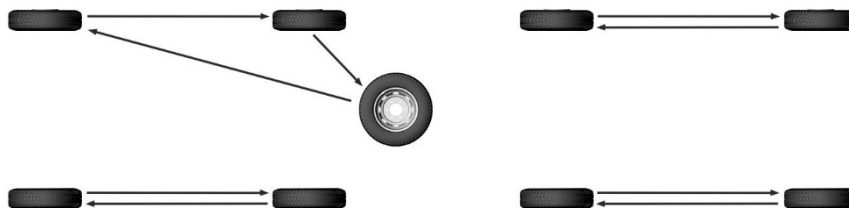
Lượng mất cân bằng dư cho phép ở cả hai bên bánh xe có lốp không được vượt quá 20 g trên vành bánh xe. Nếu không thể thực hiện cân bằng bánh xe động, cho phép tiến hành cân bằng tĩnh. Trọng lượng cân bằng nên đặt trên mép vành bánh xe nằm sát với mặt lắp đĩa bánh xe.

Đào lốp

Chúng tôi khuyên bạn cứ đi 10.000 km thì nên đào lốp (nếu cần) như trong hình.



Phiên bản 1



Phiên bản 2

Thay đổi bánh xe là cần thiết để đảm bảo tất cả các lốp xe, bao gồm cả lốp dự phòng, mòn đồng đều, và để các lốp trên một trục khớp với nhau. Các lốp có cùng độ mòn gai lốp nên được lắp trên một trục; và điều cần thiết là các lốp xe đáng tin cậy nhất phải được lắp vào trục trước.

Hãy đảo lốp trước khi có dấu hiệu rõ ràng về độ mòn gai lốp, tức là độ mòn phía hai bên gai lốp đối với lốp bánh trước và độ mòn ở giữa gai lốp đối với lốp bánh sau.

Sau khi đảo lốp, điều chỉnh áp suất lốp.

Trong quá trình xe vận hành, cần siết chặt các đai ốc bánh xe kịp thời.

Lốp mùa đông

Sử dụng lốp mùa đông trên những con đường có băng và tuyết sẽ giúp kiểm soát xe tốt hơn, tăng sự ổn định, động lực và hiệu quả phanh của nó. Các lốp xe phải có cùng kích thước và chỉ số khả năng chịu lực và phải được lắp trên tất cả các bánh xe. Các khía cạnh sau đây phải được xem xét:

- Lốp mới yêu cầu lái xe trong 500 km đến 1.000 km thì mới khớp.
- Đừng bao giờ vượt quá tốc độ tối đa cho phép đối với lốp xe mùa đông (được xác định dựa trên chỉ số tốc độ trong nhãn lốp). Lốp xe có thể hỏng nếu vượt quá tốc độ tối đa cho phép.
- Sử dụng lốp mùa đông có mấu trên đường khô hoặc ướt làm tăng đường phanh, do đó, tốc độ phải giảm, đặc biệt là trước khi vào cua.
- Hiệu quả của lốp mùa đông giảm đáng kể nếu độ sâu gai còn lại dưới 4 mm.
- Khi sử dụng lốp mùa đông, tiếng ồn bên trong và bên ngoài từ xe tăng lên.

Lốp mùa đông, đặc biệt là lốp có mấu, không đảm bảo đủ độ bám nếu sử dụng sau mùa đông. Do đó, thay lốp mùa đông kịp thời bằng lốp mùa hè hoặc lốp bốn mùa khi nhiệt độ môi trường trung bình hàng ngày lên 7°C trở lên.

Bảo dưỡng lốp xe

Kiểm tra lốp xe thường xuyên để đánh giá tình trạng của chúng, mức độ mòn gai lốp và độ mòn gai lốp có đều nhau không và phát hiện các hư hỏng có thể nhìn thấy kịp thời. Thay lốp xe nếu bị phồng, nứt hoặc có vết cắt đáng kể. Nếu khó đánh giá liệu nên tiếp tục sử dụng lốp xe hay cần sửa chữa, hãy liên hệ trạm bảo dưỡng.

Khi bánh xe va chạm một chướng ngại vật có thể khiến lốp bị hỏng tiềm ẩn. Lốp xe này là mối đe dọa đối với an toàn của xe khi đi ở tốc độ cao. Do đó, khi bạn phải vượt qua một chướng ngại vật, ví dụ: vỉa đường, đi chuyên cần thận, chậm rãi và, nếu có thể, chạy vuông góc với chướng ngại vật.

Bánh xe bị biến dạng và tình trạng không đạt yêu cầu của bề mặt vành có thể làm giảm cân bằng bánh xe và làm giảm áp suất trong lốp không sẫm. Tránh làm hỏng các cạnh lốp trong quá trình tháo lắp lốp. Nếu các công việc này được thực hiện tại một trạm bảo dưỡng thì không có khả năng xảy ra hư hỏng kiểu này.

Bảo quản lốp xe hoặc bánh có lốp đã tháo ra trong một căn phòng tối, khô ráo và lạnh. Nếu lốp xe đã được sử dụng, đánh dấu, ví dụ: bằng một viên phấn, hướng thay đổi lốp xe để giữ hướng thay đổi trước đó khi lắp lại.



CẢNH BÁO!

Kiểm tra bánh và lốp xe thường xuyên. Nếu chúng ở tình trạng kém, có thể gây tai nạn.

Làm thế nào để quá trình hao mòn lốp xe chậm lại

- Duy trì áp suất lốp theo yêu cầu.
- Khởi động xe từ từ và chậm lại trước khi vào cua.
- Tránh phanh gấp.
- Hãy nhớ rằng lốp mòn nhanh hơn khi lái xe ở tốc độ cao hơn.
- Các lốp radial (lốp vành song song) trên xe phải có cùng hướng lăn trong suốt vòng đời sử dụng.
- Giá trị các thông số có thể điều chỉnh của hệ thống treo trước của xe phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của nhà sản xuất.
- Tránh để vách bên của lốp xe tiếp xúc với đá vĩa và lái xe nhanh trên đường có mặt đường bị hư hỏng.
- Bánh xe không cân bằng góp phần làm mòn lốp và làm giảm chất lượng lái xe.
- Đừng để xe quá tải.
- Bảo vệ lốp xe khỏi dầu, chất bôi trơn, nhiên liệu, hóa chất và các chất khác phá hủy cao su.

Xích lốp chống trượt

Việc sử dụng dây xích tuyết được quy định bởi luật pháp hiện hành của quốc gia nơi phương tiện được vận hành.

Xích chỉ có thể được lắp trên lốp bánh dẫn động. Thực hiện theo hướng dẫn cài đặt của nhà sản xuất.

Xích tuyết phải được lựa chọn tùy thuộc vào kích thước của lốp lắp trên bánh xe.

Ví dụ: đối với lốp 185/75R16C, chúng tôi khuyên bạn nên sử dụng xích trượt tuyết 185/75R 16C SSL 6/6 phiên bản "1".

Sau khi lái xe khoảng hai mươi đến ba mươi mét, hãy kiểm tra độ căng của xích.

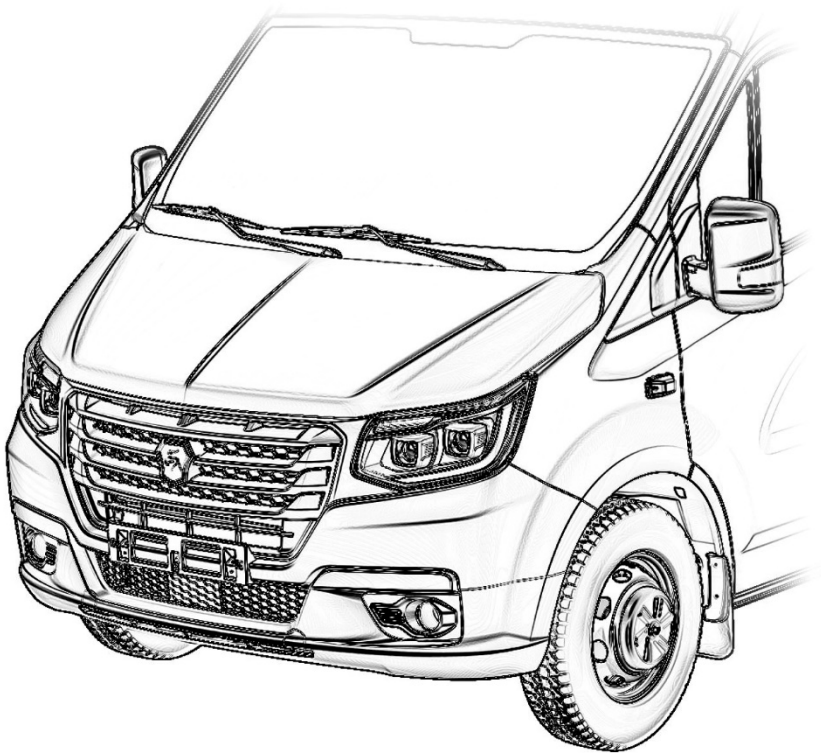


CẢN TRỌNG!

Khi lắp xích tuyết, tốc độ của xe sẽ giảm. Tốc độ lái xe không được vượt quá 50 km/h.

Tránh lái bánh xe vào ổ gà trên đường và không lái xe lên bậc thang hoặc lề đường. Tránh lái xe đường dài trên những con đường không có tuyết.

BẢO DƯỠNG



BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ

Bảo dưỡng thường xuyên là điều cần thiết để vận hành xe hiệu quả, đáng tin cậy và an toàn. Xin lưu ý rằng chủ sở hữu hoàn toàn chịu trách nhiệm bảo dưỡng để xe luôn an toàn và phù hợp để vận hành.

Công việc bảo dưỡng được ghi rõ trong Sổ bảo hành được cung cấp cùng với xe.

Việc bảo dưỡng xe trong thời gian bảo hành được khuyến nghị thực hiện tại mạng lưới bán hàng và dịch vụ của GAZ bằng cách sử dụng các phụ tùng thay thế chính hãng của GAZ. Phụ tùng chính hãng của GAZ đáp ứng tất cả các yêu cầu về độ an toàn, độ tin cậy và độ bền khi vận hành xe.

Nếu bạn sử dụng các phụ tùng thay thế không chính hãng và các phụ kiện liên quan đến an toàn, thì sự an toàn khi vận hành của xe có thể bị ảnh hưởng. Chức năng của các hệ thống liên quan đến an toàn, chẳng hạn như hệ thống phanh, có thể bị ảnh hưởng. Chỉ sử dụng các phụ tùng GAZ chính hãng, kể cả trong thời gian sau bảo hành.

Bảo hành chỉ áp dụng cho các phụ tùng GAZ chính hãng. Những hư hỏng xe do sử dụng phụ tùng không chính hãng có thể sẽ không được bảo hành.

An toàn khi bảo dưỡng:

- Tắt bộ phận khởi động và rút chìa khóa, trừ khi có quy định khác khi bảo dưỡng.
- Để tay, dụng cụ và quần áo của bạn cách xa đai truyền động hoặc bánh đai truyền của động cơ đang chạy.
- Quạt làm mát có thể bật bất cứ lúc nào. Để tay và quần áo của bạn cách xa cánh quạt.
- Thực hiện các biện pháp phòng ngừa khi bảo dưỡng động cơ nóng.
- Tránh chạm vào dây điện và các linh kiện điện khi bộ phận khởi động được bật.
- Không để động cơ chạy trong phòng không thông gió.
- Nếu có thể, các hoạt động được thực hiện trong khoang động cơ nên được thực hiện khi tắt động cơ và ngắt kết nối ắc quy âm. Trong trường hợp đối với các hoạt động được thực hiện trong khoang động cơ khi động cơ đang hoạt động, phải đỗ xe trên bề mặt cứng và cài phanh tay.
- Không nằm bảo dưỡng bên dưới một chiếc xe chỉ được nâng đỡ bởi một kích nâng. Để đảm bảo an toàn, hãy chèn bánh xe.

- Tránh tia lửa và sử dụng ngọn lửa mở gần ắc quy và các bộ phận của hệ thống nhiên liệu. Không hút thuốc.
- Nhiều chất lỏng được sử dụng trong xe có tính độc hại. Tránh để da hoặc mắt tiếp xúc với các chất lỏng này. Nếu bắt buộc tiếp xúc, luôn luôn đeo găng tay bảo hộ. Thực hiện theo các hướng dẫn trên nhãn và thùng chứa. Khi làm việc bên dưới xe, hãy chắc chắn rằng mắt của bạn được bảo vệ.
- Tiếp xúc với dầu động cơ thời gian dài có thể gây kích ứng da. Rửa tay kỹ sau khi tiếp xúc.

Các loại bảo dưỡng

Có các loại bảo dưỡng sau:

1. Bảo dưỡng hàng ngày (DM).
2. Bảo dưỡng định kỳ (RM).
3. Bảo dưỡng theo mùa (SM).

Bảo dưỡng theo mùa sẽ được thực hiện mỗi năm một lần đồng thời với các công việc bảo dưỡng thường xuyên.

Khoảng cách giữa các lần bảo dưỡng được xác định tùy thuộc vào điều kiện vận hành xe.

ĐÈN BẢO DƯỠNG

Thông tin về nhu cầu bảo dưỡng thường xuyên được hiển thị trên màn hình đa chức năng của cụm đồng hồ.

Số giờ cho đến lần bảo dưỡng tiếp theo (đối với xe có động cơ ISF2.8) và quãng đường đi cho đến lần bảo dưỡng tiếp theo được chỉ rõ trong các trường hợp sau:

1. Xoay “Mode” sang trái và giữ cho đến khi giá trị xuất hiện.

Phiên bản 1



Phiên bản 2



Biểu tượng cờ lê không nhấp nháy

2. Mỗi lần bật thiết bị và bộ khởi động (đánh lửa), nếu thời gian cho đến khi bảo dưỡng nhỏ hơn hoặc bằng 10 giờ (đối với xe được trang bị động cơ ISF2.8) hoặc nếu quãng đường đi cho đến khi bảo dưỡng bằng hoặc ngắn hơn 500 km.

Phiên bản 1



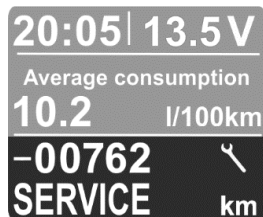
Phiên bản 2



Biểu tượng cờ lê nhấp nháy

3. Mỗi lần bạn bật thiết bị và bộ khởi động (bộ phận khởi động), và nghe thấy tín hiệu âm thanh và thông báo “BẢO DƯỠNG” xuất hiện, nếu thời gian cho đến khi bảo dưỡng là 0 giờ (đối với xe được trang bị động cơ ISF2.8) hoặc nếu quãng đường đi cho đến khi bảo dưỡng bằng hoặc ngắn hơn 0, dấu “trừ” được đặt trước giá trị quãng đường đi.

Phiên bản 1



Phiên bản 2



Biểu tượng cờ lê nhấp nháy



CẢN TRỌNG!

Khi đèn bảo dưỡng được bật, hãy lái xe đến trạm bảo dưỡng để bảo dưỡng. Trong trường hợp chậm trễ trong việc liên hệ với trạm bảo dưỡng, xe có thể bị mất hiệu lực bảo hành.

Màn hình hiển thị khoảng cách giữa các lần bảo dưỡng (giá trị được nhập tại doanh nghiệp mạng lưới bán hàng và dịch vụ GAZ).

Nhấn nhanh nút đặt lại quãng đường đi hàng ngày trong khi giá trị đang được hiển thị (5 giây) như được mô tả trong bước 1.



Phiên bản 1



Phiên bản 2

Cài đặt quãng đường đi cho đến lần bảo dưỡng tiếp theo trên bảng đồng hồ

Sau khi bảo dưỡng, quãng đường đi cho đến lần bảo dưỡng tiếp theo được cài đặt trên bảng đồng hồ. Nhấn nút cài đặt lại quãng đường hàng ngày trong ít nhất 3 giây trong khi giá trị theo mục 1 được hiển thị (5 giây).

Chức năng kiểm soát bảo dưỡng trong bộ điều khiển động cơ (đối với xe được trang bị động cơ ISF2.8).

Bộ điều khiển động cơ có chức năng kiểm tra bảo dưỡng được kích hoạt cứ sau 500 giờ chạy máy. Khi tích lũy được 490 giờ, lỗi Khoảng thời gian thay dầu động cơ được ghi lại trong bộ nhớ của bộ điều khiển động cơ. Mỗi khi các thiết bị được bật, đèn “Cảnh báo” trên bộ điều khiển động cơ sẽ nhấp nháy trên bảng đồng hồ. Nếu không có lỗi hoạt động nào khác, đèn sẽ tắt sau 15 đến 18 giây. Bằng cách này, bộ điều khiển nhắc nhở người lái bảo dưỡng xe. Sau khi bảo dưỡng, hãy đặt lại chức năng kiểm tra bảo trì, tức là khôi phục khoảng thời gian 500 giờ giữa hai lần bảo dưỡng và hủy kích hoạt đèn báo trên bảng đồng hồ. Điều này có thể được thực hiện như sau:

1. Bật các thiết bị.
2. Đạp chân ga đến vị trí nạp tối đa.
3. Đạp và nhả nhanh chân phanh ba lần
4. Nhả chân ga về vị trí ban đầu.
5. Trong 10 giây: lặp lại các bước 2-4.

Việc điều chỉnh khoảng thời gian giữa hai lần bảo dưỡng theo các điều kiện vận hành thực tế của xe chỉ có thể được thực hiện tại trạm bảo dưỡng GAZ.

KIỂM TRA BẮT BUỘC

Các đợt kiểm tra được mô tả dưới đây rất đơn giản, nhưng quan trọng. Chúng phải được thực hiện thường xuyên trước khi hành trình.

Kiểm tra hàng ngày:

- Kiểm tra tình trạng và hoạt động của đèn, còi, đèn cảnh báo trên bảng điều khiển, cần gạt nước và long đèn.
- Kiểm tra tình trạng và hoạt động của dây an toàn.
- Kiểm tra hoạt động của hệ thống phanh chính. Việc kiểm tra phải được thực hiện trên động cơ chạy không tải với chân phanh được nhấn với lực tối đa. Không nên nhấn chân phanh xuống sát sàn xe và đèn cảnh báo dầu phanh xi lanh chính cũng không được phép sáng lên.
- Kiểm tra để đảm bảo không có dấu vết cho thấy nước, nước làm mát, dầu, nhiên liệu và các rò rỉ khác dưới xe.
- Đối với xe có bộ bước chân có thể thu vào tự động, hãy kiểm tra khả năng sử dụng của thuật toán vận hành của bậc có thể thu vào và đèn báo tương ứng trên cụm đồng hồ; nếu cần, hãy làm sạch tiếp xúc điểm của cửa trượt và cửa sau bằng dụng cụ lau chùi bằng vải có bôi chất tẩy rửa tiếp xúc. Nếu cần, hãy làm sạch bậc có thể thu vào khỏi bụi bẩn và tuyết khi cửa trượt mở và bậc mở rộng.

Kiểm tra hàng tuần (hoặc trước chuyến đi dài):

Kiểm tra mức/đổ thêm:

- Dầu động cơ
- Nước làm mát
- Dung dịch rửa kính chắn gió
- Dầu trong bình trợ lực tay lái thủy lực
- Dầu phanh trong bình xi lanh phanh chính
- Nước trong bộ lọc nhiên liệu. Xả nước, nếu cần.
- Tình trạng của lốp xe và áp suất lốp (bao gồm cả lốp dự phòng). Nếu cần, bơm lốp xe đến áp suất theo yêu cầu.

Kiểm tra hàng tháng:

Khởi động động cơ trong 10 phút và bật hệ thống điều hòa lên để kiểm tra hoạt động của điều hòa không khí.

Bật bộ phận sưởi động cơ/ bộ phận sưởi nước làm mát trong 10 phút để kiểm tra hoạt động của nó.

Kiểm tra và làm sạch chất bẩn ở các góc bên trong của thanh cản khi cần.

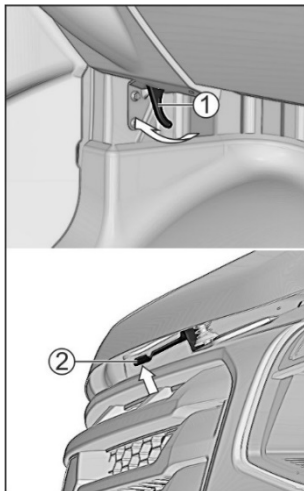
Kiểm tra hoạt động của các công tắc khóa cửa. Để tránh kẹt cơ cấu công tắc khóa cửa khi khóa/mở khóa cửa không dùng chìa khóa, bạn cần tra chìa khóa vô khóa và tiến hành khóa/mở khóa cửa. Lặp lại quy trình này từ 3-5 lần, khi kiểm tra tránh trường hợp kích hoạt hệ thống bảo vệ truyền động bánh răng của khóa cửa vì quá nóng, nếu khóa/mở khóa cửa hơn 5 lần liên tiếp hệ thống bảo vệ sẽ kích hoạt.

MỞ & ĐÓNG MUI XE



CẢN TRỌNG!

Không lái xe khi mui xe chưa đóng hoàn toàn.



Mở

Kéo tay cầm mui xe 1 nằm bên trái phía dưới bảng điều khiển.

Nâng nhẹ phần trước của mui xe, di chuyển chốt an toàn 2 lên và nâng mui xe lên.

Xoay thanh giữ và thu gọn vào lỗ trên mui xe

Đóng

Nâng phần trước của mui xe lên, rồi thả ra, đặt xuống và giữ thanh giữ.

Hạ mui xe xuống sao cho cách khoảng động cơ 100-150 mm.

Thả mui xe ra để khóa nó lại.

Cố gắng nâng mui xe lên để đảm bảo rằng nó đã được khóa an toàn.



CẢN TRỌNG!

Trước khi đóng mui xe, đảm bảo không còn vật lạ nào trong khoang động cơ.

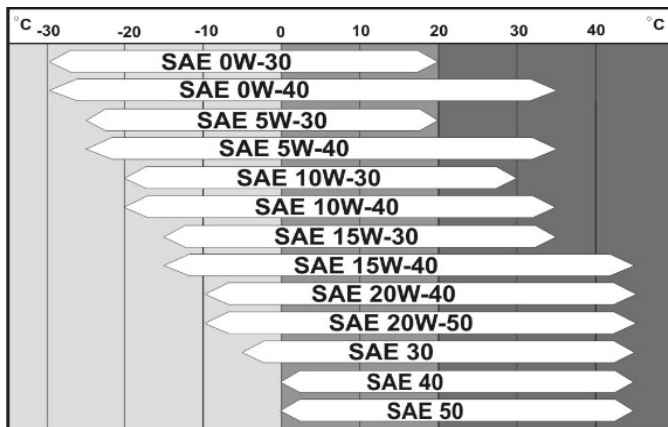
ĐỘNG CƠ

Dầu động cơ sử dụng trong động cơ Diesel ISF 2.8 phải tuân thủ cấp chất lượng API ít nhất là CJ-4 cho động cơ ISF2.8s5129P/ISF2.8s5161P/ISF2.8s5F148/F2.8 và CI-4 cho động cơ ISF2.8s2161P/ISF2.8s4129P/ISF2.8s4R148 và SAE tối thiểu theo vùng nhiệt độ môi trường ổn định trong khu vực (xem bảng) tại đó xe được vận hành thường xuyên nhất.

Dầu động cơ được sử dụng trong động cơ diesel thuộc dòng "G" phải tuân thủ cấp chất lượng API ít nhất là CJ-4 và cấp độ nhớt là SAE 5 W -40.

Nếu nhiệt độ môi trường vượt quá vùng sử dụng của một loại dầu nhất định, không để động cơ vận hành trong thời gian dài ở tốc độ trực khuỷu cao và không dùng tải cao.

Có thể khó khởi động động cơ nếu nhiệt độ không khí xung quanh giảm xuống dưới vùng nhiệt độ sử dụng của dầu động cơ được đổ vào.



CẢN TRỌNG!

Ở nhiệt độ môi trường xung quanh dưới âm 25°C, nên khởi động động cơ diesel thuộc dòng "G" sau khi làm nóng trước.



CẢN TRỌNG!

Việc sử dụng dầu động cơ có loại chất lượng API CD, CC hoặc CF có thể gây hỏng động cơ sớm.



CẢN TRỌNG!

Nếu dầu động cơ được thay bằng loại dầu khác hoặc nhãn hiệu dầu khác, hãy xả sạch hệ thống bằng dầu rửa.

Không trộn (đổ thêm) các loại dầu động cơ khác nhau và các loại dầu của các nhà sản xuất khác nhau.

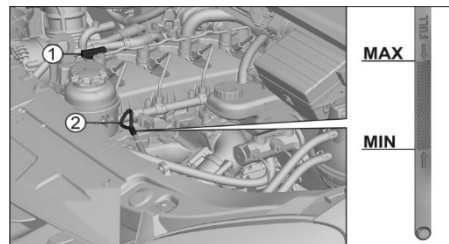
Kiểm tra **mức dầu** khi động cơ lạnh và không chạy, với xe đỗ trên bề mặt ngang, bằng phẳng.

Động cơ ISF2.8

Mức dầu phải nằm trong khoảng giữa các vạch “MIN” và “MAX” trên que thăm dầu 2. Đổ thêm dầu, nếu cần.

Thể tích dầu được thêm vào các-te động cơ từ vạch thấp nhất đến vạch cao nhất trên trên que thăm dầu là 1,0 lít.

Đổ thêm dầu sạch qua cổ miệng rót dầu, thường được đậy bằng nắp 1.

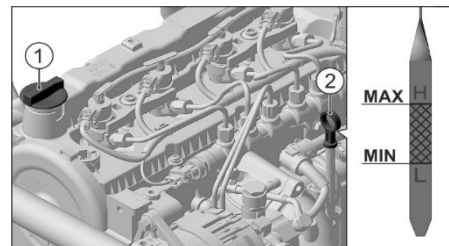


Động cơ dòng “G”

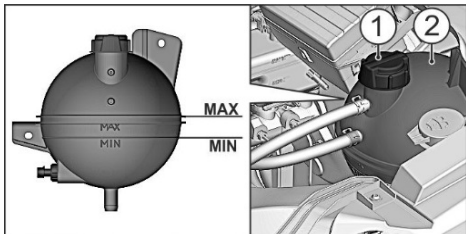
Mức dầu phải nằm trong khoảng giữa các vạch “MIN” và “MAX” trên que thăm dầu 2. Đổ thêm dầu, nếu cần.

Thể tích dầu được thêm vào các-te động cơ từ vạch thấp nhất đến vạch cao nhất trên trên que thăm dầu là 2,5 lít.

Đổ thêm dầu sạch qua cổ miệng rót dầu, thường được đậy bằng nắp 1



HỆ THỐNG LÀM MÁT



Chỉ kiểm tra mức nước làm mát trong bình chứa giảm áp nước làm mát 2 khi động cơ lạnh.

Mức nước làm mát trong bình chứa giảm áp không được thấp hơn vạch MIN và cao hơn mặt bích hàn trên cùng (vạch MAX).

Đổ thêm nước làm mát qua lỗ bình chứa giảm áp được đậy bằng nắp 1. Nếu phải đổ thêm nước làm mát thường xuyên, hãy kiểm tra xem hệ thống làm mát có bị rò rỉ không.

Nếu mức nước làm mát bị giảm do rò rỉ, hãy loại bỏ chỗ rò rỉ và thêm nước làm mát lên đến mức bình thường.

Nếu hệ thống không bị rò rỉ, mức nước làm mát có thể giảm do sôi nước làm mát khi động cơ quá nóng. Động cơ quá nóng có thể do các nguyên nhân như sau:

- Luồng không khí bên ngoài vào bộ tản nhiệt bị hạn chế do vỏ cách nhiệt, tấm tản nhiệt bị bẩn quá mức (do lá cây, bụi, côn trùng) và do lắp đặt thêm đèn phía trước mặt bộ tản nhiệt.
- Quạt bị hỏng.



CẢN TRỌNG!

Tránh thêm nước vào hệ thống làm mát vì sẽ làm tăng điểm đóng băng của nước làm mát và giảm hiệu suất của nó.



CẢNH BÁO!

Khi động cơ nóng, hệ thống làm mát động cơ có áp suất cao. Nếu tháo nắp nhanh, chất lỏng nóng và hơi có thể phun ra. Chú ý: có thể gây bỏng.



CẢN TRỌNG!

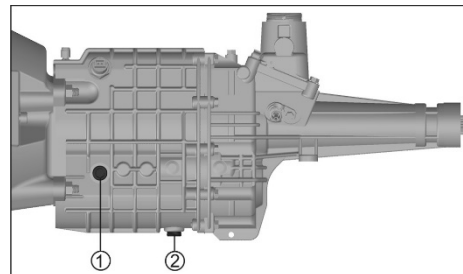
Không trộn (đổ thêm) các loại nước làm mát khác nhau.

HỘP SỐ

Phải kiểm tra mức dầu trên xe không tải đang đỗ trên bề mặt ngang bằng phẳng và khi thiết bị đã nguội.

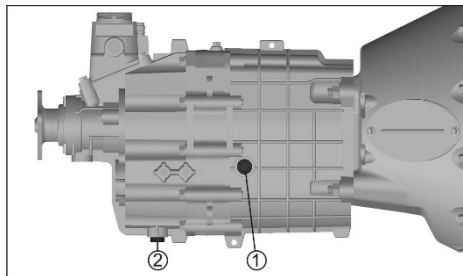
Mức dầu trong hộp số kèm với bộ nối không được dưới 7mm so với mép dưới của cổ miệng rót và được đầy bằng nắp 1. Kiểm tra mức dầu qua lỗ nằm ở bên phải của cacte phía trước.

Nút xả dầu từ vỏ hộp số 2 có một nam châm hút các sản phẩm bị mòn khỏi các bộ phận của hộp số.



Mức dầu trong hộp số phải ở mép dưới của cổ miệng rót được đầy bằng nắp 1. Kiểm tra mức dầu qua lỗ bên phải của các-te trước.

Nút xả dầu từ vỏ hộp số 2 có một nam châm hút các sản phẩm bị mòn ra khỏi các bộ phận của hộp số.



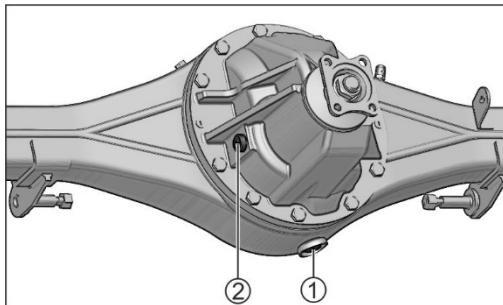
CẦU SAU

Phải kiểm tra mức dầu trên xe không tải đang đỗ trên bề mặt ngang bằng phẳng và thiết bị đã nguội.

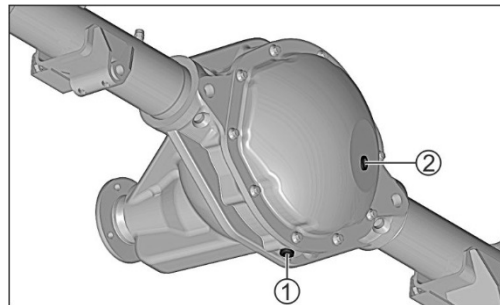
Mức dầu ở cầu sau nên ở mép dưới của lỗ rót dầu được đẩy bằng nút 2.

Dầu được xả qua lỗ được đẩy bằng nút 1.

Phiên bản 1



Phiên bản 2



CẢN TRỌNG!

Cầu sau có dầu hộp số được đổ tại nhà máy, dầu này dành cho nhiệt độ môi trường trong khoảng từ -25°C đến + 40°C.

Không nên thay dầu được đổ tại nhà máy cho trục cho đến khi quãng đường đi được là 60.000 km, trừ khi xe hoạt động ở môi trường có nhiệt độ rất thấp.

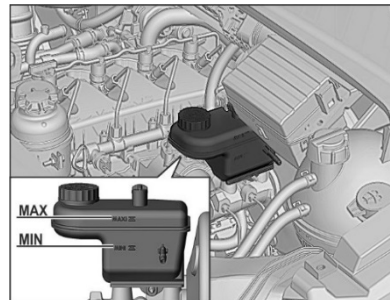
Trong thời gian bảo hành, chỉ thay dầu tại các trạm bảo dưỡng chuyên dụng thực hiện bảo hành xe GAZ

DẦU PHANH THỦY LỰC

Kiểm tra trực quan mức dầu phanh trong bình bán trong suốt của xi lanh phanh chính dựa theo vạch trên thân bình.

Với miếng đệm má phanh mới, mức dầu phải ở vạch MAX. Nếu bộ điều khiển phanh thủy lực hoạt động đúng cách, việc giảm dần mức dầu trong bình là do má phanh bị mòn. Nếu mức dầu giảm xuống vạch MIN, gián tiếp cho thấy miếng đệm bị mòn quá mức. Trong trường hợp này, hãy thay má phanh, và không cần thêm dầu vào bình vào thời điểm này, vì dầu trong bình sẽ tăng lên mức bình thường sau khi má phanh mới được lắp vào.

Đèn cảnh báo dầu phanh sáng lên khi mức dầu trong bình giảm xuống dưới vạch MIN, cho thấy rò rỉ trong hệ thống và hao hụt dầu nếu miếng đệm mới hoặc bị mòn một phần. Trong trường hợp này, chỉ nên thêm dầu vào sau khi độ kín của hệ thống được khôi phục.



Khi dầu phanh đã được thêm vào, vặn chặt nắp bình đến mức tối đa 2,0 đến 2,6 N·m (0,2 đến 0,26 kgf·m).

Dầu phanh hấp thụ độ ẩm từ không khí và độ ẩm cao trong dầu có thể làm giảm chức năng của hệ thống phanh.

Để thay hoàn toàn dầu phanh và ngăn không khí xâm nhập vào bộ chấp hành thủy lực của phanh, chúng tôi khuyên bạn nên thực hiện thao tác này tại trạm bảo dưỡng có đủ trang thiết bị phù hợp.



CẢNH BÁO!

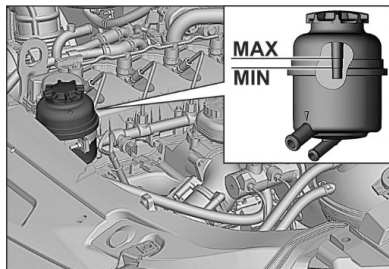
Dầu phanh rất độc! Tránh để dầu tiếp xúc với mắt hoặc da. Nếu xảy ra, ngay lập tức dùng nhiều nước để rửa các vùng da bị ảnh hưởng.



CÂN TRỌNG!

Phải bảo quản dầu trong thùng chứa OEM được đậy kín, tránh xa tầm tay trẻ em. Khi các bề mặt được sơn của xe tiếp xúc với dầu phanh sẽ gây hỏng sơn. Do đó, nếu dầu phanh tiếp xúc với các bề mặt không được sơn, ngay lập tức lau các khu vực này bằng vải hoặc miếng bọt biển ẩm.

HỆ THỐNG TRỢ LỰC LÁI THỦY LỰC



Mức dầu trong bình phải nằm giữa các vạch trên que thăm dầu cho thấy mức dầu tối đa và tối thiểu cho phép, với nắp được đậy kín. Kiểm tra mức dầu trong bình trên động cơ lạnh.



CẦN TRỌNG!

Không để chất bẩn, nước hay bụi lọt vào trong bình.



CẦN TRỌNG!

Khi động cơ đang chạy, không được phép quay vô lăng hết mức sang một trong hai bên trong thời gian lâu hơn 15 giây, vì bơm trợ lực lái có thể bị hỏng do dầu quá nóng.

Không khởi động động cơ nếu mức dầu trong bình trợ lực lái thủy lực xuống thấp.



CẦN TRỌNG!

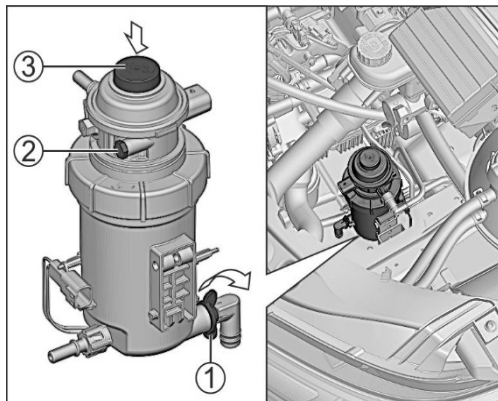
Không trộn (đổ thêm) các loại dầu trợ lực lái thủy lực khác nhau và các loại dầu của các nhà sản xuất khác nhau.

BỘ LỌC NHIÊN LIỆU ĐỘNG CƠ DIESEL

Xả nước ra khỏi bộ lọc nhiên liệu

Nếu đèn cảnh báo có nước trong nhiên liệu không tắt sau khi động cơ khởi động, hoặc nếu bật trong khi lái xe, ngay lập tức dừng động cơ và xả nước ra khỏi bộ lọc nhiên liệu.

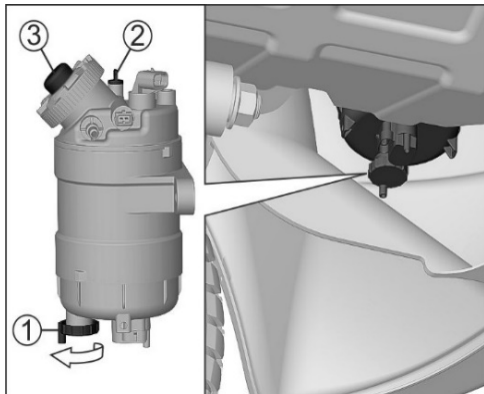
Xe có động cơ ISF 2.8



Để xả nước:

- Đặt một thùng chứa thích hợp dưới van xả của bộ lọc nhiên liệu;
- Vặn lỏng vít xả khí 2
- Vặn đai ốc cánh 1 khoảng hai vòng ngược chiều kim đồng hồ cho đến khi nước bắt đầu chảy ra. Không tháo đai ốc ra!
- Xả nước (khoảng 250 ml) cho đến khi nhìn thấy nhiên liệu diesel sạch;
- Siết chặt đai ốc cánh theo chiều kim đồng hồ;
- Bơm hệ thống nhiên liệu bằng cách nhấn nút 3 của bơm tay nhiều lần cho đến khi nhiên liệu bắt đầu chảy ra khỏi cửa thoát khí được đóng bằng vít 2. Nếu xuất hiện lực cản thì phải dừng bơm;
- Siết chặt vít xả khí 2 với mô-men xoắn 1,5 Nm;
- Khởi động động cơ, đèn cảnh báo có nước trong nhiên liệu sẽ tắt trong khoảng 2 giây.

Xe có động cơ dòng “G”

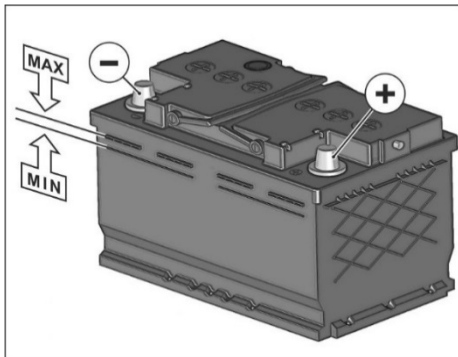


Đổ xả nước:

- Đặt một thùng chứa thích hợp dưới van xả của bộ lọc nhiên liệu;
- Vặn lỏng vít xả khí 2;
- Vặn đai ốc cánh 1 khoảng hai vòng ngược chiều kim đồng hồ cho đến khi nước bắt đầu chảy ra. Không tháo đai ốc ra!
- Xả nước (khoảng 250 ml) cho đến khi nhìn thấy nhiên liệu diesel sạch;
- Siết chặt đai ốc cánh theo chiều kim đồng hồ;
- Bơm hệ nhiên liệu bằng cách nhấn nút 3 của bơm tay nhiều lần cho đến khi nhiên liệu bắt đầu chảy ra khỏi cửa thoát khí được đóng bằng vít 2. Nếu xuất hiện lực cản thì phải dừng bơm;
- Siết chặt vít xả khí 2 với mô-men xoắn 1,5 Nm
- Khởi động động cơ, đèn cảnh báo có nước trong nhiên liệu sẽ tắt trong khoảng 2 giây.

BÌNH ẮC QUY

Kiểm tra mức chất điện phân



Trong điều kiện hoạt động bình thường, bình ắc quy hầu như không cần bảo dưỡng. Tuy nhiên, nên thường xuyên kiểm tra mức chất điện phân nếu nhiệt độ môi trường cao. Mức chất điện phân phải luôn nằm trong khoảng giữa vạch MAX và MIN trên vỏ bình ắc quy.

Nếu mức chất điện phân thấp, thêm nước cất vào để nâng lên mức bình thường.

Bất kỳ chất điện phân nào bị đổ trên bề mặt bình ắc quy nên được lau bằng vải sạch ngâm trong dung dịch amoniac 10% hoặc hợp chất natri carbonat, sau đó lau khô bề mặt.



CẢNH BÁO!

Chất điện phân có thể gây nguy hiểm, do đó, ngăn ngừa nó tiếp xúc với mắt, da hoặc quần áo. Nếu xảy ra, rửa ngay vùng bị ảnh hưởng bằng nước và được chăm sóc y tế, nếu cần.

Khi sạc, ắc quy sẽ giải phóng khí dễ nổ. Do đó, không đưa diêm đang cháy, thuốc lá đã châm và các vật đang cháy khác đến gần ắc quy. Không làm cho ắc quy bị đoản mạch, vì nó sẽ khiến ắc quy quá nóng hoặc thậm chí nổ. Tia lửa được tạo ra cũng có thể gây nổ khí

Sử dụng ắc quy vào mùa đông

Ắc quy tăng tải vào mùa đông. Hơn nữa, nếu nhiệt độ thấp, khả năng khởi động của động cơ bằng bộ khởi động giảm đáng kể so với điều kiện nhiệt độ bình thường. Do đó, nên yêu cầu trạm bảo dưỡng kiểm tra ắc quy trước thời tiết lạnh và sạc nếu cần. Kết quả là bạn sẽ không những khởi động động cơ an toàn mà ắc quy còn được sạc đúng cách để có tuổi thọ cao hơn.



CẢN TRỌNG!

Đề tránh hỏng các thiết bị điện tử, không được tháo các đầu cáp khỏi các cọc âm dương của ắc quy khi động cơ đang chạy.

Không kết nối hoặc ngắt kết nối bình ắc quy và giắc nối của bất kỳ thiết bị điện tử nào khi bộ phận khởi động đang bật.

Khi bảo dưỡng bình ắc quy, luôn ngắt kết nối đầu cực âm trước và kết nối lại nó sau cùng.

Bình ắc quy có chứa axit sulfuric và chì. Hãy đưa bình ắc quy đã qua sử dụng để các điểm thu gom chất thải công nghiệp.



CẢN TRỌNG!

Đề tránh gián đoạn hệ thống cung cấp AdBlue trên xe với động cơ Euro 6, không được phép ngắt cực âm của ắc quy mà chưa đầy hai phút sau khi tắt đánh lửa.



CẢN TRỌNG!

Nếu xe sắp được lưu kho trong một thời gian dài (hơn 1 tháng), bảo dưỡng (sạc) bình ắc quy như được mô tả trong hướng dẫn sử dụng bình ắc quy được cung cấp cùng với xe.

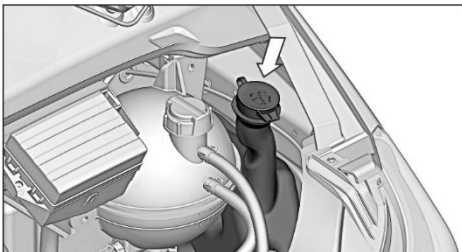
THIẾT BỊ RỬA KÍNH CHẮN GIÓ



CẢN TRỌNG!

Không vận hành thiết bị rửa kính chắn gió liên tục (hơn 5 giây) hoặc lặp đi lặp lại (hơn 5 lần liên tiếp), nếu bạn không thấy bất kỳ chất lỏng rửa kính chắn gió nào chảy ra để ngăn ngừa hỏng bơm điện rửa kính.

Bình chứa nước rửa kính chắn gió

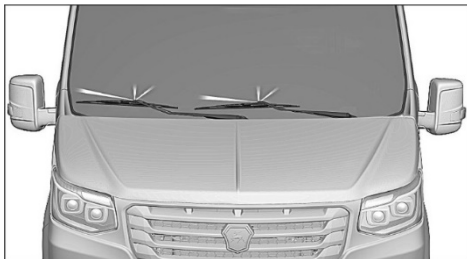


Trên xe có cần gạt nước và thiết bị rửa kính chắn gió chạy điện. Cần gạt nước và thiết bị rửa kính chắn gió được lắp thiết bị điều khiển kết hợp. Thiết bị gạt nước kính chắn gió và bình chứa nước rửa kính chắn gió có máy bơm được lắp đặt trong khoang động cơ.

Không nên bật thiết bị rửa kính chắn gió nếu kính khô và bẩn, vì có thể khiến kính bị trầy xước và làm hỏng lưỡi cao su trên cần gạt nước. Sử dụng nước rửa kính chắn gió để loại bỏ bụi bẩn khỏi kính chắn gió. Khi thiết bị rửa kính được bật, một rờ le đặc biệt đảm bảo kích hoạt cần gạt nước và trì hoãn hủy kích hoạt sau khi tắt thiết bị rửa kính.

Trong mùa lạnh, đổ chất lỏng rửa kính đặc biệt vào bình chứa với điểm đông băng thấp.

Vòi rửa kính chắn gió



Nếu tia nước (chất lỏng rửa kính) không đủ, trước tiên hãy kiểm tra chất lỏng rửa kính trong bình chứa nước rửa kính. Việc tắc vòi nước rửa kính có thể là nguyên nhân gây ra tia nước yếu. Làm sạch vòi phun, nếu cần.

CẦN GẠT NƯỚC

Xe có thể được trang bị cần gạt nước có chiều dài như sau:

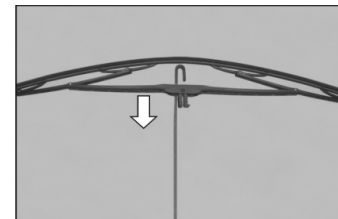
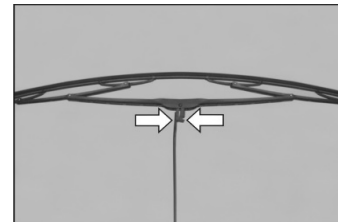
- Phía người lái: 550 đến 650 mm;
- Phía hành khách: 550 mm.

Thay lưỡi gạt như sau:

- Kéo cần gạt nước ra khỏi kính chắn gió và giữ lưỡi gạt vuông góc với kính chắn gió
- Bấm các đầu của kẹp nhựa như minh họa bởi hình mũi tên.
- Đẩy nhẹ lưỡi gạt dọc theo thanh nối cần theo hướng được minh họa bằng mũi tên để lấy nó ra.
- Lắp lưỡi gạt mới theo thứ tự ngược lại, đảm bảo nó được gắn chính xác vào thanh nối cần.

Vệ sinh lưỡi gạt bằng nước ấm, thêm vài giọt nước rửa chén.

Nếu lưỡi gạt để lại vết trên kính chắn gió sau khi vệ sinh sạch, hãy thay lưỡi gạt.



CẢN TRỌNG!

Để tránh làm hỏng sơn trên mũi xe, không bật cần gạt nước khi mũi xe đang mở.

BẢO DƯỠNG XE

Rửa xe

Rửa xe thường xuyên là biện pháp cần thiết để bảo vệ xe khỏi tiếp xúc với các nhân tố môi trường có hại.

Muối, bụi đường và bụi công nghiệp hoặc côn trùng bị mắc kẹt, phân chim, v.v. bám trên xe càng lâu, thì sơn càng nhanh xuống cấp và xe càng dễ bị gỉ.

Rửa xe trước khi bụi khô lại là điều nên làm, dùng tia nước mạnh ở áp suất thấp sử dụng miếng bọt biển mềm.

Không loại bỏ bụi và chất bẩn bằng vải lau đang khô. Vào mùa hè, nên rửa xe ngoài trời dưới bóng râm. Rửa xe dưới ánh nắng mặt trời hoặc sau một chuyến đi, trong khi mui xe vẫn còn nóng, có thể làm sơn trở nên thâm màu.

Khi rửa xe, không được hướng tia nước vào thiết bị điện hoặc các giác nối có thể tháo rời trong khoang động cơ và vào công tắc khóa cửa.

Vào mùa đông, sau khi hoàn tất việc rửa xe bên trong một không gian ấm, hãy lau khô thân xe trước khi lái xe bên ngoài, vì sơn có thể bị nứt khi bề mặt ướt của thân xe đông băng. Làm khô xi lanh công tắc cửa bằng khí nén và bôi trơn bằng dầu bôi trơn được khuyến nghị, xem bên dưới.

Vết bẩn bitum từ đường xá, vết dầu, côn trùng bị kẹt, v.v ... không phải khi nào cũng được loại bỏ trong khi rửa xe, nhưng vì những chất bẩn này (đặc biệt là phân chim) sẽ làm hỏng sơn, chúng phải được loại bỏ càng sớm càng tốt bằng cách sử dụng các sản phẩm chăm sóc ô tô đặc biệt.

Nên rửa bộ chờ hàng đồng thời với cabin. Vì lớp sơn trên bộ chờ hàng là nơi dễ bị hỏng nhất do hàng hóa chở trên xe gây ra, nên để loại trừ kịp thời rủi ro hư hỏng thì đòi hỏi sự chú ý đặc biệt.

Bảo dưỡng sơn

Để bảo vệ sơn, nên thường xuyên đánh bóng nó bằng các hợp chất sáp, đặc biệt là trước mùa đông. Màng bảo vệ được tạo ra bởi hợp chất sáp giữ cho bụi công nghiệp có chứa các hạt kim loại mịn tạo thành vết rỉ sét trên sơn không bám vào lớp sơn.

Các hư hỏng nhỏ trên lớp sơn, các vết nứt, vết trầy xước phải được loại bỏ ngay lập tức trước khi rỉ sét xuất hiện.

Nếu rỉ sét xuất hiện, nó phải được loại bỏ triệt để và cần dùng và dặm một lớp sơn lót chống rỉ. Nên yêu cầu một trạm bảo dưỡng chuyên dụng thực hiện các công việc này.

Bảo vệ gầm xe, bậc lên xuống, hốc bánh xe

Gầm xe được bảo vệ chống lại các chất hóa học và hư hỏng cơ học.

Tuy nhiên, lớp bảo vệ có thể bị hỏng trong quá trình vận hành, do đó, tình trạng của nó phải được kiểm tra thường xuyên, tốt nhất là trước mùa đông và vào mùa xuân, và phục hồi nếu cần.

Các trạm bảo dưỡng chuyên dụng có các lớp sơn phủ bảo vệ được xịt, trang thiết bị và kinh nghiệm để thực hiện các công việc này.

Vệ sinh gương chiếu hậu bên ngoài

Để vệ sinh sạch gương, luôn sử dụng vải mềm ngâm trong bất kỳ hợp chất lau kính nào. Không làm cho gương sáng bóng và không cọ xát nó để loại bỏ băng.

Vệ sinh đèn bên ngoài

Các thấu kính đèn pha, đèn xi nhan, đèn sau và bezel được làm bằng nhựa. Vì lý do này, không loại bỏ bụi và chất bẩn bằng cách sử dụng các loại nhiên liệu, hoạt chất và chất lỏng khác nhau, tránh làm sạch khô bằng bàn chải và giẻ lau.

Chỉ loại bỏ bụi bẩn bằng rửa bằng nhiều nước.

Bảo dưỡng gioăng cao su

Gioăng cao su trên cửa và cửa sổ phải luôn đàn hồi và trong tình trạng hoạt động tốt. Chúng nên được bôi trơn theo từng thời điểm bằng chất bôi trơn dành riêng cho cao su để các nút này có thể duy trì độ đàn hồi trong mùa đông.

Bảo dưỡng vải bọc ghế

Để làm sạch vải bọc, sử dụng chất tẩy rửa đặc biệt, miếng bọt biển khô, bàn chải mềm và/hoặc máy hút bụi.

Bảo dưỡng vật liệu bọc bên trong

Vật liệu bọc bên trong nên được làm sạch bằng vải ướt hoặc miếng bọt biển sử dụng chất tẩy rửa.

Bảo dưỡng vô lăng

Giữ vô lăng tránh xa các chất lỏng ăn mòn như dầu khoáng, dầu mỹ phẩm, dung môi. Điều này có thể làm hỏng vô lăng. Nếu các hợp chất đó tiếp xúc với vô lăng, hãy lau sạch chúng ngay lập tức.

Không sử dụng chất làm bóng. Các hợp chất như vậy dẫn đến sự đổi màu, nhăn nheo, nứt và bong tróc của vật liệu.

Để làm sạch, hãy lau bề mặt vô lăng bằng một miếng vải mềm sạch thấm nước sạch hoặc dung dịch xà phòng trung tính.

dịch xà phòng trung tính.

Bảo dưỡng đai an toàn

Khi dây an toàn bị bẩn, các yếu tố sau phải được xem xét:

- Nghiêm cấm tháo dây an toàn để vệ sinh;
- Bụi bẩn bám dính phải được loại bỏ bằng bàn chải mềm, và bằng xà phòng nhẹ;
- Không ủi dây bằng bàn là;
- Đối với dây đai có cuộn quán tính, dây đai phải được làm sạch phải khô hoàn toàn trước khi quần, nếu không, cuộn dây đai quán tính có thể bị đứt;
- Không tẩy rửa dây an toàn bằng hóa chất, cần bảo vệ dây an toàn khỏi hóa chất ăn da, dung môi và các vật sắc nhọn - chúng có thể làm hỏng vải và kém bền;
- Các khóa dây đai an toàn phải được bảo vệ khỏi các vật thể lạ và chất lỏng lọt vào bên trong, nếu không tính năng hoạt động của dây đai sẽ bị giảm

DUNG TÍCH BÌNH CHỨA NHIÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, DẦU BÔI TRƠN, CHẤT LỎNG



CẢN TRỌNG!

Không sử dụng các loại nhiên liệu, chất lỏng, dầu bôi trơn và chất lỏng ngoài các loại nêu trong Sách hướng dẫn này.

Thùng nhiên liệu

Dung tích thùng nhiên liệu:

- Thùng kim loại: 64 L
- Thùng nhựa: 80L
- xe động cơ diesel

Nhiên liệu diesel loại EURO theo GOST 32511-2013 (EN 590: 2009) - xem mục “Nạp nhiên liệu cho xe”

Hệ thống bôi trơn động cơ

Dung tích hệ thống bôi trơn động cơ:	Dầu động cơ
	loại SAE:
	0W-30 (- 30 đến + 20°C)
	0W-40 (- 30 đến + 35°C)
	5W-40 (- 25 đến + 35°C)
	10W-40 (từ - 20 đến + 40°C)
	15W-40 (từ - 15 đến + 45°C)
- ISF2.8: 5L	
(ISF2.8s5161P: 6,5L,	Mức chất lượng theo API: tối thiểu
(ISF2.8s5F148: 6,5L)	CJ-4 đối với các động cơ ISF2.8s5129P, ISF2.8s5161P và ISF2.8s5F148
	CI-4 đối với các động cơ ISF2.8s4129P và ISF2.8s4R148
- Dung tích hệ thống bôi trơn động cơ dòng “G”:	Dầu động cơ
5.5 L	Cấp độ nhớt SAE: 5W-40
	Mức chất lượng theo API: tối thiểu CJ-4

Vỏ hộp số

Dung tích vỏ: Hộp số 5 cấp (nắp rót nạp bên phải): 1.86 L Hộp số 5 cấp (nắp rót nạp bên trái): 1.2 L	Dầu "Lukoil TM-4" SAE 75 W -90, API GL -4 Các loại dầu tương đương: Ở nhiệt độ từ -25° C đến trên 40° C dầu "Lukoil TM-5" SAE 85W-90, API GL-5 hoặc "Super T-3 (TM-5)" hoặc "Devon Super T" SAE 85W-90, API GL-5. Ở nhiệt độ từ -40° C đến 25° C dầu "Lukoil TM-5" SAE 75W-90, API GL-5
--	--

Vỏ cầu sau

Dung tích vỏ cầu sau - 2,0 l (đối với xe có bộ vi sai 3,5 tấn) - 3,0 l (đối với xe có bộ vi sai 4,6 tấn)	Ở nhiệt độ từ -25° C đến +40° C, dầu Lukoil TM-5 SAE 85W-90, API GL-5 (TU 38.601-07-23-2002). Các loại dầu tương đương: Super T-3 (TM-5) SAE 85W-90, API GL-5 (TU 38.301-19-62-2001) hoặc Devon Super T SAE 85W-90, API GL-5 (TU 0253-035-00219158-99). Lukoil TM-5 cho nhiệt độ trong khoảng -40°C đến +25°C SAE 75W-90 (TU 38.601-07-23-2002)
--	---

Hệ thống trợ lực lái thủy lực

Dung tích hệ thống thủy lực 1,2L	Cho nhiệt độ trong khoảng -30°C đến +40°C – Dầu hộp số tự động Lukoil ATF, TU 0253-030-00148599-2005 (nhà sản xuất: JSC LUKOIL, hoặc - Rosneft Kinetic ATF IID theo STO 44918199-101-2017 (nhà sản xuất: RN-Lubricants LLC), hoặc,
-------------------------------------	---

	- Dầu hộp số tự động DEXRON III (nhà sản xuất: Mobil, Texaco, Castrol, ESSO), hoặc, - Dầu hộp số tự động Shell Spirax S4 ATF HDX, GM Dexron III G (nhà sản xuất: Shell), hoặc - Dầu hộp số tự động ATF +4 (nhà sản xuất: Mobil, Texaco, Castrol, ESSO), hoặc - Dầu thủy lực Shell Spirax S2 ATF AX (nhà sản xuất: Shell), hoặc - Dầu thủy lực Fuchs Titan ATF 4000 (nhà sản xuất: Fuchs), hoặc - Dầu thủy lực Fuchs Titan ATF 3000 (nhà sản xuất: Fuchs), hoặc - Dầu thủy lực Total FLUIDE ATX (nhà sản xuất: Total), hoặc - Dầu thủy lực Mobil ATF 220 (nhà sản xuất: Mobil). Cho nhiệt độ trong khoảng -40°C đến +40°C - Dầu thủy lực Pentosin CHF 11S (nhà sản xuất: Pentosin).
--	---

Hệ thống phanh và hệ thống chấp hành ly hợp thủy lực

Dung tích hệ thống: – 845 cm ³	Dầu phanh hoặc các loại dầu phanh đạt tiêu chuẩn SAE J 1703 như ROSDOT, Lukoil DOT 4
--	--

Hệ thống làm mát động cơ

Dung tích hệ thống làm mát: – 12,0 L (đối với xe động cơ ISF2.8 và một bộ phận sưởi) – 13,0 L (đối với xe động cơ diesel ISF2.8 và hai bộ phận sưởi) – 12,0 L (đối với xe động cơ “G” và một bộ phận sưởi) – 13,0 L (đối với xe động cơ “G” và hai bộ phận sưởi)	Nước làm mát Cool Stream Premium FELIX CARBOX, NIAGARA RED hoặc ASTM D 4985 Nước làm mát "NIAGARA RED", chất chống đông "FELIX CARBOX".
--	--

Bình chứa nước rửa kính chắn gió

Dung tích bình chứa nước rửa kính chắn gió 4,8 L	Nước uống tinh khiết nếu nhiệt độ môi trường trên 0°C. Chất lỏng rửa ô tô đặc biệt nếu nhiệt độ môi trường dưới 0°C.
---	---

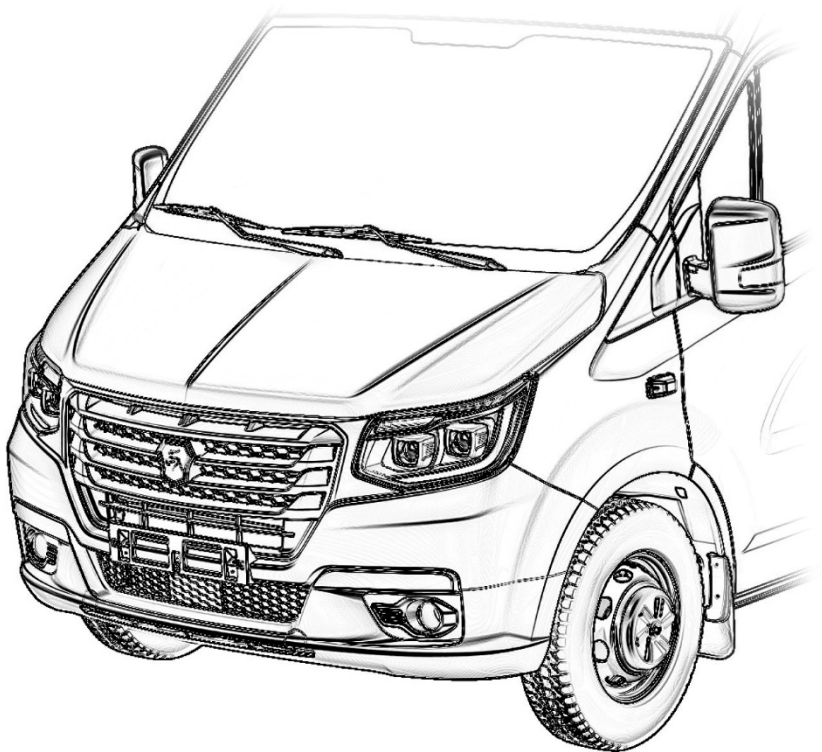
Bộ phận và cơ chế hoạt động của cabin

Khóa mui xe	Dầu bôi trơn Litol-24, LITA hoặc Ciatim 201 Dầu bôi trơn dự phòng: Mil-G-18709A, Mil-G-10924C hoặc SM-1C-4515A (Ford)
Công tắc khóa cửa (chỉ bôi trơn khóa xi lanh hoặc lò xo xi lanh đối nếu cần)	Dầu VMGZ-60, dầu bôi trơn kỵ nước có màu trắng sữa hoặc không màu dành cho khóa cửa xe (ví dụ: LIQUI MOLY Türschloss-Pflege 7623).

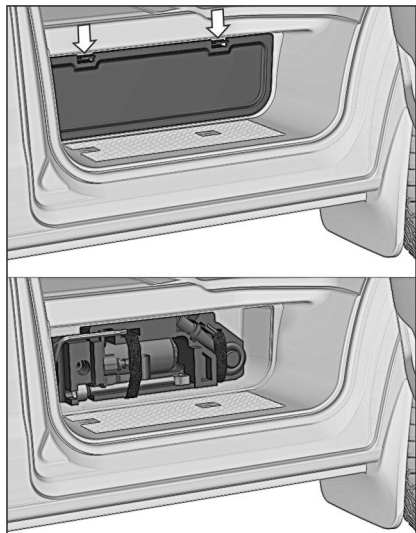
**CÂN TRỌNG!**

Đưa nhiên liệu và dầu bôi trơn, chất lỏng và thùng chứa liên quan đã qua sử dụng đến các trạm thu gom sản phẩm phế thải từ dầu.

ĐỀ XUẤT THỰC HÀNH THEO TIÊU CHUẨN



DỤNG CỤ VÀ PHỤ KIỆN



Một bộ các dụng cụ và kích nâng được cất trong một khoang đặc biệt và được đặt ở trong phần bậc lên xuống từ khoang hành khách và được đậy nắp.

Bộ dụng cụ và phụ kiện, bao gồm một cờ lê cho đai ốc bánh xe S 27, cờ lê cho nắp chụp bánh xe S 6, một cờ lê ống tuýp, một kích thủy lực, một bu lông mắt.

Xe van được trang bị thêm cờ lê dành cho giá treo bánh xe dự phòng.

Xe có thể có phương án trang bị bình chữa cháy theo yêu cầu của khách hàng.

BÁNH XE DỰ PHÒNG



CẢN TRỌNG!

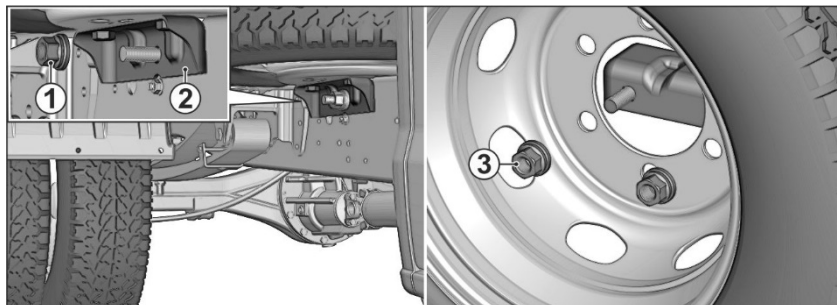
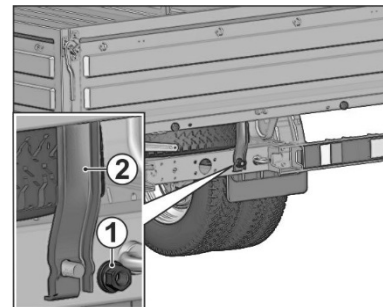
Không vận hành xe khi lốp dự phòng chưa được siết ốc hoặc siết lỏng.

Xe tải

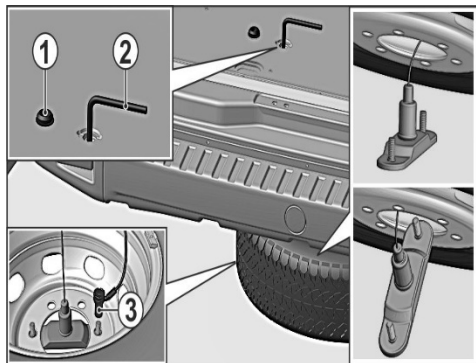
Trên xe tải (tùy theo cải tiến), bánh xe dự phòng được đặt trên khung phía sau nền tảng xe hoặc phía sau cabin ở phía bên phải.

Bánh xe dự phòng, nằm ở phía sau nền tảng xe, tựa lên các giá đỡ được gắn trên khung xe và được cố định bằng chốt bu lông trên khung ngang phía sau. Để tháo bánh xe dự phòng, hãy tháo đai ốc 1 đang giữ bánh xe vào giá đỡ 2 rồi tháo bánh xe ra.

Bánh xe dự phòng nằm phía sau cabin, được gắn trên một giá đỡ. Để tháo bánh xe dự phòng, hãy tháo đai ốc 1 đang giữ giá đỡ 2 vào bộ phận khung bên, hạ bánh xe xuống bằng giá đỡ và tháo hai đai ốc 3 đang giữ bánh xe vào giá đỡ 2.



Xe van



Bánh xe dự phòng nằm ở trên phần nhô khung xe phía sau và được siết vào khung xe với sự trợ giúp của một cáp tời.

Để tháo bánh xe dự phòng, xe được cung cấp một cờ lê đặc biệt số 2, nằm trong bộ dụng cụ.

Để tháo bánh xe dự phòng, tháo nút 1 khỏi sàn (nếu có), tra cờ lê đặc biệt 2 vào thanh trục của cơ chế cáp tời như trong hình và xoay thanh trục ngược chiều kim đồng hồ. Mọi thao tác đều được thực hiện thủ công và không cần sử dụng thêm dụng cụ, thiết bị nào.

Sau khi hạ bánh xe, tiếp tục quay cờ lê quanh chốt và đồng thời kéo bánh xe khỏi bên phía xe và giữ cho cáp tời luôn luôn ở mức lực căng tối thiểu là 2,5 kg.

Để tháo bánh xe dự phòng, tháo thủ công vít tự siết 3 của cáp an toàn từ núm giá treo bánh xe phụ và, sau khi nâng cạnh bánh xe, tháo giá khỏi lỗ giữa của đĩa bánh xe như trong hình.

Lắp đặt bánh xe dự phòng theo thứ tự ngược lại, và trong khi làm thì giữ cáp tời ở lực căng tối thiểu 2,5 kg tại mọi thời điểm, cầm bánh xe để giữ ở vị trí thẳng đứng và không để vượt quá momen xoắn là 37 Nm (tác dụng lực khoảng 29 kg lên thành cờ lê ống tuýp).

THAY BÁNH XE

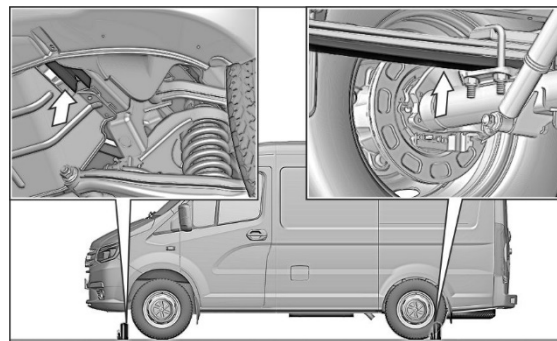


CẢNH BÁO!

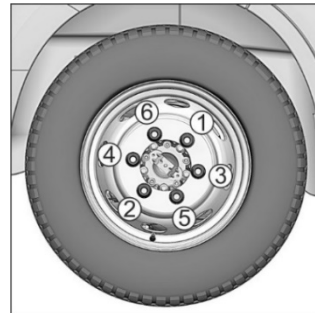
Nghiêm cấm thực hiện hiện bất cứ hoạt động nào ở bên dưới xe khi xe đang được nâng bằng kích.

Thay bánh xe như sau:

- Để xe ở trên một khu vực vững chắc và bằng phẳng;
- Kích hoạt phanh đỗ xe của xe;
- Đặt các cục chèn bánh xe cho các bánh xe ở phía bên đối diện với bánh xe cần tháo;
- Tháo đai ốc nắp chụp bánh xe cần tháo (nếu có);
- Tháo đai ốc của các bánh xe cần tháo;
- Đặt kích nâng dưới khung xe gần bánh trước (khi thay bánh trước) hoặc dưới đĩa thấp nhất của bộ giảm xóc gần thang ở gần bánh xe cần tháo (khi thay bánh sau). Khi nâng bánh xe khỏi mặt đất, thì nên đặt một thanh hoặc một tấm ván ở dưới đế của kích;
- Vận hành cần quay để nâng xe lên để nâng bánh xe xe khỏi mặt đường.
- Tháo các đai ốc bánh xe, thay bánh xe và siết đai ốc;
- Hạ xe xuống;



- Siết đai ốc đạt đến 30-38 kg và gỡ bỏ các cục chèn. Siết các ốc đối diện đan xen nhau, v.d. như trong hình, thay vì siết lần lượt theo vòng tròn;
- Đảm bảo rằng áp suất bánh xe bình thường.
- Quy tắc dùng kích nâng được quy định trong hướng dẫn sử dụng kích.



CẢNH BÁO!

Momen xoắn của đai ốc bánh xe không đúng có thể gây ra tai nạn giao thông.



CẢN TRỌNG!

Sau khi đi 100 km đầu tiên, hoặc trong trường hợp thay thế lốp (tháo và lắp) và sau 50 km, hoặc trước một chuyến đi dài, hãy kiểm tra đai ốc bánh xe, và xoắn cho đến 30-38 kgf•m, nếu cần thiết.



CẢN TRỌNG!

Trước khi vận hành xe hãy kiểm tra áp suất lốp dự phòng và đảm bảo rằng lốp dự phòng được cố định chắc chắn vào khung lắp đặt lốp dự phòng, siết lại nếu cần.

KÉO XE

Một khuôn dập-và-hàn được gắn vào thanh bên ở phần trước của khung. Khi kéo hoặc giải cứu xe bị xa lầy, siết bu lông mắt vào ống hàn ở khuôn bên trái để gắn dây cáp hoặc dây xích (bu lông mắt được trang bị sẵn theo xe).

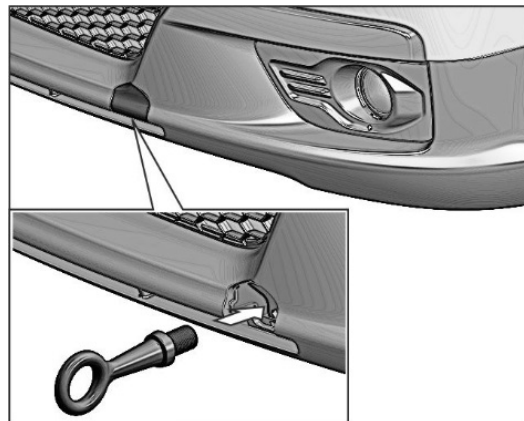
Kéo xe như sau:

- Gắn chắc cáp kéo vào xe;
- Bật đèn báo nguy hiểm trên xe được kéo;
- Mở khóa vô lăng để có thể lái xe.

Khi kéo xe, người điều khiển xe kéo là người bắt đầu di chuyển, điều khiển phải thật êm, tránh xóc bất chợt và tăng tốc đột ngột còn người điều khiển phương tiện được kéo phải đảm bảo dây cáp luôn được căng.

Lưu ý rằng nếu động cơ tắt, thì phanh và hệ thống hỗ trợ vô lăng sẽ không hoạt động, do đó sẽ cần tác dụng lực nhiều hơn lên chân phanh và vô lăng.

Khi kéo xe bằng phương pháp kéo một phần thân xe, để tránh hỏng hộp số khi kéo nên ngắt kết nối mặt bích trục các đăng khỏi hộp số chính và cố định chắc chắn đầu đã ngắt của trục các đăng thông qua một miếng đệm bằng gỗ vào thanh ngang nơi cố định cáp dẫn động hệ thống phanh đỗ.



CHỖ HÀNG

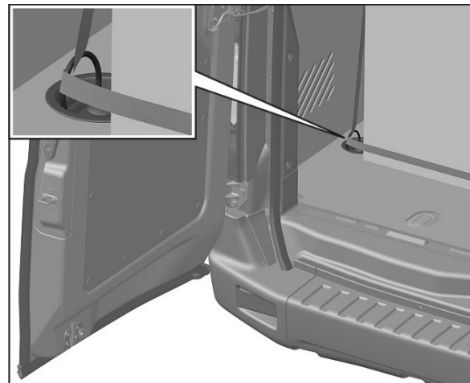
Để ngăn không cho hàng hóa di chuyển, xe van được trang bị các móc buộc để buộc cố định hàng vào khoang chở hàng.

Tùy theo kích thước của khoang chở hàng, xe được cung cấp từ 6 đến 10 móc buộc hàng.

Buộc cố định hàng bằng cách sử dụng các móc buộc đối diện nhau cùng với thanh trục của xe.

Nhà sản xuất quy định mức tải tối đa chấp nhận được là 300 kgf (3 kN) cho từng vòng buộc được sử dụng để buộc hàng. Tài xế chịu trách nhiệm cho việc tác dụng quá trọng tải cho phép lên vòng buộc khi buộc hàng.

Hàng phải được phân bố đều giữa các trục.



CẢN TRỌNG!

Cầu trước và/hoặc cầu sau không được quá tải, do đó, cần đặc biệt cẩn thận khi chở hàng hóa nặng.



CẢN TRỌNG!

Để tránh làm gãy các vòng dây và biến dạng thân, không được phép tải trên một vòng hơn 300 kgf. Khi cố định tải bằng cáp treo có cơ cấu căng, không được để các vòng bị biến dạng.

THÁO DỠ/LẮP ĐẶT ẮC QUY

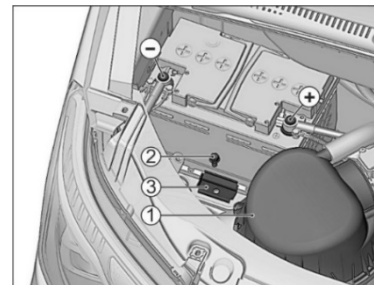
Lần lượt tháo các cực khỏi các đầu nối ắc quy: cực âm trước, sau đó đến cực dương.

Quy trình tháo dỡ ắc quy:

- Tháo nắp đậy 1 của bộ lọc khí và rời nó sang một bên;
- Tháo đai ốc 2 và tháo thanh giữ ắc quy 3;
- Tháo ắc quy khỏi khoang đặt ắc quy.

Để thay thế, sử dụng ắc quy cùng loại có cùng công suất.

Lắp đặt ắc quy theo thứ tự ngược lại.

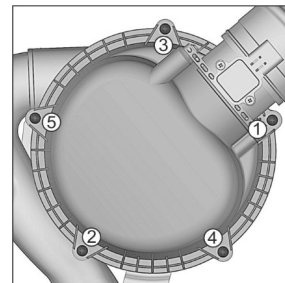


CẢN TRỌNG

Các cực phải được nối với đầu nối ắc quy đúng. Không được đảo ngược các cực.

Khi lắp đặt ắc quy, nối cực dương với đầu nối cực dương trước, sau đó nối cực âm với đầu nối cực âm. Bôi dầu nhớt PVK hoặc dầu nhớt rắn vào các đầu nối.

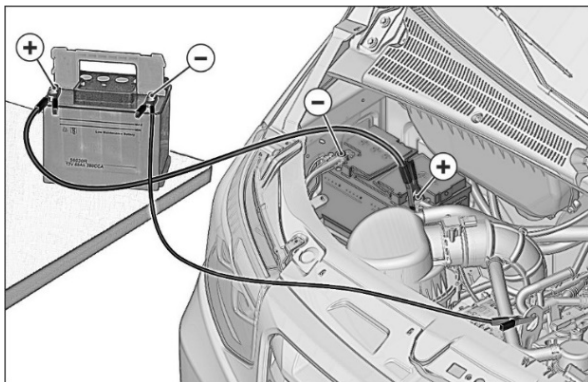
Trên một số cài biến, vít được sử dụng để cố định nắp bộ lọc gió vào vỏ. Trong trường hợp này, sau khi lắp ắc quy, cần lắp nắp bộ lọc gió vào vỏ và siết chặt các vít lắp theo trình tự như hình. Siết với lực siết từ 2,8-3,5 N m.



CẢN TRỌNG

Khi lắp lại nắp bộ lọc gió phải lưu ý lực siết ốc không được vượt quá lực siết nêu trên.

MÔI KHỞI ĐỘNG ĐỘNG CƠ



Nếu như ắc quy của xe đã hết, thì động cơ cũng có thể được khởi động bằng ắc quy của một xe khác. Trong trường hợp này hai ắc quy phải có cùng điện áp danh định (12 V) và gần tương đồng về công suất (Ah). Các dây mồi phải có kích thước tương đồng.

Tuân thủ chặt chẽ các hướng dẫn dưới đây – ắc quy sẽ gây nguy hiểm nếu thao tác sai, do chúng có thể giải phóng khí gây nổ, có chứa axit sulfuric tương đối mạnh và có thể gây điện giật trong trường hợp ngắn mạch. Ngắn mạch cũng có thể gây sự cố trên thiết bị điện ở cả hai xe.

Khi thao tác với ắc quy:

- Bảo vệ các bộ phận cơ thể chưa bảo vệ và mắt khỏi chất điện phân, sử dụng kính chụp bảo vệ;
- Không được tháo các cực khỏi các đầu nối của ắc quy đã hết;
- Bảo đảm rằng các kẹp của dây nối không tiếp xúc với nhau.
- Không được tì lên ắc quy khi khởi động động cơ;
- Tắt toàn bộ các thiết bị điện không dùng;

Nối kẹp của các dây mồi như sau:

- Một kẹp của dây mồi thứ nhất nối với cực dương (+) của ắc quy còn điện.
- Kẹp còn lại của dây nối đó được nối với cực dương (+) của ắc quy đã cạn.
- Một kẹp của dây mồi thứ hai nối với cực âm (-) của ắc quy còn điện.

- Kẹp còn lại của dây nối đó được nối với móc treo nâng động cơ như trong hình.



CÂN TRỌNG!

Không được nối kẹp trực tiếp vào cực âm của ắc quy đã hết! Tia lửa điện có thể gây đánh lửa khí dễ nổ do ắc quy giải phóng.

Đi dây nối sau cho tránh được nguy cơ chúng tiếp xúc với các bộ phận quay của động cơ.

- Khởi động động cơ của bạn như hướng dẫn trong mục Khởi động động cơ. Động cơ của xe có ắc quy đã sạc phải dừng. Cần thận tháo các kẹp của dây mỗi tuần thủ đúng theo thứ tự ngược lại.

CẦU CHÌ VÀ RƠ LE

Hộp cầu chì trong khoang động cơ

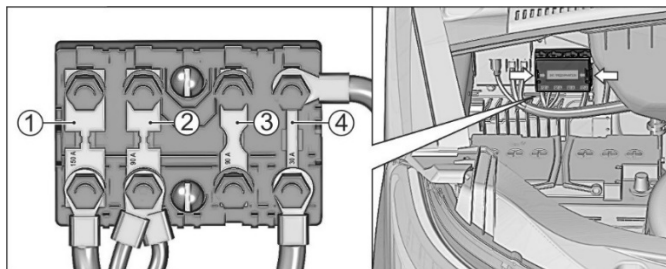
Hộp được đặt ở dưới nắp mũi xe, ở bên phải của tấm ngăn phía trước.

Để tiếp cận các cầu chì, ấn hai quai nhựa ở hai bên của nắp đậy và tháo nắp đậy ra.

Lấy cầu chì đã đứt ra, kiểm tra mạch được bảo vệ và lắp đặt cầu chì mới với dòng điện danh định tương tự (có cầu chì dự phòng trong nắp đậy của hộp cầu chì).

Sau khi thay cầu chì dạng lưỡi, siết các đai ốc giữ đến 5,5 đến 7,8 N·m.

Xe dùng động cơ diesel

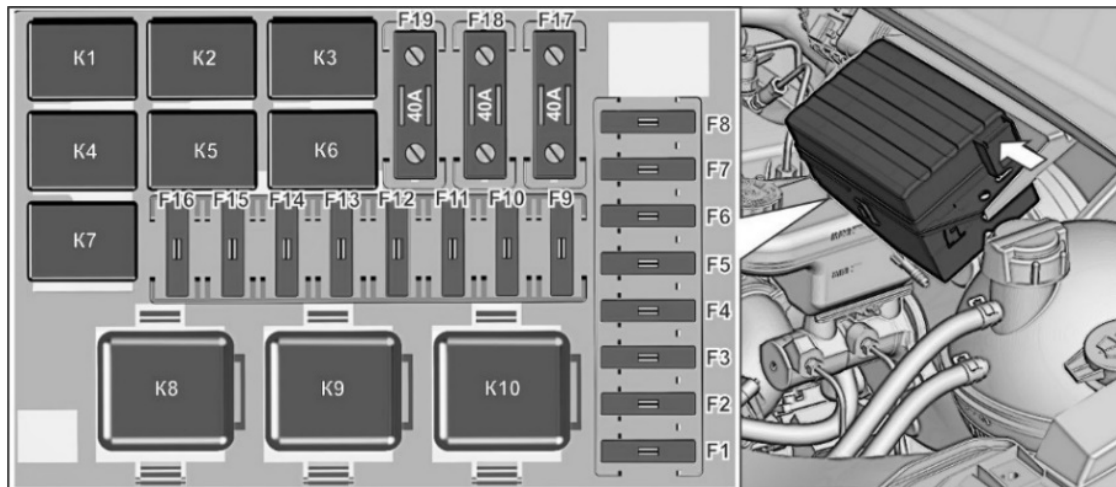


Mạch có cầu chì:

- | | | |
|---|------|----------------------------------|
| 1 | 150A | Bộ làm nóng khí nạp |
| 2 | 90A | Mạch dương chung của toàn bộ xe. |
| 3 | 90A | Dự phòng |
| 4 | 30A | Hệ thống điều khiển động cơ |

Hộp cầu chì và rơ le trong khoang động cơ

Hộp được đặt ở dưới nắp mũi xe, ở bên trái của phần mở rộng bên trên tấm ngăn.



Để tiếp cận các cầu chì và rơ le:

- Ấn quai nhựa ở đầu bên trái của nắp đậy và tháo nắp đậy ra;
- Dùng nhíp để gấp cầu chì gấp sự cố ra;
- Khắc phục sự cố trong mạch được bảo vệ;
- Lắp cầu chì mới;
- Đóng nắp đậy cho tới khi chốt.

Mạch có cầu chì:

Cầu chì

F1	15A	Rơ le đèn sương mù
F2	10A	Đèn dùng (xe động cơ ISF 2.8)
	7.5A	Đèn dùng (xe động cơ dòng G)
F3	20A	Rơ le tín hiệu còi (xe tải với động cơ ISF2.8)
	10A	Máy nén điều hòa (xe động cơ dòng “G”)
F4	25A	Rơ le bộ làm nóng nhiên liệu trước (xe dùng động cơ diesel)
F5	25A	Bộ làm nóng nước làm mát (xe dùng động cơ diesel)
F6	25A	Công tắc thiết bị và bộ khởi động (xe tải có động cơ ISF2.8)
	-	Dự phòng (xe động cơ dòng “G”)
F7	25A	Hệ thống chống bó cứng phanh
F8	25A	Quạt điều hòa
	25A	Quạt điều hòa hoặc công tắc khởi động và cụm đồng hồ (xe động cơ dòng “G”)
F9	10A	Đèn cốt (đèn pha bên trái, xe có đèn pha halogen)
	-	Dự phòng (xe có đèn pha LED)
F10	10A	Đèn cốt (đèn pha bên phải, xe có đèn pha halogen)
	10A	Đèn cốt (xe có đèn pha LED)
F11	10A	Đèn pha (đèn pha bên trái, xe có đèn pha halogen)
	5A	Đèn pha (đèn trước bên trái, xe có đèn pha LED)
F12	10A	Đèn pha (đèn trước bên phải, xe có đèn pha halogen)
	5A	Đèn pha (đèn trước bên phải, xe có đèn pha LED)
F13	10A	Đèn kích thước (bên trái) (xe có động cơ ISF2.8)

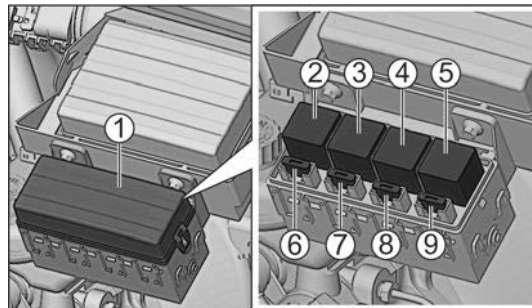
	7.5A	Đèn kích thước (bên trái) (xe động cơ dòng “G”)
F14	10A	Đèn kích thước (bên phải) (xe có động cơ ISF2.8)
	5A	Đèn kích thước (bên phải) (xe động cơ dòng “G”)
F15	10A	Đèn lùi (xe có động cơ ISF2.8)
	7.5A	Đèn lùi (xe động cơ dòng “G”)
F16	10A	Máy nén điều hòa
F17	40A	Bộ sườn
F18	40A	Hệ thống chống bó cứng phanh
F19	40A	Cụm đồng hồ và Công tắc (đánh lửa) khởi động
	40A	Cụm đồng hồ và Công tắc (đánh lửa) khởi động hoặc quạt điều hòa (xe động cơ dòng G)
Rơ le		
K1		Rơ le máy nén điều hòa
K2		Rơ le chặn khởi động (xe dùng động cơ ISF2.8)
K3		Rơ đèn dùng (xe dùng động cơ dòng G)
		Bộ khuếch đại tín hiệu điều hòa không khí hoặc dự phòng (xe động cơ dòng “G”)
K4		Rơ le đèn sương mù
K5		Rơ le đèn pha
K6		Rơ le đèn cốt
K7		Rơ le quạt điều hòa hoặc dự phòng
K8		Rơ le cần gạt nước
K9		Rơ le bộ làm nóng nhiên liệu trước (xe dùng động cơ diesel)
K10		Rơ le khởi động (xe dùng động cơ dòng “G”, ISF2.8)

Hộp role và cầu chì bổ sung cho ô tô có động cơ dòng "G"

Dưới mui xe, bên trái hộp role và cầu chì chính, hộp role và cầu chì bổ sung được đặt trên một giá đỡ riêng.

Để tiếp cận role và cầu chì, cần tháo nắp đậy của khối 1 bằng cách tháo hai chốt ở các cạnh của nắp đậy.

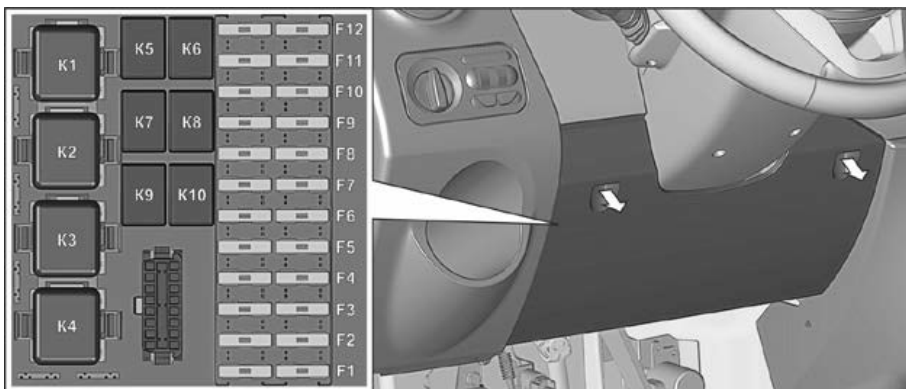
Bên trong thiết bị có role chính 3, cầu chì 6, 7, 8, 9 với giá trị danh định lần lượt là 15A, 10A, 20A và 5A, bảo vệ các bộ phận của hệ thống điều khiển động cơ và bộ điều khiển động cơ, rơ le cho 2 quạt, rơ le 4 và 5 cho mạch thứ hai và thứ nhất của máy nén điều hòa không khí.



Hộp cầu chì và rơ le bảng điều khiển

Hộp được đặt ở đáy của bảng điều khiển, bên dưới trụ tay lái.

Để tiếp cận các cầu chì, kéo nắp đậy để mở hộp.



Mạch có cầu chì:

Cầu chì hàng bên trái

F1	7.5A	Đèn chạy ban ngày
F2	5A	Đèn sương mù sau
F3	7.5A	Đèn xi nhan rẽ
F4	7.5A	Cụm đồng hồ, cảm biến tốc độ, tãm sườn, khóa trung tâm
F5	5A	Hệ thống Điều khiển Động cơ (xe dùng động cơ diesel)
F6	5A	Hệ thống chống bó cứng phanh
F7	20A	Môi thuốc, Ổ cắm điện cho hàng ghế thứ hai
F8	15A	Khóa trung tâm, vô tuyến
F9	15A	Module điều khiển chiếu sáng, đèn phía sau
F10	10A	Đèn trong xe
F11	10A	Đèn báo nguy hiểm
F12	7.5A	Cụm đồng hồ, hộp chẩn đoán, hộp bảng điều khiển bộ sườn

Cầu chì hàng bên phải

F1	20A	Cần gạt nước, vòi phun rửa kính chắn gió
F2	10A	Module điều khiển chiếu sáng
F3	5A	Motor gương
F4	25A	Bộ nâng hạ cửa sổ
F5	10A	Bộ làm nóng gương
F6	10A	Bộ sườn ghế tài xế
F7	15A	Bộ sườn tăng cường, bộ lọc và thông gió (xe buýt)

F8	10A	Hệ thống an toàn thụ động
F9	10A	Khóa vi sai
F10	20A	Còi, Bộ sườn độc lập (xe buýt)
F11	25A	Điều khiển bậc bước chân (xe buýt)
F12	10A	Ổ cắm
Rơ le		
K1	Rơ le gạt nước	
K2	Rơ le bộ sườn	
K3	Rơ le đỡ tải khóa	
K4	Rơ le đèn táp lô 1 (xe buýt)	
K5	Rơ le bộ đun nóng tăng áp (xe dùng động cơ diesel)	
K6	Rơ le đèn táp lô 2 (xe buýt)	
K7	Rơ le khóa vi sai	
K8	Rơ le đèn kích thước (tự động) Bộ khuếch đại tín hiệu điều hòa (xe buýt)	
K9	Rơ le còi (trừ xe tải với động cơ ISF2.8)	
K10	Rơ le đỡ tải khóa	

THAY BÓNG ĐÈN

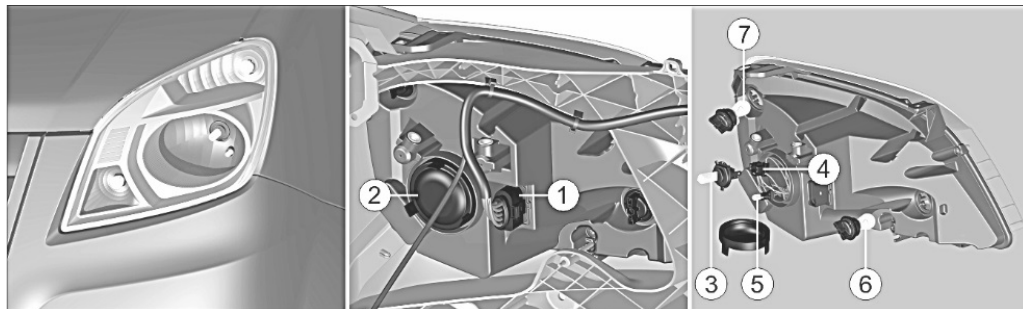
Thay bóng đèn pha (Trừ xe có đèn pha LED)



CẢN TRỌNG!

Không dùng ngón tay chạm vào bóng đèn halogen mới và đèn pha cũng như đèn sương mù.

Có thể tiếp cận bóng đèn từ khoang động cơ của xe.



Thay bóng đèn như sau:

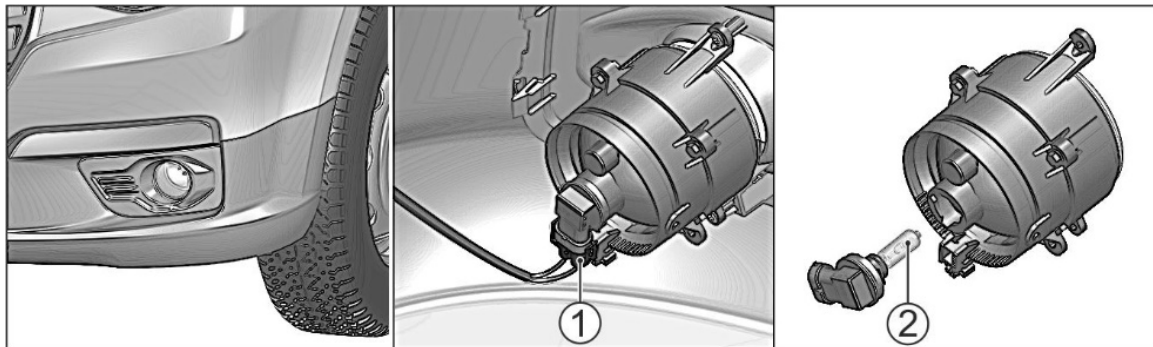
- Tắt tất cả hệ thống đèn;
- Ngắt đầu kết nối 1

Tháo bóng đèn:

- Đèn pha/ cốt 3: tháo nắp 2 ra khỏi ổ cắm của đèn đang thay và đầu kết nối 4, sau đó ấn cần lò xo xuống để nhả đèn ra khỏi khớp trên chóa đèn và tháo đèn ra;
- Đèn xi nhan rẽ 5: tháo đèn ra bắt cách nắm đuôi đèn;
- Đèn ban ngày 6: vặn đuôi đèn và tháo đèn;
- Đèn báo rẽ 7: vặn đuôi đèn và tháo đèn

Thay bóng sương mù (Trừ xe có đèn sương mù LED)

Có thể tiếp cận các bóng đèn sương mù từ phía dưới cản trước.



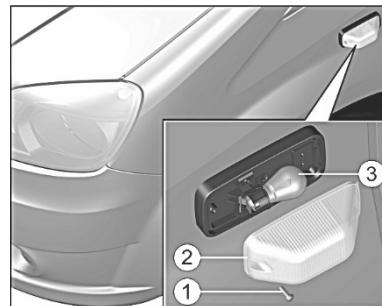
Thay bóng đèn như sau:

- Tháo đầu nối 1;
- Xoay đuôi đèn, tháo bóng đèn và bộ đuôi đèn ra 2. Luôn thay thế cả bóng đèn và bộ đuôi đèn.

Thay bóng đèn xi nhan rẽ (Trừ xe có đèn pha LED)

Thay bóng đèn như sau:

- Tháo vít 1, sau đó tháo chụp đèn xi nhan rẽ 2;
- Tháo đèn 3



Thay bóng đèn hiệu đuôi

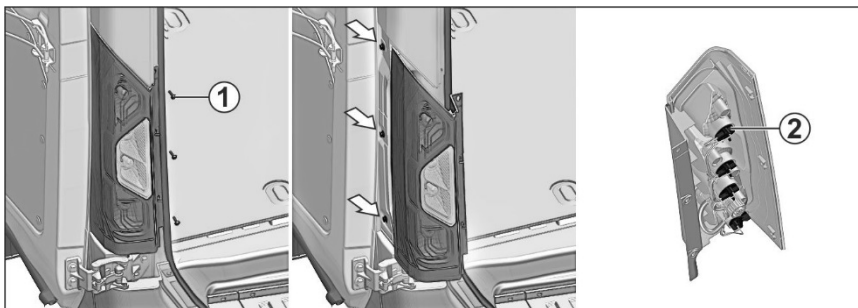
Xe tải

Thay bóng đèn như sau:

- Tháo 6 con vít 1, sau đó tháo chụp đèn hậu 2;
- Tháo đèn 3.



Xe van



Thay bóng đèn như sau:

- Tháo ba bu lông 1 giữ cố định bóng đèn vào thân;
- Tháo đèn khỏi ba đinh tán bằng cách kéo đèn ra phía sau;
- Xoay đuôi đèn 2 và kéo bóng đèn cùng bộ đuôi đèn ra.

CÁC BÓNG ĐÈN SỬ DỤNG TRÊN XE

Chức năng và vị trí	Loại	Công suất, W
Đèn pha (tùy chọn 1):		
Đèn cốt/ pha	H4	55+60
Đèn kích thước	5W	5
Đèn ban ngày	P21W	21
Đèn xi nhan rẽ	PY21W	21
Đèn pha (tùy chọn 2):	Đèn LED	
Đèn sương mù	H11, hoặc	55
	Đèn LED	-
Đèn báo rẽ nháy liên tục	Đèn LED	
Đèn hiệu đuôi: (đối với xe tải)		
Đèn xi nhan rẽ	P21W	21
Đèn kích thước	R10W	10
Đèn phanh	P21W	21
Đèn báo lùi	P21W	21
Đèn sương mù	P21W	21
Đèn hiệu đuôi: (đối với xe van)		
Đèn kích thước/ đèn phanh	P21/5W	21/5
Đèn xi nhan rẽ	PY21W	21
Đèn báo lùi	P21W	21

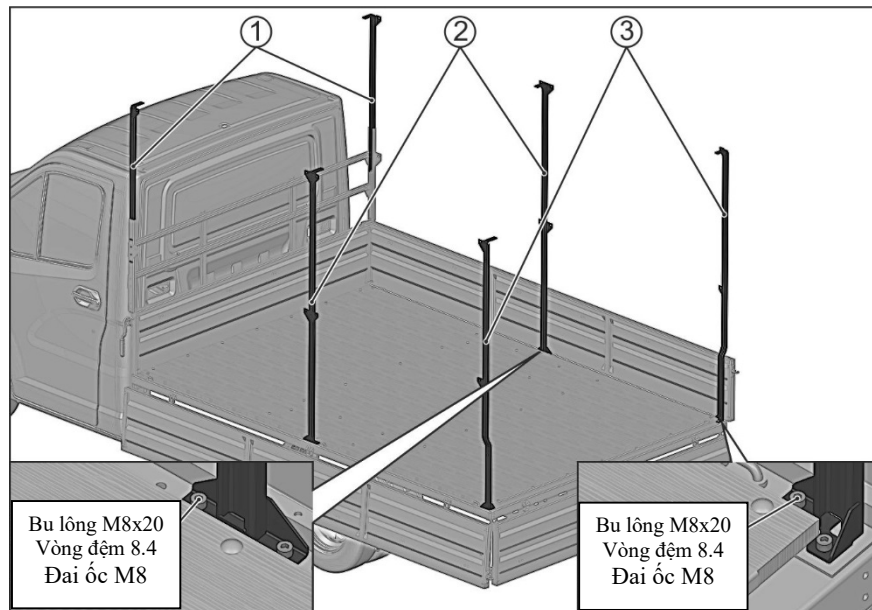
Đèn sương mù	P21W	21
Đèn chiếu sáng biển số	Đèn LED	
Đèn mờ thuốc và ổ cắm	A12-1,2	1,2
Đèn báo công tắc đèn báo nguy hiểm	A12-1,2	1,2
	hoặc:	
	Đèn LED	-
Đèn trần khoang chở hàng	Đèn LED	
Đèn dừng tăng cường	Đèn LED	

LẮP ĐẶT KHUNG BẠT XE VÀ BẠT XE

Danh sách các phụ kiện dùng cho lắp đặt khung bạt xe:

Thanh ngang bạt xe phía trước	2 pcs.
Thanh ngang bạt xe ở giữa	1 pcs.
Thanh đứng phía trước bên phải	1 pcs.
Thanh đứng phía trước bên trái	1 pcs.
Thanh đứng ở giữa	2 pcs.
Thanh đứng phía sau bên phải	1 pcs.
Thanh đứng phía sau bên trái	1 pcs.
Thanh dọc phía trên	2 pcs.
Thanh dọc phía dưới	2 pcs.
Thanh dọc	8 pcs.
Thanh giằng chéo	4 pcs
Giá đỡ thanh ngang	4 pcs.
Bộ bước chân	1 pcs.

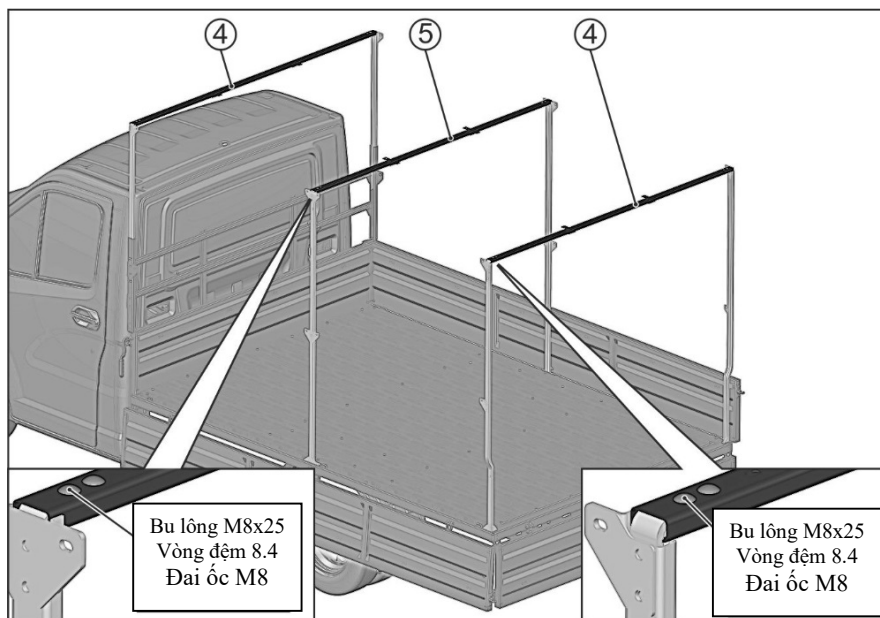
Quy trình lắp đặt các bộ phận khung bạt xe



Lắp các thanh đứng phía trước 1 vào phần khung ống phía trước.

Lắp các thanh đứng ở giữa 2 và cố định chúng vào khung đế bằng vít.

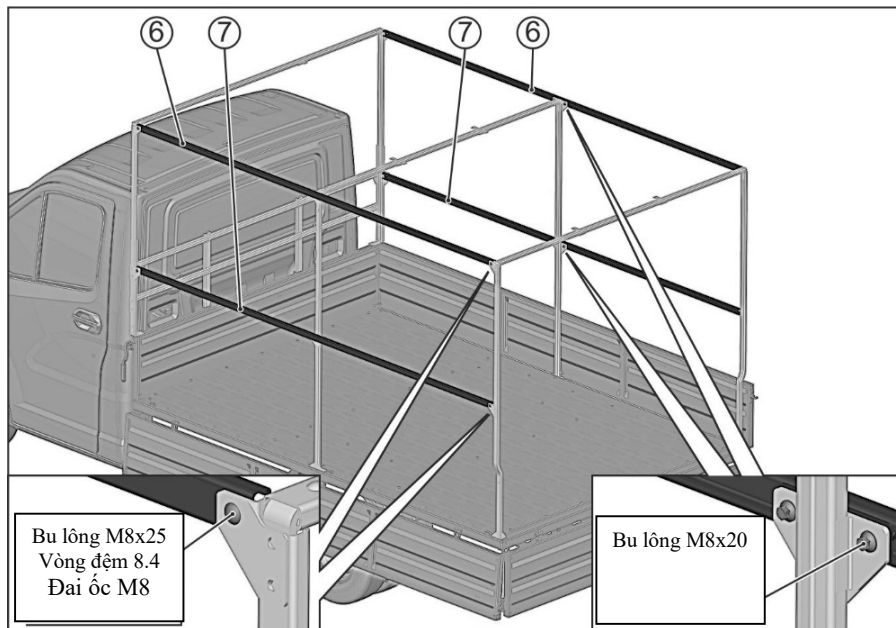
Lắp các thanh đứng phía sau 3 và cố định chúng vào khung đế bằng vít.



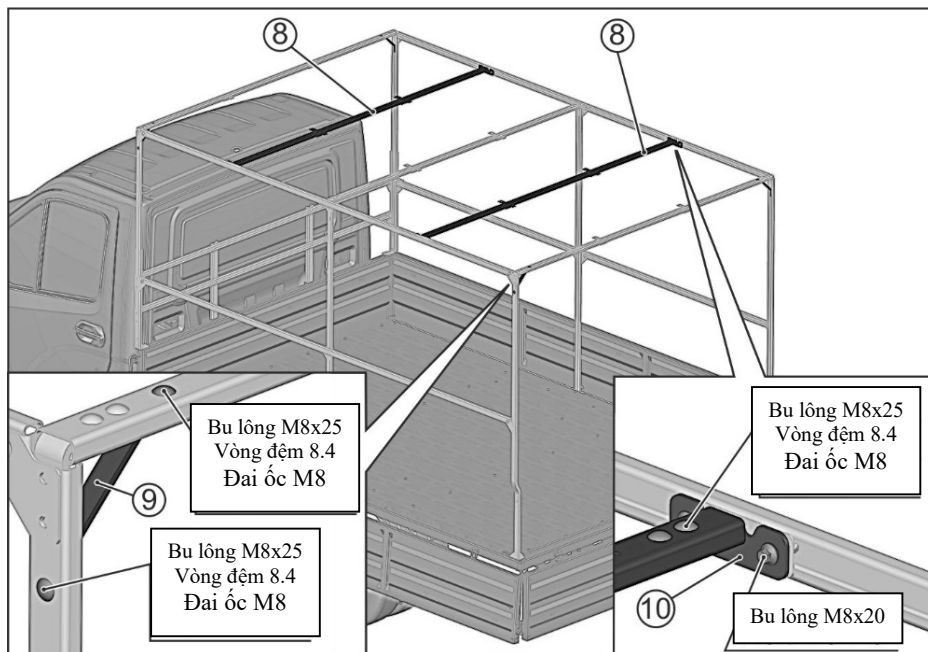
Nối thanh ngang phía trước 4 với các thanh dọc phía trước, cố định chúng bằng bu lông.

Nối thanh ngang ở giữa 5 với các thanh dọc ở giữa, cố định chúng bằng bu lông.

Nối thanh ngang phía trước 4 với các thanh dọc phía sau, cố định chúng bằng bu lông.



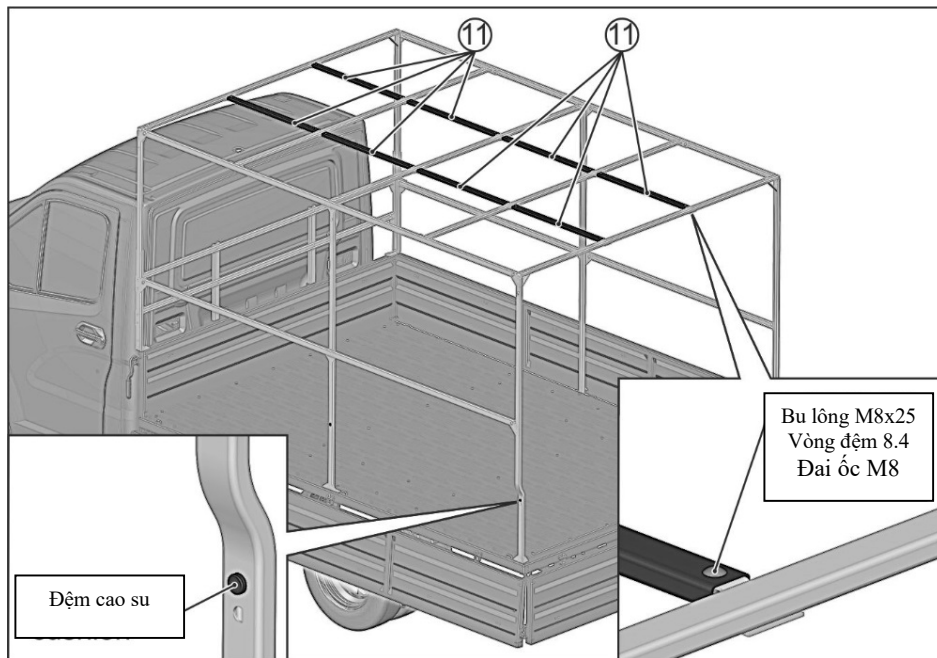
Lắp các thanh dọc phía trên 6 và các thanh dọc phía dưới 7, cố định chúng bằng bu lông ở các thanh đứng trước, giữa và sau.



Lắp các giá đỡ thanh ngang 10 với các thanh dọc trên, cố định chúng bằng bu lông.

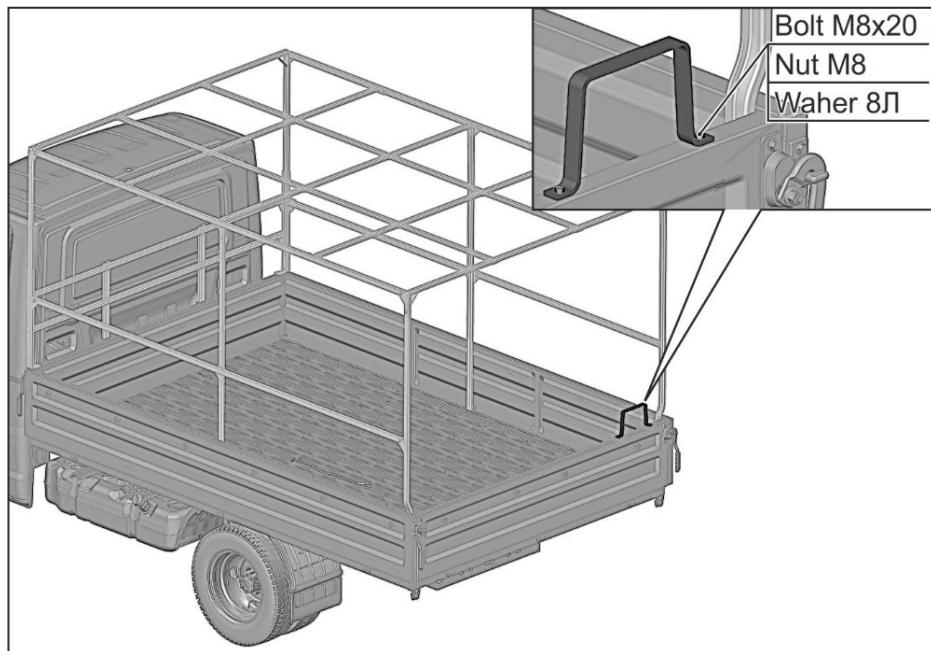
Nối các thanh ngang 8 với giá đỡ thanh ngang 10, cố định chúng bằng bu lông.

Lắp các thanh giằng chéo 9 trên các thanh đứng trước và sau, với các thanh ngang trước và sau và cố định bằng bu lông.



Lắp các thanh dọc 11, cố định chúng bằng bu lông.

Lắp đệm cao su vào thanh đứng sau và giữa của khung.



Lắp bộ bước chân lên mặt sau của nắp thùng, cố định nó bằng bu lông.

Danh sách các phụ kiện mái bạt:

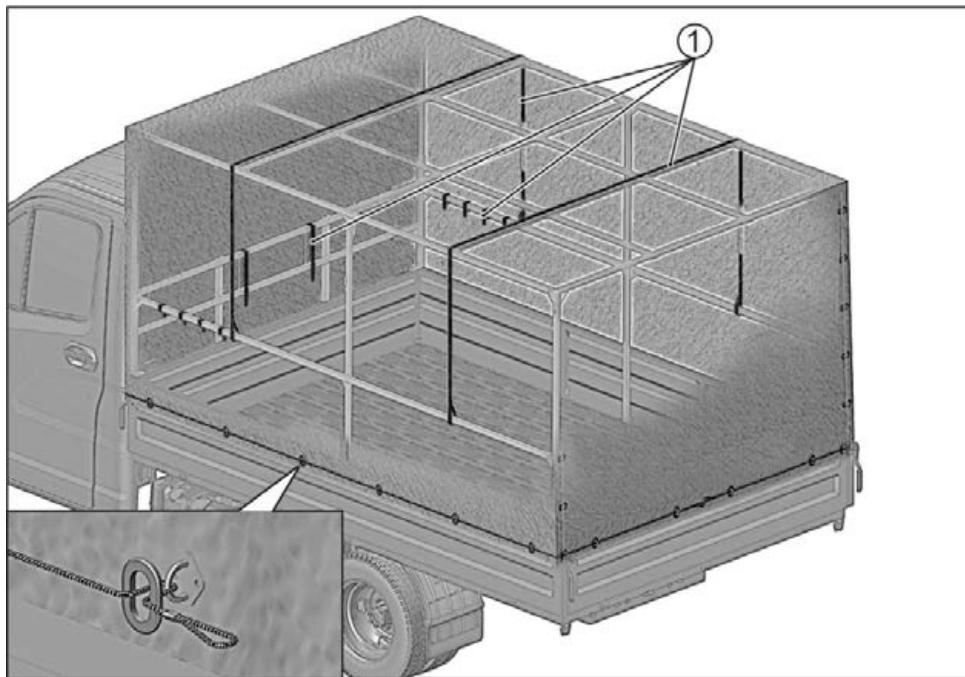
Mái bạt	1 pcs.
Dây thùng buộc bạt	1 pcs.
Đai điều chỉnh vị trí	2 pcs.
Đai cố định cho phần trước của mái bạt	2 pcs.
Đai cố định cho phần sau của mái bạt	4 pcs.

Quy trình lắp đặt mái bạt

Mái bạt được gắn vào các bên của thùng hàng bằng dây chằng.

Lắp mái bạt vào khung mái bạt.

Bắt đầu lắp đặt mái bạt từ các khuyên của giá lắp phía trước. Luồn dây thùng qua các khuyên từ phía bên trong của thùng hàng.



Luồn dây thừng cố định mái bạt vào một trong các lỗ hờ của mái bạt từ phía bên ngoài, sau đó thì qua khuyên ở giá lắp phía trước và vòng dây lại một lần nữa qua mái.

Để giảm phạm phòng mái bạt, thắt mái bạt bằng đai 1 bên trong thùng hàng vào các bộ phận của khung mái bạt.

**CẢN TRỌNG!**

Để tránh gây hư hại sàn gỗ ván của thùng chở hàng khi nhiệt độ giảm, giữ cho bên trong thùng chở hàng sạch không có tuyết.

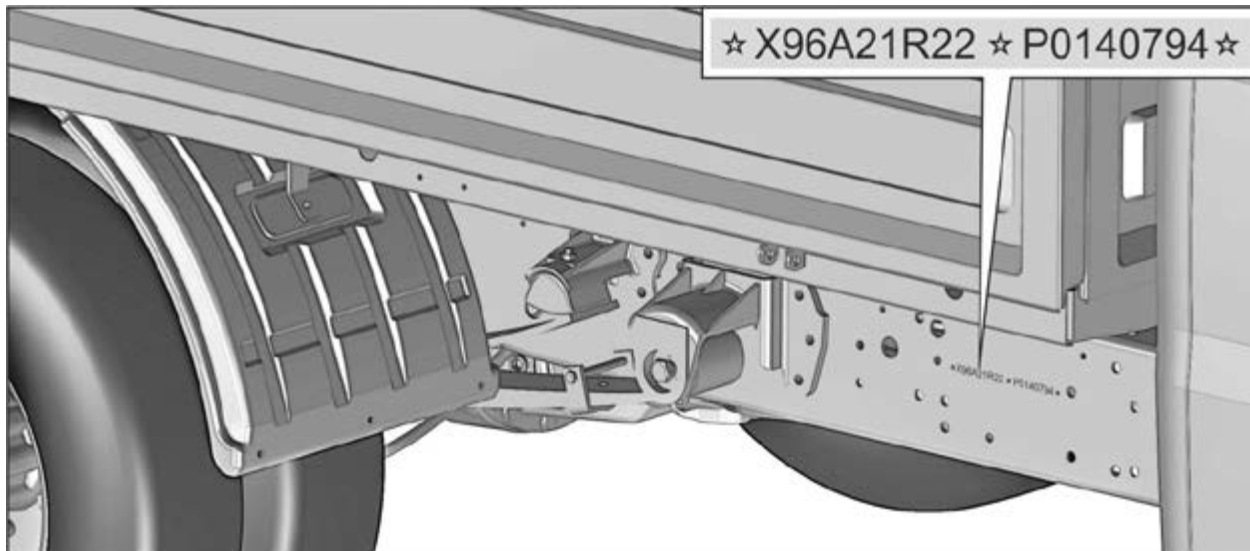
**CẢNH BÁO!**

Để đảm bảo an toàn giao thông và tránh gây hư hại các bộ phận của mái bạt, làm sạch băng tuyết và các vật thể lạ khỏi mái bạt trước khi lắp vào xe!

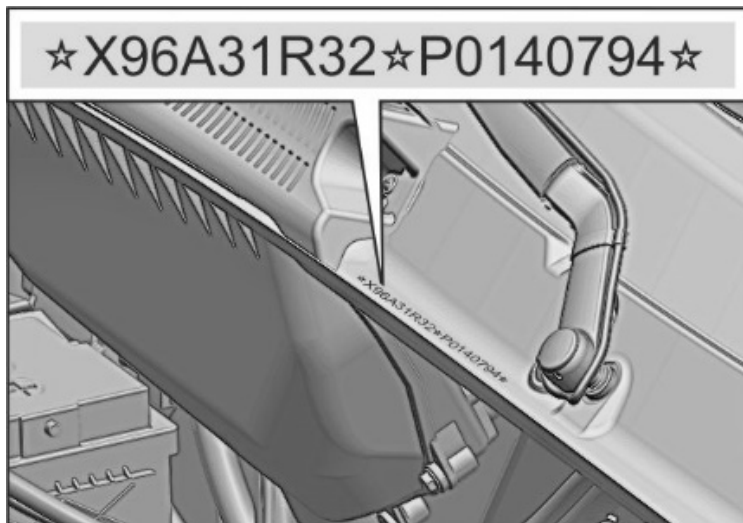
SỐ NHẬN DẠNG PHƯƠNG TIỆN

Số nhận dạng phương tiện (VIN), số nhận dạng thân xe, số nhận dạng động cơ và bảng tên được phân loại là thông tin của xe và khung gầm được cấp cho công ty khác để sản xuất các loại xe đặc biệt.

Số nhận dạng phương tiện (VIN) trên xe tải và số khung gầm được dập một chỗ trên khung bên phải hoặc bên trái: phía trước giá đỡ nhíp sau hoặc ở giữa giá đỡ nhíp sau.



Số nhận dạng phương tiện (VIN) của các phương tiện có thân xe hoàn toàn bằng kim loại và khung gầm của chúng được dập ở mặt trước bên ngoài của phần đầu xe dưới mui xe ở bên phải hoặc bên trái khi nhìn từ vị trí người lái xe.



Ví dụ số VIN của xe và khung gầm:

◆X96A31R32◆P0140794◆, trong đó

X96 là Số nhận dạng Quốc gia và hãng sản xuất, Nhà máy sản xuất ô tô GAZ;

A31R12 – Mẫu hoặc phiên bản xe; hoặc

A21R2X, trong đó A21R2 là phần mô tả - năm ký tự đầu tiên của mẫu ô tô hoặc phiên bản, X là số kiểm tra (từ 0 đến 9), được tính toán bằng phương pháp đặc biệt (nếu phép tính có kết quả là số dư 10 thì chữ “X” được đặt làm số kiểm tra trên số xe đó);

P là mã năm mẫu xe (P - 2023, R - 2024, S - 2025);

0140794 là số seri của xe.

Năm mẫu xe – là năm dương lịch của loạt xe sản xuất với cùng các chi tiết thiết kế.



Số nhận dạng thân xe được dập ở dưới nắp ca pô ở trên tấm bên ngoài phía trước ở bên tay trái hoặc bên tay phải khi nhìn vị trí của người lái xe.

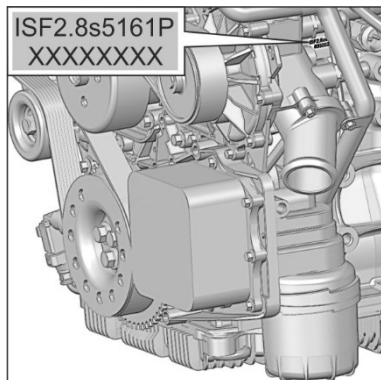
Ví dụ về số nhận dạng thân xe:

◆A31R22P0100125◆ trong đó:

A31R22 – Mẫu hoặc phiên bản cải biến cabin hoặc thân xe;

P là mã năm mẫu xe;

0100125 là số seri của cabin (thân xe).



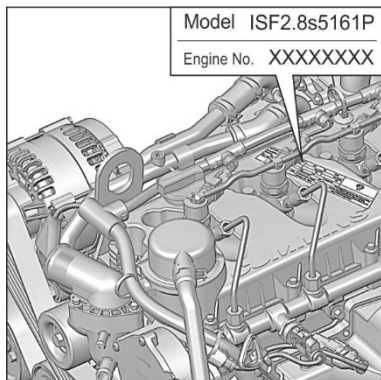
Số nhận dạng động cơ ISF2.8 được dập vào bên trái của khối xi lanh.

Ví dụ về số nhận dạng động cơ:

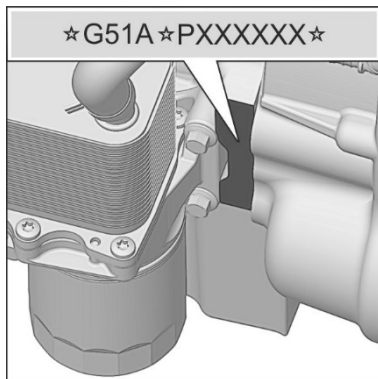
ISF2.8s5161P__XXXXXXXX trong đó:

ISF2.8s5161P là mẫu động cơ;

XXXXXXXX số se-ri động cơ.



Số nhận dạng động cơ được sao lại trên bảng tên động cơ trên nắp đậy trục cò mổ.



Số nhận dạng động cơ dòng G được dập vào bên trái của khối xi lanh.

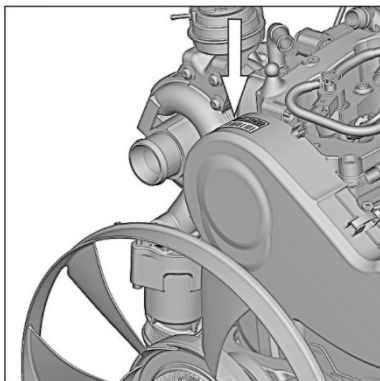
Ví dụ về số nhận dạng động cơ:

◆G51A◆PXXXXXX◆ trong đó:

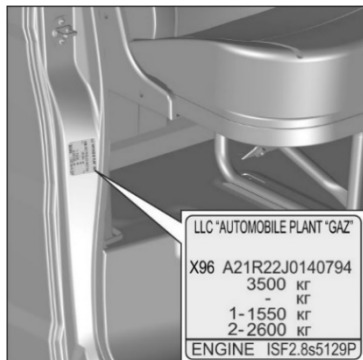
G51A là mẫu động cơ;

P là mã năm sản xuất (P - 2023, R - 2024, S - 2025)

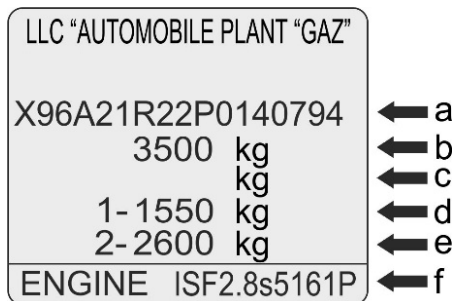
XXXXXX số se-ri động cơ.



Số nhận dạng động cơ cũng được sao chép trên băng tên động cơ nằm trên nắp che dây curoa



Nhãn hàng hóa phương tiện nằm ở trụ sau cửa cabin bên phải hoặc bên trái.



Nhãn hàng hóa phương tiện:

- a – Số nhận dạng (VIN) của xe hoặc khung xe;
- b – Tổng trọng lượng xe;
- c – Tổng trọng lượng kết hợp;
- d – Tổng trọng lượng trục trước;
- e – Tổng trọng lượng cầu sau;
- f – mẫu động cơ.

Số nhận dạng trên nhãn hàng hóa phương tiện phải trùng với số nhận dạng trên khung và mẫu động cơ phải trùng với mẫu động cơ được dập trên động cơ.

Bảng đặc biệt (nếu có) mang các thông tin về các chứng nhận quốc tế (phê chuẩn chính thức) về mọi sửa đổi đối với xe của một dây truyền được đặt gần nhãn hàng hóa phương tiện của nhà sản xuất.

TIÊU HỦY XE

Xe không chứa các chất gây nguy hiểm đến tính mạng, sức khỏe hoặc môi trường.

Khi tiêu hủy một chiếc xe, cần phải tháo dỡ các bộ phận của hệ thống an toàn thụ động tại các doanh nghiệp thuộc mạng lưới bán hàng và dịch vụ GAZ.

Khi tiêu hủy một chiếc xe sau khi hết thời hạn sử dụng (vận hành), bạn phải:

- Xả dầu ra khỏi cacte động cơ, bộ truyền động, hệ thống lực trợ lực lái và gửi đi tái chế theo quy định;
- Xả chất làm mát ra khỏi hệ thống làm mát và đổ vào thùng chứa có thể bảo quản;
- Tháo rời hoàn toàn xe thành từng bộ phận riêng lẻ, phân loại thành nhóm vật liệu: thép, gang, nhôm, kim loại màu và kim loại quý, cao su và nhựa, sau đó gửi đi tái chế theo quy định.

Trong quá trình bảo dưỡng, sửa chữa xe, gửi các bộ phận, cụm chi tiết cần thay thế (nếu có) đi tái chế sau khi đã tháo rời các bộ phận và phân loại theo vật liệu.

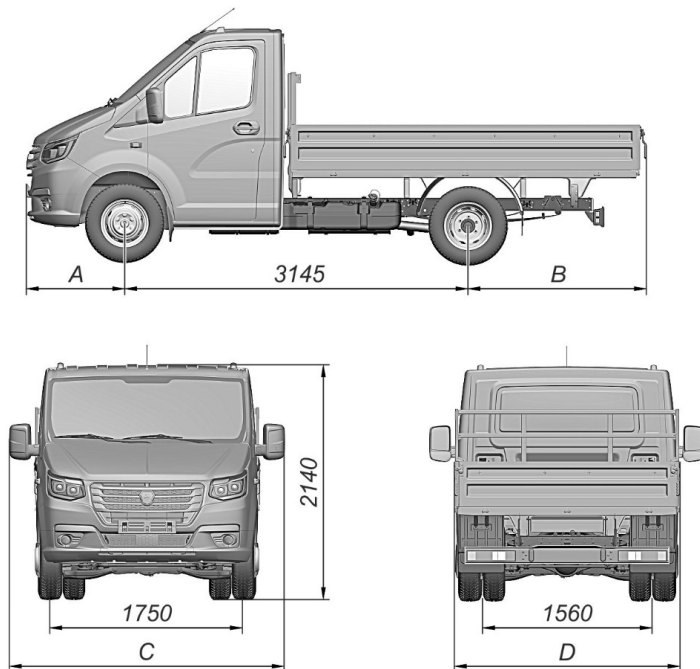
Nên mang ắc quy và lọc dầu đến các điểm thu gom chuyên dụng.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT



KÍCH THƯỚC CHÍNH

Xe A21R22, A21R23



A = 875/900 ⁽¹⁾ mm;

B = 1610 mm (đối với xe tải có thùng hàng bằng thép);

B = 1545 mm (đối với xe tải có thùng hàng bằng nhôm);

C = 2513/2536 ⁽¹⁾ mm;

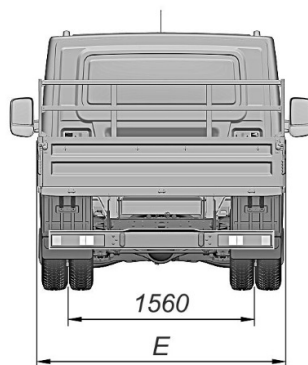
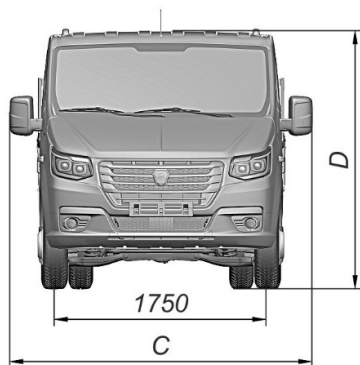
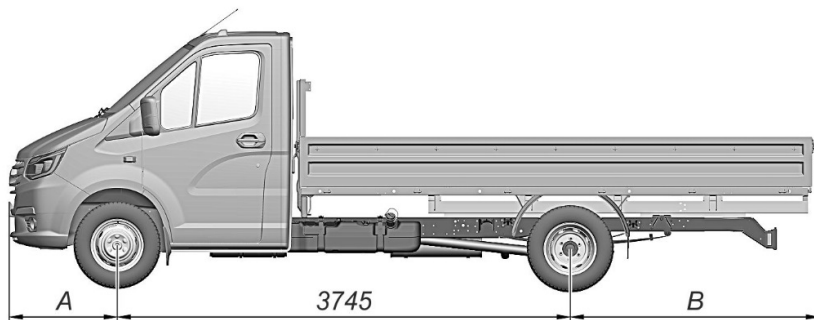
D = 2060 mm (đối với xe tải có thùng hàng bằng thép);

D = 2160 mm (đối với xe tải có thùng hàng bằng nhôm ngoại cỡ);

D = 2160 mm (đối với xe tải có thùng hàng bằng nhôm)

¹⁾Đối với xe có chi tiết thân xe của "GAZelle NN".

Xe A21R32, A21R33, C41R92



A = 875/900 ⁽¹⁾ mm;

B = 2090 mm (đối với xe tải có thùng hàng bằng thép);

B = 2025 mm (đối với xe tải có thùng hàng bằng nhôm);

C = 2513/2536 ⁽¹⁾ mm;

D = 2140 mm (A21R32, A21R33);

D = 2170 mm (C41R92);

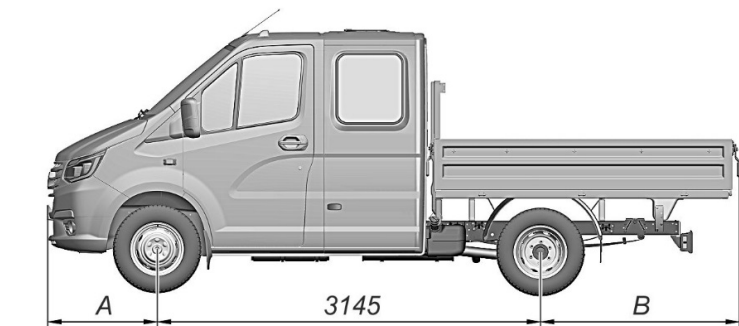
E = 2060 mm (đối với xe có tải thùng hàng bằng thép)

E = 2060 mm (đối với xe tải có thùng hàng bằng nhôm ngoại cỡ)

E = 2060 mm (đối với xe tải có thùng hàng bằng nhôm)

¹⁾Đối với xe có chi tiết thân xe của "GAZelle NN".

Xe A22R22, A22R23



A = 875/900 ⁽¹⁾ mm;

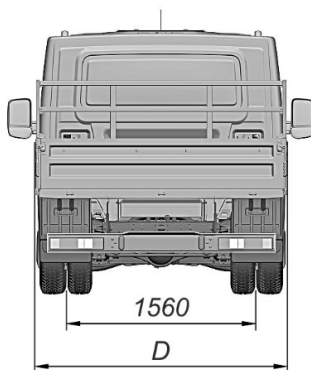
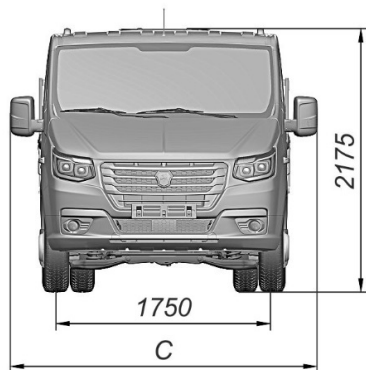
B = 1610 mm (đối với xe tải có thùng hàng bằng thép);

B = 1545 mm (đối với xe tải có thùng hàng bằng nhôm);

C = 2513/2536 ⁽¹⁾ mm;

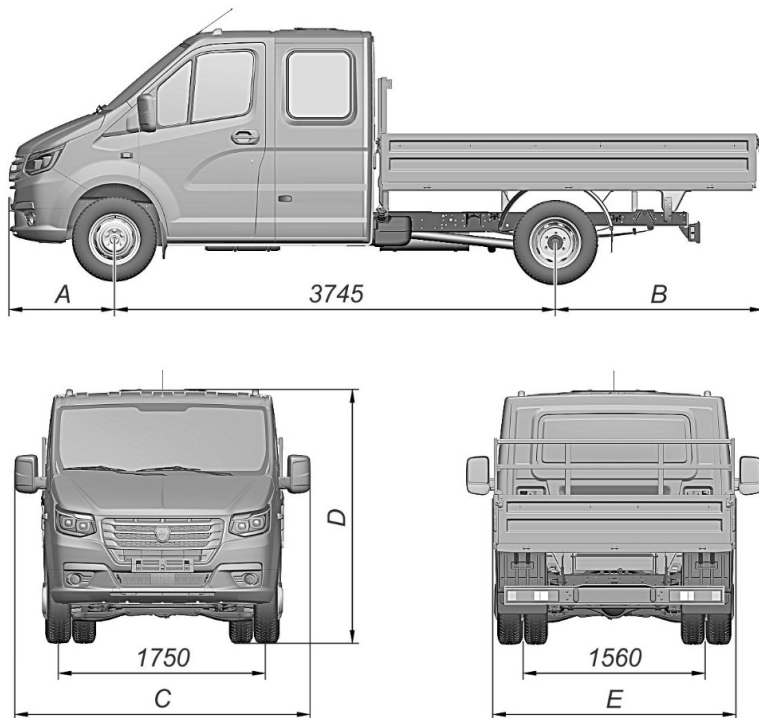
D = 2060 mm (đối với xe tải có thùng hàng bằng thép);

D = 2053 mm (đối với xe tải có thùng hàng bằng nhôm).



¹⁾Đối với xe có chi tiết thân xe của "GAZelle NN".

Xe A22R32, A22R33, C42R92



A = 875/900 ⁽¹⁾ mm;

B = 1755 mm (đối với xe tải có thùng hàng bằng thép);

B = 1690 mm (đối với xe tải có thùng hàng bằng nhôm);

C = 2513/2536 ⁽¹⁾ mm;

D = 2175 mm (A22R32, A22R33);

D = 2210 mm (C42R92);

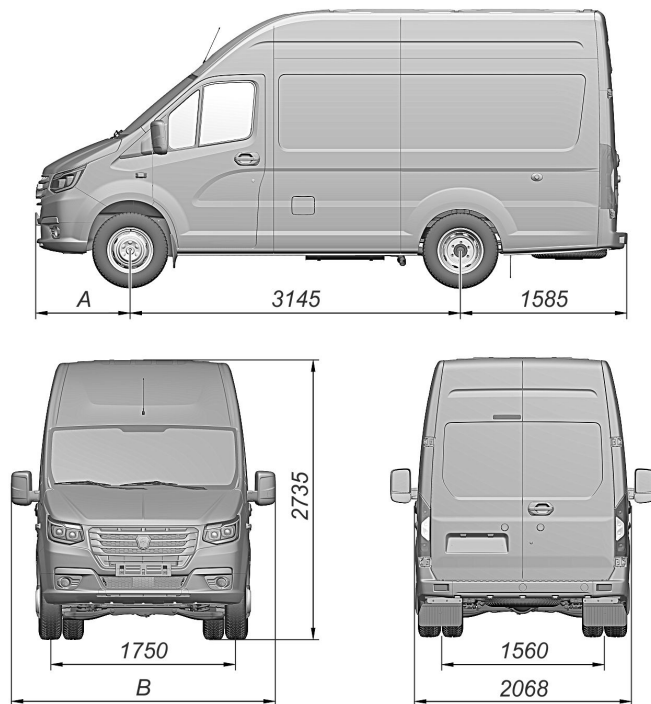
E = 2060 mm (đối với xe tải có thùng hàng bằng thép).

E = 2160 mm (đối với xe tải có thùng hàng bằng nhôm ngoại cỡ).

E = 2160 mm (đối với xe tải có thùng hàng

¹⁾Đối với xe có chi tiết thân xe của "GAZelle NN".

Xe A31R22, A31R23



A = 875/900 ⁽¹⁾ mm;

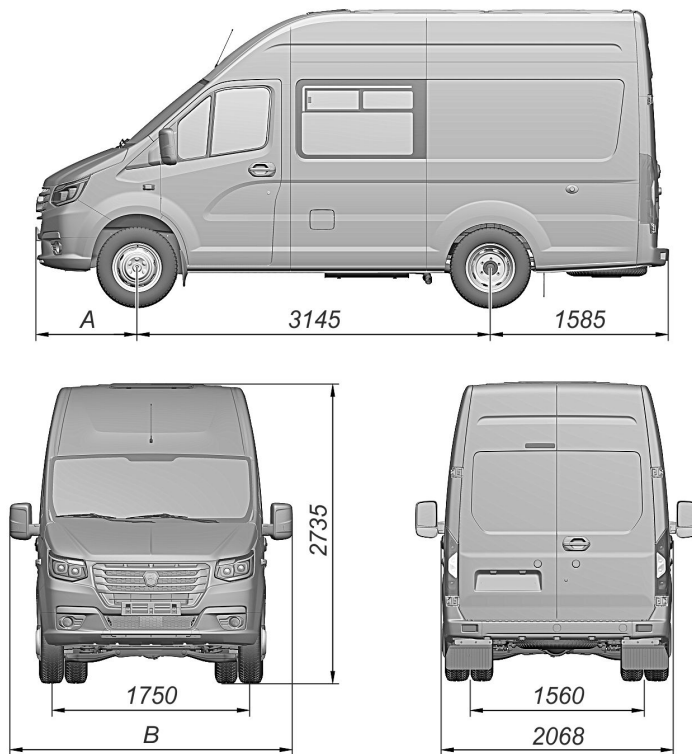
B = 2513/2536 ⁽¹⁾ mm;

¹⁾Đối với xe có chi tiết thân xe của "GAZelle NN".

Xe A32R22, A32R23

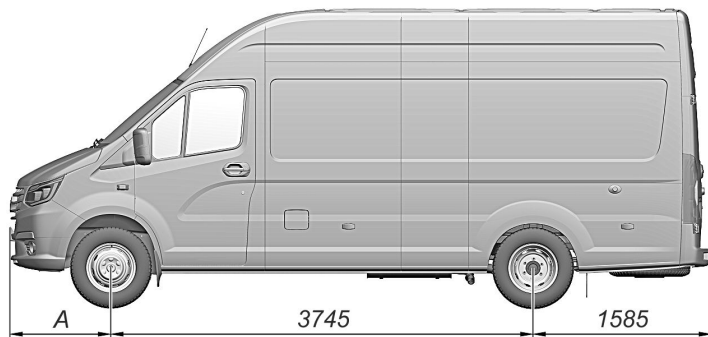
A = 875/900 ⁽¹⁾ mm;

B = 2513/2536 ⁽¹⁾ mm;



¹⁾Đối với xe có chi tiết thân xe của "GAZelle NN".

A31R32, A31R33, C45R92

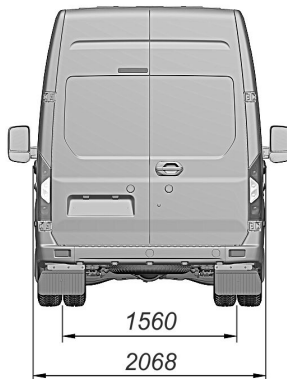
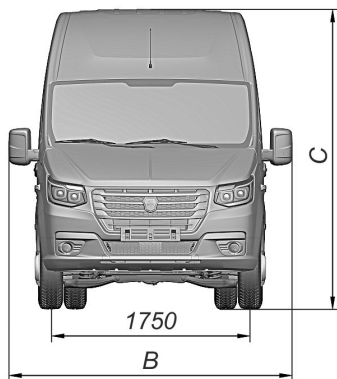


A = 875/900 ⁽¹⁾ mm;

B = 2513/2536 ⁽¹⁾ mm;

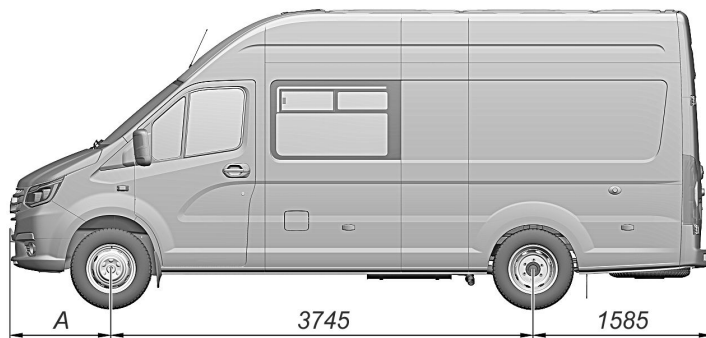
C = 2735 mm (A31R32, A31R33);

C = 2815 mm (C45R92).



¹⁾Đối với xe có chi tiết thân xe của "GAZelle NN".

Xe A32R32, A32R33, C46R92

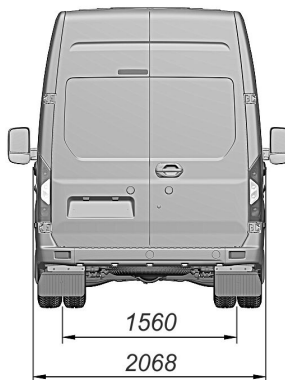
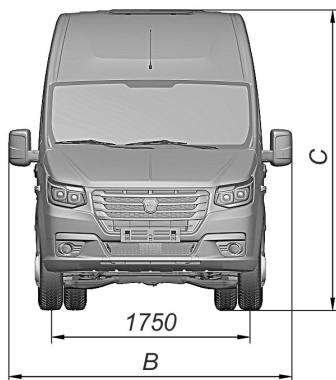


A = 875/900 ⁽¹⁾ mm;

B = 2513/2536 ⁽¹⁾ mm;

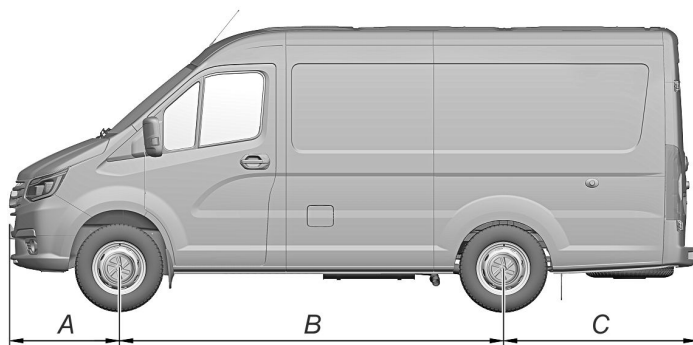
C = 2735 mm (A31R32, A31R33);

C = 2815 mm (C45R92).

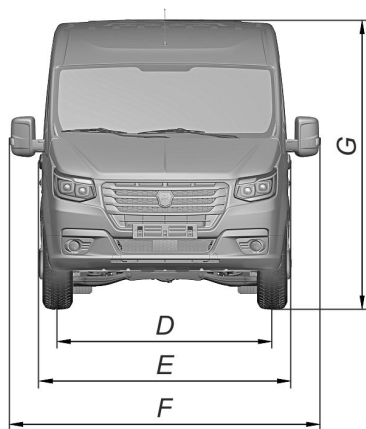


¹⁾Đối với xe có chi tiết thân xe của "GAZelle NN".

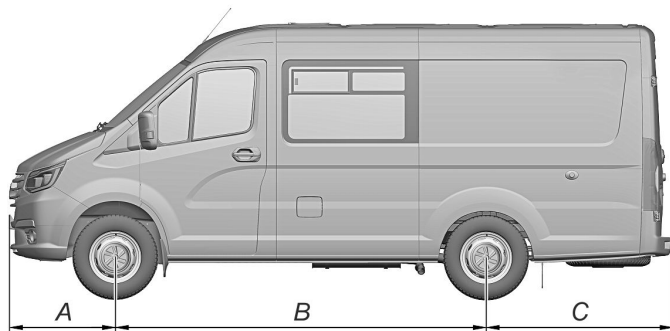
Xe A31S22



A = 900 mm;
B = 3145 mm;
C = 1585 ... 1795 mm;
D = 1750 mm;
E = 2068 mm;
F = 2536 mm;
G = 2400 ... 2730 mm.



Xe A32S22



A = 900 mm;

B = 3145 mm;

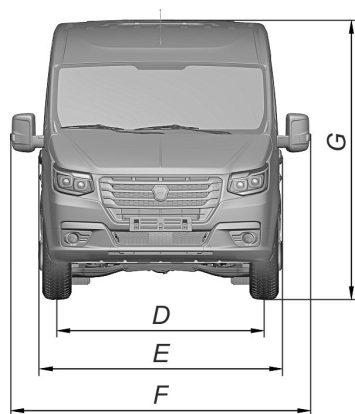
C = 1585 ... 1795 mm;

D = 1750 mm;

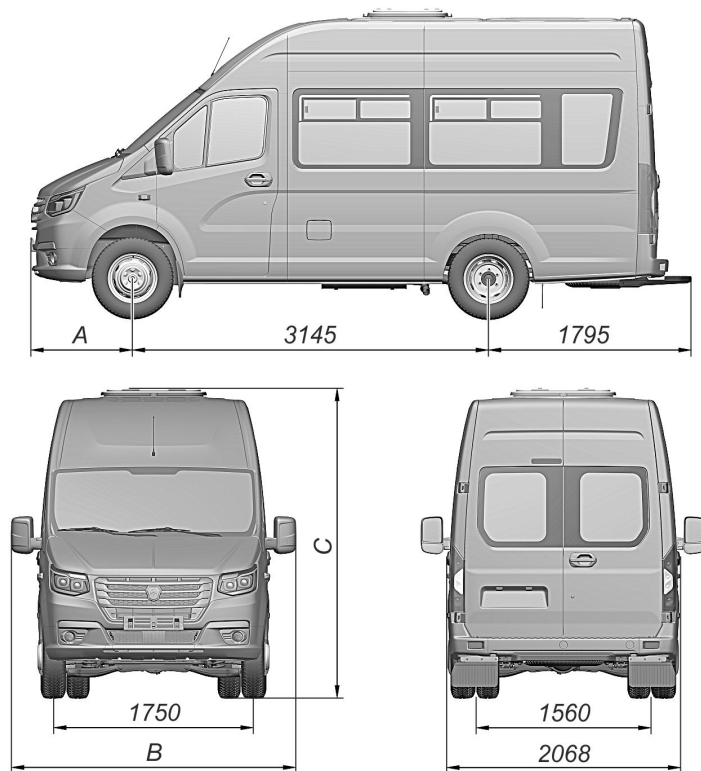
E = 2068 mm;

F = 2536 mm;

G = 2400 ... 2730 mm.



Xe A65R22, A65R23



$A = 875/900^{(1)}$ mm;

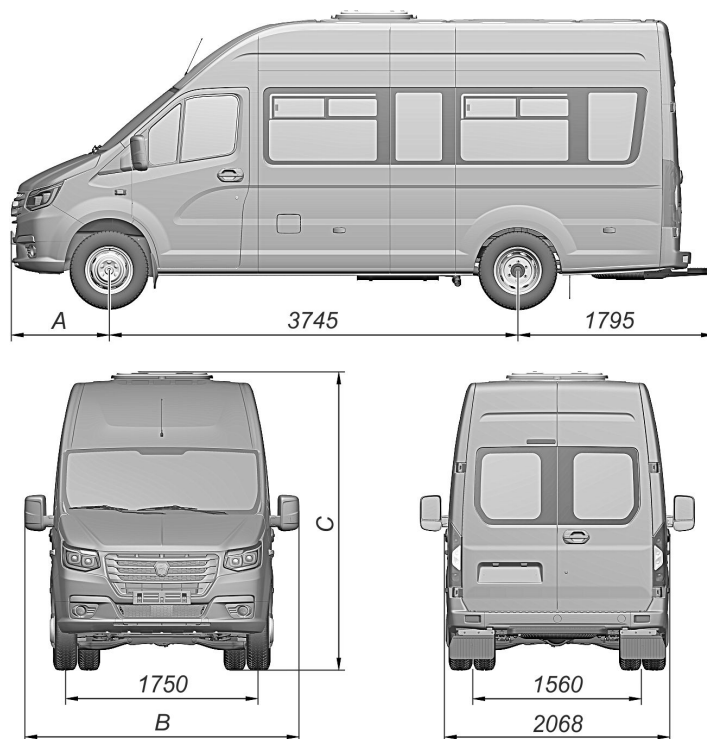
$B = 2513/2536^{(1)}$ mm;

$C = 2725$ mm (Không có điều hòa);

$C = 2848$ mm (Có điều hòa).

¹⁾Đối với xe có chi tiết thân xe của "GAZelle NN".

Xe A65R32, A65R33, A62R32, A62R33



A = 875/900 ⁽¹⁾ mm;

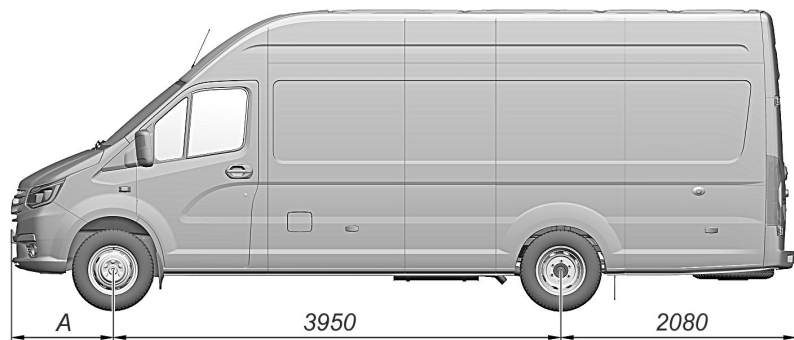
B = 2513/2536 ⁽¹⁾ mm;

C = 2725 mm (Không có điều hòa);

C = 2848 mm (Có điều hòa).

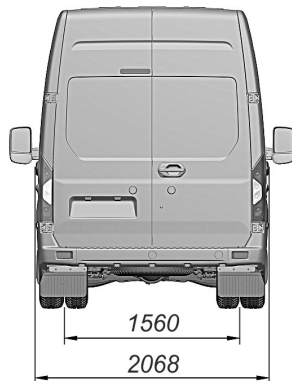
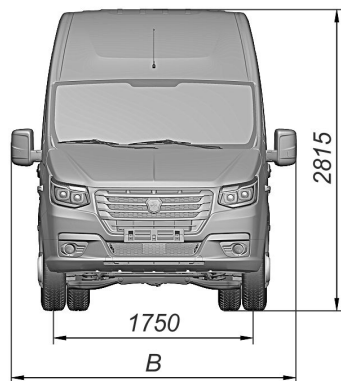
¹⁾Đối với xe có chi tiết thân xe của "GAZelle NN".

Xe C45R02



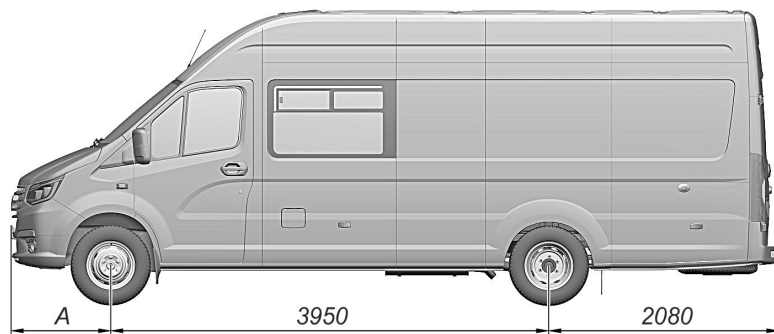
A = 875/900 ⁽¹⁾ mm;

B = 2513/2536 ⁽¹⁾ mm;



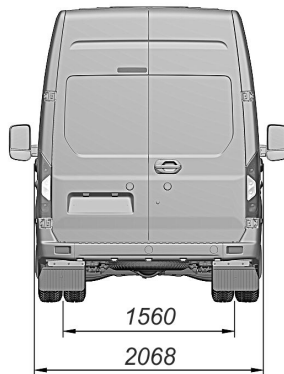
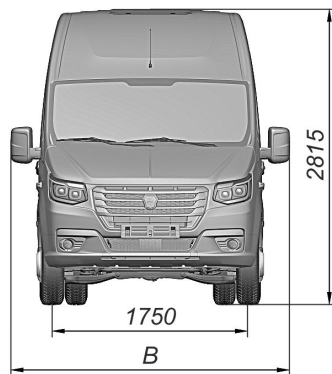
¹⁾Đối với xe có chi tiết thân xe của "GAZelle NN".

Xe C46R02



A = 875/900⁽¹⁾ mm;

B = 2513/2536⁽¹⁾ mm;



¹⁾Đối với xe có chi tiết thân xe của "GAZelle NN".

Xe C65R52

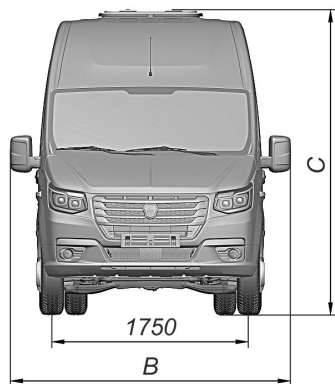


A = 875/900 ⁽¹⁾ mm;

B = 2513/2536 ⁽¹⁾ mm;

C = 2740 mm (Không có điều hòa);

C = 2860 mm (Có điều hòa).



¹⁾Đối với xe có chi tiết thân xe của "GAZelle NN".

THÔNG SỐ CHUNG

Thông số	Mẫu xe	
	A21R22/ A21R23	A21R32/ A21R33
Sức chứa chỗ ngồi (bao gồm tài xế), người.	3	
Tổng trọng lượng xe [kg]	3500	
Trọng lượng xe không tải ⁽¹⁾ [kg]	1985-2207	2100-2427
Tổng trọng lượng trục [kg]:	1550 hoặc 1650 ⁽²⁾	
Trước		
Sau	2600	
Khoảng sáng gầm xe (dưới vỏ cầu sau khi xe tải đầy) [mm]	170	
Bán kính vòng quay tối thiểu của bánh trước bên ngoài [m]	5.7	6.5
Tốc độ xe tối đa trên đường cao tốc bằng phẳng [km/h]	130	
Góc phần nhô ra (có tải) [độ]:		
Góc tới		
Góc thoát	16	11
Khả năng leo dốc tối đa khi tải đầy [%]	26	
Chiều cao nâng tải [mm]	975	

⁽¹⁾ Tùy theo cấu hình xe

⁽²⁾ Đối với xe có động cơ dòng G

Thông số	Mẫu xe	
	A22R22/ A22R23	A22R32/ A22R33
Sức chứa chỗ ngồi (bao gồm tài xế), người.	7	
Tổng trọng lượng xe [kg]	3500	
Trọng lượng xe không tải ⁽¹⁾ [kg]	2140-2377	2245-2567
Tổng trọng lượng trục [kg]:	1550 hoặc 1650 ⁽²⁾	1650/1550
Trước		
Sau	2600	
Khoảng sáng gầm xe (dưới vỏ cầu sau khi xe tải đầy) [mm]	170	
Bán kính vòng quay tối thiểu của bánh trước bên ngoài [m]	5.7	6.5
Công suất tiêu thụ nhiên liệu (đo theo quy trình đặc biệt) khi đi ở tốc độ ổn định, l/100 km:		
Tốc độ xe tối đa trên đường cao tốc bằng phẳng [km/h]	130	
Góc phân nhô ra (có tải) [độ]:		
Góc tới	22	
Góc thoát	16	15
Khả năng leo dốc tối đa khi tải đầy [%]	26	
Chiều cao nâng tải [mm]	975	

⁽¹⁾ Tùy theo cấu hình xe

⁽²⁾ Đối với xe có động cơ dòng G

Thông số	Mẫu xe	
	A31R22/ A31R23	A32R22/ A32R23
Sức chứa chỗ ngồi (bao gồm tài xế), người.	2 hoặc 3	6 hoặc 7
Tổng trọng lượng xe [kg]	3500	
Trọng lượng xe không tải ⁽¹⁾ [kg]	2360-2491	2475-2606
Tổng trọng lượng trục [kg]:	1550 hoặc 1650 ⁽²⁾	
Trước		
Sau	2600	
Khoảng sáng gầm xe (dưới vỏ cầu sau khi xe tải đầy) [mm]	170	
Bán kính vòng quay tối thiểu của bánh trước bên ngoài [m]	5.7	
⁽¹⁾ Tùy theo cấu hình xe		
⁽²⁾ Đối với xe có động cơ dòng G		
Tốc độ xe tối đa trên đường cao tốc bằng phẳng [km/h]	130	
Góc phần nhô ra (có tải) [độ]:		
Góc tới	22	
Góc thoát	14	
Khả năng leo dốc tối đa khi tải đầy [%]	26	
Chiều cao nâng tải [mm]	730	

⁽¹⁾ Tùy theo cấu hình xe

⁽²⁾ Đối với xe có động cơ dòng G

Thông số	Mẫu xe	
	A31R32/ A31R33	A32R32/ A32R33
Sức chứa chỗ ngồi (bao gồm tài xế), người.	3	7
Tổng trọng lượng xe [kg]	3500	
Trọng lượng xe không tải ⁽¹⁾ [kg]	2455-2585	2570-2701
Tổng trọng lượng trục [kg]:		
Trước	1650/1550	1650
Sau	2600	
Khoảng sáng gầm xe (dưới vỏ cầu sau khi xe tải đầy) [mm]	170	
Bán kính vòng quay tối thiểu của bánh trước bên ngoài [m]	6.7	
Tốc độ xe tối đa trên đường cao tốc bằng phẳng [km/h]	130	
Góc phân nhô ra (có tải) [độ]:		
Góc tới	22	
Góc thoát	14	
Khả năng leo dốc tối đa khi tải đầy [%]	26	
Chiều cao nâng tải [mm]	730	

⁽¹⁾ Tùy theo cấu hình xe

Thông số	Mẫu xe	
	A31S22	A32S22
Công thức bánh xe	4x2	
Sức chứa chỗ ngồi (bao gồm tài xế), người.	2 hoặc 3	6 hoặc 7
Tổng trọng lượng xe [kg]	3500	
Trọng lượng xe không tải ⁽¹⁾ [kg]	2453 – 2815	
Tổng trọng lượng trục [kg]:		
Trước	1650	
Sau	2400	2100
Khoảng sáng gầm xe (dưới vỏ cầu sau khi xe tải đầy) [mm]	180	
Bán kính vòng quay tối thiểu của bánh trước bên ngoài [m]	5.7	
Tốc độ xe tối đa trên đường cao tốc bằng phẳng [km/h]	130	
Góc phần nhô ra (có tải) [độ]:		
Góc tới	24	
Góc thoát	14/10 ⁽²⁾	
Khả năng leo dốc tối đa khi tải đầy [%]	26	
Chiều cao nâng tải [mm]	Từ 745	

⁽¹⁾ Tùy theo cấu hình xe

⁽²⁾ Đối với xe có thêm bậc lên phía sau

Thông số	Mẫu xe
	A65R22
	A65R23
Hạng xe buýt	A
Sức chứa hành khách, người	14
Bao gồm hành khách ngồi	13
Tổng trọng lượng xe [kg]	4200
Trọng lượng xe không tải ⁽¹⁾ [kg]	2650 – 2836
Tổng trọng lượng trục [kg]:	
Trước	1650
Sau	2670
Khoảng sáng gầm xe (dưới vỏ cầu sau khi xe tải đầy) [mm]	170
Bán kính vòng quay tối thiểu của bánh trước bên ngoài [m]	5.7
Tốc độ xe tối đa trên đường cao tốc bằng phẳng [km/h]	130 (120 ⁽²⁾)
Góc phần nhô ra (có tải) [độ]:	
Góc tới	24
Góc thoát	10
Khả năng leo dốc tối đa khi tải đầy [%]	26

⁽¹⁾ Tùy theo cấu hình xe

⁽²⁾ Đối với động cơ ISF2.8s5F148, động cơ dòng “G”

Thông số	Mẫu xe	
	A65R32/A65R33	A62R32/ A62R33
Hạng xe buýt	A	B
Sức chứa hành khách, người	17 22	16
Bao gồm hành khách ngồi	14 hoặc 16	16
Tổng trọng lượng xe [kg]	4200 4600	4200
Trọng lượng xe không tải ⁽¹⁾ [kg]	2815-3042	
Tổng trọng lượng trục [kg]:		
Trước	1650 1650	1650
Sau	2670 3300	2670
Khoảng sáng gầm xe (dưới vỏ cầu sau khi xe tải đầy) [mm]	170	
Bán kính vòng quay tối thiểu của bánh trước bên ngoài [m]	6.5	
Tốc độ xe tối đa trên đường cao tốc bằng phẳng [km/h]	130 (120 ⁽²⁾)	
Góc phần nhô ra (có tải) [độ]:		
Góc tới	24	
Góc thoát	10	
Khả năng leo dốc tối đa khi tải đầy [%]	26	

⁽¹⁾ Tùy theo cấu hình xe

⁽²⁾ Đối với động cơ ISF2.8s5F148, động cơ dòng “G”

Thông số	Mẫu xe	
	C41R92/ C45R92	C42R92/ C46R92
Sức chứa hành khách, người	3	7
Tổng trọng lượng xe [kg]	4600	
Trọng lượng xe không tải ⁽¹⁾ [kg]	2341-2400/ 2616-2675	2441-2500/ 2741-2800
Tổng trọng lượng trục [kg]:		
Trước	1650	
Sau	3300	
Khoảng sáng gầm xe (dưới vỏ cầu sau khi xe tải đầy) [mm]	170	
Bán kính vòng quay tối thiểu của bánh trước bên ngoài [m]	6.5	
Tốc độ xe tối đa trên đường cao tốc bằng phẳng [km/h]	120	
Góc phần nhô ra (có tải) [độ]:		
Góc tới	24/22	23/22
Góc thoát	14/17	15/17
Khả năng leo dốc tối đa khi tải đầy [%]	26	

⁽¹⁾ Tùy theo cấu hình xe

Thông số	Mẫu xe	
	C45R02	C46R02
Sức chứa hành khách, người	3	7
Tổng trọng lượng xe [kg]	4600	
Trọng lượng xe không tải ⁽¹⁾ [kg]	2746-2805	2871-2930
Tổng trọng lượng trục [kg]:		
Trước	1650	
Sau	3300	
Khoảng sáng gầm xe (dưới vỏ cầu sau khi xe tải đầy) [mm]	170	
Bán kính vòng quay tối thiểu của bánh trước bên ngoài [m]	6.8	
Tốc độ xe tối đa trên đường cao tốc bằng phẳng [km/h]	120	
Góc phần nhô ra (có tải) [độ]:		
Góc tới	23	
Góc thoát	12	
Khả năng leo dốc tối đa khi tải đầy [%]	26	

⁽¹⁾ Tùy theo cấu hình xe

Thông số	Mẫu xe	
	C45R02	C46R02
Thông số	Mẫu xe	
	A65R32	
Hạng xe buýt	A	
Sức chứa hành khách, người	22	
Bao gồm hành khách ngồi	17	19
Tổng trọng lượng xe [kg]	4950	
Trọng lượng xe không tải ⁽¹⁾ [kg]	3195-3345	
Tổng trọng lượng trục [kg]:		
Trước	1650	
Sau	3300	
Khoảng sáng gầm xe (dưới vỏ cầu sau khi xe tải đầy) [mm]	170	
Bán kính vòng quay tối thiểu của bánh trước bên ngoài [m]	6.8	
Tốc độ xe tối đa trên đường cao tốc bằng phẳng [km/h]	120	
Góc phần nhô ra (có tải) [độ]:		
Góc tới	24	
Góc thoát	9	
Khả năng leo dốc tối đa khi tải đầy [%]	26	

⁽¹⁾ Tùy theo cấu hình xe

ĐỘNG CƠ

Mẫu	ISF2.8s4129P	ISF2.8s2161P	ISF2.8s4R148	ISF2.8s5129P	ISF2.8s5161P	ISF2.8sF148
Hạng phát thải	4	2	4	5	5	
Loại	Diesel, tăng áp turbo có làm mát khí nạp					
Số lượng và bố trí xi lanh	4 – thẳng hàng					
Đường kính trong xi lanh và hành trình [mm]	94x100					
Dung tích xi lanh [L]	2.8					
Tỉ số nén	16.5			16.9		
Mã lực tối đa [kW (h.p.)]	88.3 (120)	110 (149.6)		88.3 (120)	110 (149.6)	102.7 (139.7)
ở mức RPM động cơ	3,600	3,400		3,600	3,400	
Momen xoắn thực tối đa [N·m(kg·f/m)] ⁽¹⁾	270 (27.5)	330 (33.6)		270 (27.5)	320 (32.6)	
ở mức RPM động cơ	1,400 – 3,000	1,800 – 2,600		1,400 – 3,000	1,400 – 2,700	
Thứ tự khởi động	1 – 3 – 4 – 2					
Rpm động cơ chạy không, vòng/ phút						
Tối thiểu (n _{min. xx})	750±50					800±50
Tối đa (n _{max. xx})	4500					3800
Hướng quay trục khuỷu (từ phía quạt)	Phải					

(1) Ghi momen xoắn tối đa ở số 4. Momen xoắn được giới hạn đối với các số khác (trừ đối với các xe có khối lượng tổng là 4,6 tấn).

Mẫu	G21A/ G31A/ G51A	G21C/ G31C/ G51C
Hạng phát thải	2/3/5	
Loại	Diesel, tăng áp turbo có làm mát khí nạp	
Số lượng và bố trí xi lanh	4 – thẳng hàng	
Đường kính trong xi lanh và hành trình [mm]	90x98.25	
Dung tích xi lanh [L]	2,499	
Tỉ số nén	17.5	
Mã lực tối đa [kW (h.p.)]	110 (149.6)	
ở mức RPM động cơ	3,200	3,000
Momen xoắn thực tối đa [N·m (kg·f/m)]	330 (33.6)	420 (42.9)
ở mức RPM động cơ	1,000 - 3,100	1,400 – 2,300
Thứ tự khởi động	1 – 3 – 4 – 2	
Rpm động cơ chạy không, vòng/ phút		
Tối thiểu ($n_{\min. xx}$)	725±50/ 725±50/ 750±50/	
Tối đa ($n_{\max. xx}$)	3,720±50/ 3,720±50/ 4,000±50	3,420±50/ 3,420±50/ 4,000±50
Hướng quay trục khuỷu (từ phía quạt)	Phải	

TRUYỀN ĐỘNG

Ly hợp

Hộp số (Phương án 1)

Hộp số (Phương án 2)

Đường truyền lực

Cầu sau:

Truyền động bánh sau

Vì sai

1 đĩa ma sát khô, dẫn động thủy lực

Thủ công, 5 số

Tỷ số truyền:

Số 1 – 3.786

Số 2 – 2.188

Số 3 – 1.304

Số 4 – 1.0

Số 5 – 0.794

Lùi – 3.28

Thủ công, 5 số

Tỷ số truyền:

Số 1 – 4.05

Số 2 – 2.34

Số 3 – 1.395

Số 4 – 1.0

Số 5 – 0.849

Lùi – 3.51

Hai trục với ba khớp nối đa dụng và ổ trục giữa

Bánh răng hypoid, Tỷ số truyền: 4.3 hoặc 4.556 hoặc 5.125

Bánh răng hình nón

KHUNG GÀM

Bánh xe

Đĩa, vành liền $5\frac{1}{2}$ Jx16H2 hoặc $6\frac{1}{2}$ Jx16H2

Lốp

Khí nén, vỏ thép, lốp đúc, cỡ 185/75R16C hoặc 235/65R16C

Hệ thống treo:

Trước

Tay đòn ngang, độc lập có lò xo xoắn và thanh cân bằng

Sau

Hai nhíp dọc bán elip có lò xo bổ sung, có thanh cân bằng

Giảm chấn

Số lượng 4, bóng hơi, dạng ống lồng, tác dụng kép

TAY LÁI

Cơ cấu lái

Bơm HPS

Trụ tay lái

Tích hợp (có Hệ thống trợ lực lái thủy lực HPS), loại thanh răng

Loại cánh dẹt, tác dụng kép

Điều chỉnh được độ nghiêng

ĐIỀU KHIỂN PHANH

Hệ thống phanh chính

Phanh:

Bánh trước

Bánh sau

Hệ thống phanh khẩn cấp

Hệ thống phanh đỗ xe

Mạch đôi, vận hành thủy lực có bầu trợ lực phanh chân không

Phanh đĩa

Phanh tang trống hoặc Phanh đĩa

Từng mạch của hệ thống phanh chính

Phanh dây cáp cơ học trên bánh sau

THIẾT BỊ ĐIỆN

Loại thiết bị điện	DC, dây đơn, cực âm của nguồn điện và của thiết bị sử dụng được kết nối vào thân xe
Điện áp danh định, V	12 V
Máy phát điện:	
ISF2.8	5272666 hoặc 5318121
Máy phát điện có cụm bơm chân không (động cơ dòng “G”)	PM40005261 hoặc PSH0008994
Bộ khởi động:	
ISF2.8	5311304 hoặc 5340730
Động cơ dòng “G”	PSH0005945 hoặc PSH0008996
Ắc quy:	6CT-75V1 hoặc 6CT-85VL

BUỒNG LÁI VÀ THÙNG HÀNG

Buồng lái	Kim loại, 3 chỗ ngồi, hai cửa (đối với A21R22, A21R23, A21R32, A21R33 và C41R92)
	Kim loại, 3 chỗ ngồi, hai cửa (đối với A22R22, A22R23, A22R32, A22R33 và C42R92)
Thùng hàng	Kim loại, có cửa bên và cửa sau
Kích thước thùng hàng (bên trong) [mm]:	
Đối với thùng hàng bằng thép:	
Chiều dài	3090 (đối với A21R22, A21R23, A22R32, A22R33 và C42R92)
	4168 (đối với A21R32, A21R33 và C41R92)
	2340 (đối với A22R22 và A22R23)
Chiều rộng	1978/2078*
Chiều cao	400
Đối với thùng hàng bằng nhôm:	
Chiều dài	3113 (đối với A21R22, A21R23, A22R32 và A22R33)
	4170 (đối với A21R32 và A21R33)
	2362 (đối với A22R22 và A22R23)
Chiều rộng	2105 (đối với A21R22, A21R23, A22R32 và A22R33)
	1999 (đối với A21R32, A21R33, A22R22 và A22R23)
Chiều cao	388

* Đối với xe C41R92, C42R92 và xe tải thùng rộng.

THÂN XE

Thân xe	Toàn bộ bằng kim loại, mui tạm thời, năm cửa – hai cánh cửa khoang lái, một cửa trượt và hai cánh cửa sau ở khoang hành khách			
Khoang lái	2 chỗ, 3 chỗ, 6 chỗ, 7 chỗ			
Kích thước (bên trong) của khoang hàng xe van [mm]:	A31R22, A31R23/ A32R22, A32R23	A31R32, A31R33, C45R92/ A32R32, A32R33, A46R92	A31S22/ A32S22	C45R02/ C46R02
Chiều dài	3031/2400	3631/3000	3031/2400	4331/3700
Chiều rộng	1860	1860	1830	1860
Chiều ngang	1927	1927	1630	1927
Thể tích khoang hàng xe van [m ³]	11.5/7.5	13.5/9.5	9.6/6.2	15.3/11.3

CÁC THÔNG SỐ CHÍNH CẦN GIÁM SÁT

Áp suất căng lốp, kPa (kgf/cm²):

A21R22, A21R23, A21R33, A22R23, A31R22, A31R23

Bánh trước 350+10 (3.6+0.1)

Bánh sau 290+10 (3.0+0.1)

Bánh dự phòng 350+10 (3.6+0.1)

A21R32, A22R22

Bánh trước 370+10 (3.8+0.1)

Bánh sau 290+10 (3.0+0.1)

Bánh dự phòng 370+10 (3.8+0.1)

A22R32, A32R32

Bánh trước 420+10 (4.3+0.1)

Bánh sau 270+10 (2.8+0.1)

Bánh dự phòng 420+10 (4.3+0.1)

A31R33, A32R23

Bánh trước 350+10 (3.6+0.1)

Bánh sau 280+10 (2.9+0.1)

Bánh dự phòng 350+10 (3.6+0.1)

A22R33

Bánh trước 390+10 (4.0+0.1)

Bánh sau 270+10 (2.8+0.1)

Bánh dự phòng 390+10 (4.0+0.1)

A31R32, A32R22

Bánh trước

390+10 (4.0+0.1)

Bánh sau

290+10 (3.0+0.1)

Bánh dự phòng

390+10 (4.0+0.1)

A32R33

Bánh trước

420+10 (4.3+0.1)

Bánh sau

260+10 (2.7+0.1)

Bánh dự phòng

420+10 (4.3+0.1)

A31S22

Bánh trước

280+10 (2.9+0.1)

Bánh sau

390+10 (4.0+0.1)

Bánh dự phòng

390+10 (4.0+0.1)

A32S32

Bánh trước

300+10 (3.1+0.1)

Bánh sau

370+10 (3.8+0.1)

Bánh dự phòng

370+10 (3.8+0.1)

A65R22 và A65R23

Bánh trước

350+10 (3.6+0.1)

Bánh sau

300+10 (3.1+0.1)

Bánh dự phòng

300+10 (3.6+0.1)

A65R22 ⁽¹⁾

Bánh trước

Bánh sau

Bánh dự phòng

A65R32 (4.2 t) và A62R32

Bánh trước

Bánh sau

Bánh dự phòng

A65R32 (4.6 t)

Bánh trước

Bánh sau

Bánh dự phòng

A65R33 và A62R33

Bánh trước

Bánh sau

Bánh dự phòng

C41R92

Bánh trước

Bánh sau

Bánh dự phòng

420+10 (4.3+0.1)

280+10 (2.9+0.1)

420+10 (4.3+0.1)

420+10 (4.3+0.1)

330+10 (3.4+0.1)/
390+10 (4.0+0.1)⁽¹⁾

420+10 (4.3+0.1)

430+10 (4.4+0.1)

390+10 (4.0+0.1)

430+10 (4.4+0.1)

370+10 (3.8+0.1)

340+10 (3.5+0.1)

370+10 (3.8+0.1)

390+10 (3.8+0.1)

340+10 (3.5+0.1)

370+10 (3.8+0.1)

(1) Đối xe động cơ dòng “G”

C42R92, C45R92, C46R92, C46R02	
Bánh trước	430+10 (4.4+0.1)
Bánh sau	410+10 (4.2+0.1)
Bánh dự phòng	430+10 (4.4+0.1)
C45R02	
Bánh trước	410+10 (4.2+0.1)
Bánh sau	410+10 (4.2+0.1)
Bánh dự phòng	410+10 (4.2+0.1)
A65R52	
Bánh trước	410+10 (4.2+0.1)/ 430+10 (4.4+0.1) ⁽¹⁾
Bánh sau	410+10 (4.2+0.1)
Bánh dự phòng	410+10 (4.2+0.1)
Nhiệt độ làm việc tối thiểu của khuyến cáo cho chất làm mát [°C]:	
ISF2.8	71
Nhiệt độ chất làm mát tối đa cho phép [°C]	110
Hành trình tự do của chân côn [mm]	6.0 đến 8.5

(1) Đối với xe động cơ dòng G

Độ dày tối thiểu cho phép của lớp vật liệu ma sát [mm]:	
Má phanh bánh trước	2.0
Má phanh đĩa bánh sau (đối với xe dùng phanh đĩa)	2.0
Má phanh tang trống bánh sau (đối với xe dùng phanh tang trống)	1.0
Độ dốc tối thiểu mà phanh đậu xe phải giữ được xe đã tải đầy đứng yên [%]	16
Độ thẳng hàng bánh trước (đối với xe lắp ráp):	
Góc nghiêng dọc trụ lái	$+3^{\circ} \pm 1^{\circ}$
Chênh lệch bánh trái-phải	Tối đa $30'$
Góc nghiêng ngang của từng bánh	$-0^{\circ}22'$ to $+0^{\circ}3'$ $(-0^{\circ}12'$ to $-0^{\circ}7')^*$
Độ chụm của từng bánh	$-0^{\circ}4'$ to $+0^{\circ}1'$ $(-0^{\circ}4'$ to $-0^{\circ}1')^*$
Độ rơ vô lăng tối đa	25° (20° đối với xe buýt)
Khoảng cách giữa bu lông điều chỉnh và pít tông điều tiết phanh đối với xe lắp ráp (đối với các xe A21R22, A22R22, A21R23 và A22R23)	0.3 ± 0.1
Tải trước của lò xo chịu tải của trợ động điều chỉnh áp suất phanh của một xe được lắp ráp (Ổ lò xo chịu tải đến điểm đỡ vòng trục [mm]):	
Đối với xe A21R32, A22R32, A21R33 và A22R33	3 ± 2
Đối với xe A31R22, A32R22, A31R23, A32R23, A31R32, A32R32, A31R33 và A32R33	8 ± 2

* Quy định về độ thẳng hàng phải do người điều hành trạm bảo dưỡng đặt.

MỤC LỤC

	Trang		Trang
Giới thiệu	3		
Trước khi vận hành			
Chìa khóa	5	Module điều khiển đèn	54
Khóa và mở khóa các cửa	6	Nút điều khiển trên bảng điều khiển	56
Bậc bước chân tự động	10	Nút đèn cảnh báo nguy hiểm	57
Hệ thống khóa cửa trung tâm	11	Bộ nâng hạ cửa sổ	58
Ghế ngồi	12	Mồi thuốc và Gạt tàn	59
Trụ lái	18	Ồ cắm	60
Dây an toàn	19	Ngăn chứa đồ	61
Gương chiếu hậu	21	Sưởi, Thông gió và Điều hòa không khí	65
Bảng điều khiển và các nút điều khiển	22	Chiếu sáng bên trong	73
Cụm đồng hồ	24	Cửa sổ trời thông khí – thoát hiểm	76
Công tắc (đánh lửa) thiết bị và bộ khởi động	50	Thiết bị âm thanh	77
Cần điều khiển	51	Hệ thống kết nối với tài xế	78
Vận hành xe			
Nạp nhiên liệu cho xe	80	Sang số xe	95
Cho xe chạy Rô đa	82	Phanh tay	96
			219

Lái xe	83	Khóa vi sai	97
Lái xe tiết kiệm nhiên liệu	85	Phanh	99
Khởi động và Tắt động cơ	87	Bánh và lốp xe	101
Bộ lọc muội than	91		

Bảo dưỡng

Bảo dưỡng định kỳ	109	Hệ thống trợ lái thủy lực	123
Đèn bảo dưỡng	111	Bộ lọc nhiên liệu động cơ Diesel	124
Kiểm tra bắt buộc	114	Bình ắc quy	126
Mở & Đóng mui xe	116	Thiết bị rửa kính chắn gió	128
Động cơ	117	Cần gạt nước	129
Hệ thống làm mát	119	Bảo dưỡng xe	130
Hộp số	120	Dung tích bình chứa nhiên liệu, Nhiên liệu, dầu bôi trơn,	133
Cầu sau	121	chất lỏng	
Dầu phanh thủy lực	122		

Đề xuất Thực hành Theo tiêu chuẩn

Dụng cụ và phụ kiện	140	Cầu chì và rơ le	150
Bánh xe dự phòng	141	Thay bóng đèn	157
Thay bánh xe	143	Các bóng đèn sử dụng trên xe	160

Kéo xe	145	Lắp đặt khung bạt xe và bạt xe	162
Chở hàng	146	Số nhận dạng phương tiện	172
Tháo dỡ/Lắp đặt Ấc quy	147	Tiêu hủy xe	178
Môi khởi động động cơ	148		

Thông số kỹ thuật

Kích thước chính	180	Điều khiển phanh	210
Thông số chung	195	Thiết bị điện	211
Động cơ	205	Buồng lái và thùng hàng	212
Truyền động	207	Thân xe	213
Khung gầm	208	Các thông số chính cần giám sát	214
Tay lái	209		